

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH NGHỆ AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 35**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/NQ15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 13289/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2025 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1091/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 23.340.000 triệu đồng (Hai mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi tỷ đồng). Trong đó:

- a) Thu nội địa: 21.400.000 triệu đồng (Hai mươi một nghìn, bốn trăm tỷ đồng);
b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.850.000 triệu đồng (Một nghìn, tám trăm năm mươi tỷ đồng);
c) Thu viện trợ: 40.000 triệu đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
d) Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch: 50.000 triệu đồng (Năm mươi tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 51.688.571 triệu đồng (Năm mươi một nghìn, sáu trăm tám mươi tám tỷ, năm trăm bảy mươi một triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đến Phụ lục 17 kèm theo)

3. Bội chi ngân sách địa phương: 281.400 triệu đồng (*Hai trăm tám mươi mốt tỷ, bốn trăm triệu đồng*).

4. Vay trong năm: 324.100 triệu đồng (*Ba trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm triệu đồng*) (trong đó, vay để trả nợ gốc: 42.700 triệu đồng).

5. Chi trả nợ gốc: 42.700 triệu đồng (*Bốn mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

(*Chi tiết tại Phụ lục 18 và Phụ lục 19 kèm theo*)

6. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách.

(*Chi tiết tại Phụ lục 20 kèm theo*)

Điều 2. Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương

1. Phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026 thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất xã Đô Lương: phân chia ngân sách xã hưởng 100% nguồn thu ngân sách địa phương hưởng trên địa bàn xã (đảm bảo đạt tối đa 1.000 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội xã Đô Lương giai đoạn 2026 - 2030).

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2026 thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, các đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Đối với các khoản kinh phí chưa phân bổ chi tiết, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán chi cho các ngành, các địa phương, các đơn vị theo quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong tổ chức thu chi, thanh toán và giải ngân vốn; xử lý nghiêm các trường hợp chậm tiến độ, vi phạm quy định gây thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi sát tiến độ thu, đôn đốc thu hồi các khoản nợ thuế, nghĩa vụ tài chính về đất đai; kiểm soát chặt chẽ

công tác hoàn thuế giá trị gia tăng và các khoản thu, chi liên quan đến quản lý đất đai, tài sản công. Chủ động phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi gian lận, trốn thuế, chuyển giá.

3. Điều hành ngân sách chủ động, linh hoạt và thận trọng trên cơ sở dự báo sát tình hình thu chi; đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương theo quy định; thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; ưu tiên bố trí kinh phí cho an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh, các chính sách xã hội quan trọng và các nhiệm vụ trọng điểm, cấp bách của tỉnh.

4. Về chi đầu tư phát triển

a) Điều hành nguồn thu từ tiền sử dụng đất, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và xỏ số kiến thiết theo tiến độ thu ngân sách; đảm bảo phân bổ vốn tập trung, không dàn trải; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2030, các dự án chuyển tiếp, dự án trọng điểm, cấp bách, các chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời ưu tiên cân đối nguồn vốn để tiếp tục thực hiện các dự án, công trình đầu tư công chuyển tiếp từ cấp huyện sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, đảm bảo không gián đoạn tiến độ và mục tiêu đầu tư. Thực hiện tiết kiệm 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư phát triển từ đầu năm theo hướng dẫn của Trung ương;

b) Rà soát đầy đủ hồ sơ, thủ tục đầu tư; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư; bảo đảm điều kiện khởi công mới theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan; tránh tình trạng khởi công khi chưa đủ điều kiện hoặc kéo dài thời gian hoàn thiện thủ tục;

c) Trường hợp nguồn thu không đạt tiến độ hoặc không hoàn thành dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh kế hoạch vốn theo thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu thực tiễn.

5. Về chi thường xuyên

a) Bố trí kinh phí cải cách tiền lương theo đúng quy định của Chính phủ; sử dụng linh hoạt nguồn cải cách tiền lương tích lũy tại các cấp ngân sách để đảm bảo đủ nguồn thực hiện nhiệm vụ;

b) Căn cứ dự toán chi thường xuyên được giao, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động giữ lại 10% tiết kiệm chi thường xuyên (ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội; sau khi có hướng dẫn của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh giao kinh phí tiết kiệm cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương theo thẩm quyền;

c) Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ đột xuất thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh: Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực

tế để quyết định hỗ trợ kịp thời cho các đơn vị đóng trên địa bàn nhằm đảm bảo ổn định an ninh, trật tự và yêu cầu đột xuất về quốc phòng - an ninh. Đồng thời, tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./*ng*

Nơi nhận: *ng*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT *B*



Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục 1
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2026	PHÂN BỐ THU	
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	3.1	3.2
	Tổng thu ngân sách nhà nước (I+II+III+IV)	23.340.000	14.058.390	9.281.610
I	Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	21.400.000	12.118.390	9.281.610
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, số lỗ kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>15.024.000</i>	<i>11.642.390</i>	<i>3.381.610</i>
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương	680.000	674.900	5.100
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	230.000	206.800	23.200
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	620.000	618.300	1.700
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh	8.220.000	7.179.890	1.040.110
5	Lệ phí trước bạ	1.300.000	0	1.300.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	0	60.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.345.000	764.800	580.200
8	Thuế bảo vệ môi trường	620.000	619.600	400
-	<i>Thu từ hàng hoá nhập khẩu</i>	<i>248.000</i>	<i>248.000</i>	
-	<i>Thu từ hàng hoá sản xuất trong nước</i>	<i>372.000</i>	<i>372.000</i>	
9	Thu phí và lệ phí	355.000	268.750	86.250
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>130.000</i>	<i>105.460</i>	<i>24.540</i>
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>225.000</i>	<i>163.290</i>	<i>61.710</i>
10	Thu tiền sử dụng đất	6.200.000	300.000	5.900.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	492.000	108.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	125.000	76.000	49.000
-	<i>Cơ quan trung ương cấp</i>	<i>74.000</i>	<i>63.100</i>	<i>10.900</i>
-	<i>Cơ quan địa phương cấp</i>	<i>51.000</i>	<i>12.900</i>	<i>38.100</i>
13	Thu khác ngân sách	809.000	740.950	68.050
-	<i>Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>350.000</i>	<i>347.330</i>	<i>2.670</i>
-	<i>Thu khác ngân sách địa phương</i>	<i>459.000</i>	<i>393.620</i>	<i>65.380</i>
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	60.000	0	60.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần Nhà nước	126.000	126.000	0
-	<i>Ngân sách trung ương hưởng 100%</i>	<i>124.500</i>	<i>124.500</i>	
-	<i>Ngân sách địa phương hưởng 100%</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	0
16	Thu xổ số kiến thiết	50.000	50.000	0

ng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2026	PHÂN BỐ THU	
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	3.1	3.2
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.850.000	1.850.000	0
1	Thuế xuất khẩu	228.000	228.000	
2	Thuế nhập khẩu	84.000	84.000	
3	Thuế bảo vệ môi trường	600	600	
4	Thuế giá trị gia tăng	1.536.800	1.536.800	
5	Lệ phí	600	600	
III	Thu viện trợ	40.000	40.000	
IV	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	50.000	

19



Phụ lục 2
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	23.340.000
I	Thu nội địa	21.400.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.850.000
III	Thu viện trợ	40.000
IV	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000
B	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP) HƯỞNG	51.731.271
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	19.405.700
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.694.823
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	16.115.675
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34	3.043.037
3	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	11.536.111
3.1	Vốn đầu tư phát triển	4.351.011
3.1.1	Vốn nước ngoài	446.850
3.1.2	Vốn trong nước	3.904.161
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Vốn để thực hiện dự án quan trọng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại dự thảo văn kiện trình Đại hội Đảng bộ toàn quốc lần thứ XIV (dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy)</i>	<i>3.800.000</i>
3.2	Vốn sự nghiệp	7.185.100
3.2.1	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường	28.494
3.2.2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	2.878.844
3.2.3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	616.122
3.2.4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	2.936.303
3.2.5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	48.581
3.2.6	Vốn dự bị động viên	38.000
3.2.7	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	5.000
3.2.8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.987
3.2.9	Phí sử dụng đường bộ	607.769
III	Nguồn khác	414.100
1	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	324.100
2	Thu viện trợ	40.000
3	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000
IV	Nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang	1.216.648
C	TỔNG CHI NSDP	51.688.571
	<i>Trong đó: Bội chi Ngân sách địa phương</i>	<i>281.400</i>
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (Nguồn vay để trả nợ gốc)	42.700
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	324.100
1	Vay để bù đắp bội chi	281.400
2	Vay để trả nợ gốc	42.700

ng

Phụ lục 3

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2026 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
A	Tổng chi NSDP	51.688.571	34.512.074	17.176.497
I	Chi đầu tư phát triển	12.626.469	9.962.492	2.663.977
1	Nguồn vốn trong nước	7.537.280	5.006.502	2.530.778
1.1	Tiền sử dụng đất	5.006.500	2.475.722	2.530.778
1.1.1	Chi bồi thường, hỗ trợ GPMB (bao gồm: của các nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để chi bồi thường GPMB các dự án bất động sản 300 tỷ đồng)	1.107.920	1.107.920	0
1.1.2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh	427.500	427.500	0
1.1.3	Chi hỗ trợ các công trình tỉnh cam kết; công trình chuyển giao từ cấp huyện	510.902	510.902	0
1.1.4	Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài	42.700	42.700	0
1.1.5	Quỹ phát triển đất Nghệ An	0	0	0
1.1.6	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	20.000	20.000	0
1.1.7	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.500	2.500	0
1.1.8	Chi quy hoạch	80.000	80.000	0
1.1.9	Vốn ủy thác (Ngân hàng chính sách)	100.000	100.000	0
1.1.10	Bố trí Quỹ địa chính	100.000	100.000	0
1.1.11	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh (Sở Nội vụ)	34.200	34.200	0
1.1.12	Kinh phí thưởng và vườn đạt chuẩn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	50.000	50.000	0
1.2	Vốn xây dựng cơ bản trong nước	2.500.780	2.500.780	0
-	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	1.473.241	1.473.241	0
-	Vốn đặc thù theo Nghị quyết 137/2024/QH15	950.000	950.000	0
1.3	Ghi chi tiền thuê đất	30.000	30.000	0
2	Trung ương bổ sung	4.351.011	4.351.011	0
2.1	Vốn nước ngoài	446.850	446.850	0
2.2	Vốn trong nước	3.904.161	3.904.161	0
	<i>Trong đó:</i>			0
-	<i>Vốn để thực hiện dự án quan trọng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại dự thảo văn kiện trình Đại hội Đảng bộ toàn quốc lần thứ XIV (dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy)</i>	3.800.000	3.800.000	0
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	47.500	47.500	0
4	Bộ chi ngân sách địa phương (Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài)	267.330	267.330	0
5	Tiết kiệm 5% chi đầu tư vốn ngân sách địa phương	423.348	290.149	133.199
II	Chi thường xuyên	37.775.780	23.545.589	14.230.191
1	Chi sự nghiệp môi trường	383.386	188.366	195.020
2	Chi sự nghiệp kinh tế	4.126.178	3.616.618	509.560

ng

TT	Nội dung	Dự toán 2026 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
2.1	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn (đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia)	306.057	306.057	0
	Trong đó:			
-	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh	100.077	100.077	0
-	Kinh phí mua xi măng làm đường giao thông nông thôn (trả nợ)	150.000	150.000	0
-	Nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp	45.180	45.180	0
2.2	Chính sách phát triển Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp	29.474	29.474	0
-	Chính sách phát triển Công nghiệp và Tiểu thủ Công nghiệp	20.000	20.000	0
-	Khuyến công và công nghiệp hỗ trợ (khuyến công: 5.500 triệu đồng; công nghiệp hỗ trợ: 1.000 triệu đồng)	6.500	6.500	0
-	Hỗ trợ các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	2.974	2.974	0
2.3	Chính sách phát triển thương mại - dịch vụ	5.370	5.370	0
-	Xúc tiến thương mại	3.370	3.370	0
-	Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	2.000	2.000	0
2.4	Chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư; hỗ trợ khác	989.718	989.718	0
2.5	Chi quy hoạch	60.000	60.000	0
2.7	Khuyến nông - lâm - ngư; Kiến thiết thị chính và kinh tế khác (trong đó: chính sách hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa: 123.253 triệu đồng)	882.918	373.358	509.560
2.8	Chính sách hỗ trợ Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND	35.800	35.800	0
2.9	Sự nghiệp lâm nghiệp (trong đó kinh phí quản lý bảo vệ rừng cho lực lượng chuyên trách)	231.204	231.204	0
2.10	Sự nghiệp kiểm lâm, quản lý bảo vệ rừng	104.473	104.473	0
2.11	Sự nghiệp thủy sản	9.860	9.860	0
2.12	Sự nghiệp giao thông (Trong đó: kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ trung ương hỗ trợ 607.769 triệu đồng; bảo dưỡng đường tuần tra biên giới 4.461 triệu đồng)	795.230	795.230	0
2.13	Đối ứng các dự án	1.295	1.295	0
2.14	Kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích	100.000	100.000	0
2.15	Chi cấp phát báo cho một số đối tượng	5.142	5.142	0
2.16	Chi các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác	20.700	20.700	0
-	Xúc tiến đầu tư	2.700	2.700	0
-	Thu hút lao động có trình độ cao	3.000	3.000	0
-	Kinh phí hỗ trợ các hãng tàu biển vận chuyển container theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	0	0	0



kg

TT	Nội dung	Dự toán 2026 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
-	Chính sách khuyến khích xã hội hoá theo Nghị định 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP (Riêng hỗ trợ đào tạo nghề bố trí ở sự nghiệp đào tạo, dạy nghề)	5.000	5.000	0
-	Các chương trình khác	10.000	10.000	0
2.16	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	148.712	148.712	0
2.17	Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	3.951	3.951	0
2.18	Kinh phí thực hiện Đề án chỉnh lý nguồn tài liệu lưu trữ tập trung của UBND cấp huyện bàn giao khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp	10.785	10.785	0
2.19	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	125.544	125.544	0
2.20	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	259.945	259.945	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.195.892	5.773.797	10.422.095
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	13.737.172	3.408.674	10.328.498
-	Trong đó: Hỗ trợ học sinh dân tộc bản trú và trường phổ thông bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP; Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGD-LĐT BXH	486.166	486.166	0
-	Ấn trua trẻ 3 -5 tuổi theo Nghị định số 105/NĐ-CP	52.501	52.501	0
-	Hỗ trợ trường đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	40.000	40.000	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 quy định chính sách hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bản trú, trường trung học phổ thông thực hiện thí điểm mô hình phổ thông dân tộc bản trú vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An	14.620	14.620	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	189.983	189.983	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	3.131	3.131	0
-	Kinh phí học bổng cho học sinh dân tộc nội trú	94.293	94.293	0
-	Kinh phí giáo viên Nghị định 28/2012/NĐ-CP	195.683	195.683	0
-	Dự phòng tăng biên chế	283.122	283.122	0
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại	449.805	356.208	93.597
	Trong đó:			
-	Đào tạo lại cán bộ công chức và cán bộ quân sự, công an xã	27.252	27.252	0
-	Đào tạo cán bộ cơ sở và nông dân	6.000	6.000	0
-	Kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An	5.000	5.000	0
3.3	Chi dạy nghề	105.201	105.201	0
	Trong đó:	0		
-	Kinh phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng (đối ứng chương trình MTQG)	10.000	10.000	0
3.4	Các cơ chế chính sách khác	1.134.503	1.134.503	0
-	Hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số (Quyết định số 66/QĐ-TTg)	3.966	3.966	0

TT	Nội dung	Dự toán 2026 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
-	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1.029.445	1.029.445	0
-	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Quyết định số 53/QĐ-TTg)	56.166	56.166	0
-	Chính sách hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào	44.926	44.926	0
3.5	Phân bổ sau lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	769.211	769.211	0
4	Chi sự nghiệp y tế	3.704.790	3.656.090	48.700
	Trong đó:			
-	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế	1.947.558	1.947.558	0
-	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế từ ngân sách địa phương theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	230.117	230.117	0
-	Nghị quyết của HĐND tỉnh về một số chính sách về dân số trên địa bàn tỉnh Nghệ An	11.042	11.042	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	12.449	12.449	0
-	Hỗ trợ chi thường xuyên khối khám chữa bệnh	98.667	98.667	0
-	Phân bổ sau sự nghiệp y tế	323.150	323.150	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	402.000	371.000	31.000
	Trong đó: Phân bổ sau	162.922	162.922	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, du lịch	279.396	235.379	44.017
	Trong đó: Phân bổ sau	70.000	70.000	0
7	Chi các ngày lễ lớn	25.000	25.000	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình, báo Nghệ An	101.434	101.434	0
9	Chi bảo đảm xã hội	5.452.714	5.314.623	138.091
	Trong đó:			
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	2.878.844	2.878.844	0
-	Trợ cấp TNXP, hỗ trợ gia đình có 2 con bị nhiễm chất độc hóa học	0	0	0
-	Trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; Nghị quyết 30/2021/NQ-HĐND	1.393.632	1.393.632	0
-	Kinh phí thực hiện Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính	45.167	45.167	0
-	Trợ cấp hưu trí xã hội Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	745.280	745.280	0
-	Thăm hỏi, hỗ trợ khác	30.000	30.000	0
-	Hỗ trợ công tác tôn giáo	20.566	20.566	0
-	Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0	0	0
-	Đề án cai nghiện	0	0	0
-	Chính sách hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND (đối ứng Chương trình MTQG)	0	0	0
-	Hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện	113.036	113.036	0
10	Chi quản lý hành chính	4.884.649	2.234.916	2.649.733
10.1	Chi quản lý nhà nước	2.984.524	1.662.161	1.322.363

ng

TT	Nội dung	Dự toán 2026 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2
10.2	Chi ngân sách Đảng	1.110.687	303.069	807.618
10.3	Chi Mặt trận Tổ quốc, hội, đoàn thể	471.506	107.926	363.580
10.4	Hội đồng nhân dân	179.332	23.160	156.172
10.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn đại biểu Quốc hội	3.600	3.600	0
10.6	Kinh phí bầu cử bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	100.000	100.000	0
10.7	Chi thi đua khen thưởng	35.000	35.000	0
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	917.230	787.735	129.495
	Trong đó:			
-	Đề án xóa bỏ tệ điểm phức tạp về ma túy và hỗ trợ phòng chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	3.500	3.500	0
-	Kinh phí trang phục, trang thiết bị làm việc cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	60.000	60.000	0
-	Chế độ theo Luật Dân quân tự vệ; dự bị động viên	93.791	93.791	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về lực lượng an ninh cơ sở	222.582	222.582	0
-	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ công tác huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	20.000	20.000	0
12	Chi khác ngân sách	132.480	70.000	62.480
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc	509.262	509.262	0
	Trong đó:			
13.1	Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô	50.000	50.000	0
13.2	Phân bổ sau	459.262	459.262	0
14	Hỗ trợ khác	41.000	41.000	0
14.1	Hỗ trợ ngành tài chính	3.000	3.000	0
14.2	Hỗ trợ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Dự án Trung tâm huấn luyện Dự bị động viên	38.000	38.000	0
14.3	Vốn nước ngoài	0	0	0
15	Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; bảo đảm trật tự an toàn giao thông	25.987	25.987	0
16	Nguồn Quỹ tiền lương, thưởng theo quy định hiện hành	572.582	572.582	0
17	Đối ứng các chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn sự nghiệp)	10.000	10.000	0
18	Trả phí, lãi vay đầu tư	11.800	11.800	0
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0
IV	Dự phòng ngân sách	1.193.432	911.102	282.330
V	Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	40.000	40.000	0
VI	Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động, đóng góp	50.000	50.000	0
B	Chi trả nợ vay	42.700	42.700	0

m2



Phụ lục 4
DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ
ĐỂ LẠI NĂM 2026 - KHỐI CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **68** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số thu	Số phí nộp NSNN	Số phí được để lại
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG	45.418	5.276	40.142
1	Trung tâm Giám định y khoa	1.900	95	1.805
2	Thư viện tỉnh Nghệ An	41	4	37
3	Phòng Công chứng số 1	3.467	867	2.600
4	Phòng Công chứng số II	1.660	415	1.245
5	Văn phòng đăng ký đất đai	38.350	3.895	34.455

ng

Phụ lục 5
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số **68** /NQ-HBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	15.159	233.065	7.230.167	2.768.681	188.078	2.232.401	152.805	101.434	7.110	122.366	707.486	761.457	185.349	3.000
1	Các sở, ban, ngành và đơn vị trực thuộc cấp tỉnh	14.904	233.065	6.755.615	2.731.058	187.078	2.232.401	144.221	101.434	7.110	122.366	561.143	582.031	83.773	3.000
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	111		52.696	0	4.503	0	0	0	0	0	0	48.193	0	0
1.1	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	21		8.820									8.820		
1.2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	90		43.876		4.503							39.373		
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	48		18.584									18.584		
3	Hội đồng nhân dân tỉnh			23.160	0	0	0	0	0	0	0	0	23.160	0	0
4	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh			3.600									3.600		
5	Thanh tra tỉnh	155		62.155									62.155		
-	Trong đó, kinh phí thu hồi sau thanh tra			5.000									5.000		
6	Sở Tài chính	146		49.548	0	2.558	0	0	0	0	0	6.908	37.082	0	3.000
6.1	Văn phòng Sở Tài chính	120		42.640		2.558							37.082		3.000
-	Trong đó, kinh phí trung ương hỗ trợ theo mục tiêu cho ngành tài chính			3.000											3.000
6.2	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	26		6.908								6.908			
7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	37		15.108	0	0	0	0	0	0	0	0	15.108	0	0
7.1	Văn phòng Sở Dân tộc và Tôn giáo	37		15.108									15.108		
8	Sở Nội vụ	278		125.974	0	15.155	0	0	0	0	0	4.678	56.032	50.109	0
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	75		72.599		15.155						0	55.683	1.761	
-	Trong đó:														
	Kinh phí thi đua khen thưởng			35.000									35.000		
8.2	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ	1		349									349		
8.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	25		4.678								4.678			
8.4	Trung tâm điều dưỡng thương binh	70		23.555										23.555	
8.5	Ban quản lý nghĩa trang liệt sỹ Việt - Lào	18		4.079										4.079	
8.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	25		3.812										3.812	

ng
2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8.7	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng	64		16.902										16.902	
9	Sở Công Thương	181		54.498	0	3.000	0	0	0	0	0	16.636	34.862	0	0
9.1	Văn phòng Sở Công Thương	52		17.178		3.000						1.870	12.308		
9.2	Chi cục Quản lý thị trường	100		22.554									22.554		
9.3	Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển công thương	29		8.266								8.266			
-	Trong đó: Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả			2.000								2.000			
9.4	Kinh phí sự nghiệp khuyến công			6.500								6.500			
10	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	6		2.223									2.223		
11	Ban An toàn giao thông tỉnh			2.343									2.343		
12	Sở Xây dựng	122		95.273	0	1.746	0	0	0	0	0	63.432	30.095	0	0
12.1	Văn phòng Sở Xây dựng	104		31.841		1.746							30.095		
12.2	Viện Quy hoạch - Kiến trúc xây dựng	18		3.432								3.432			
12.3	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính			60.000								60.000			
13	Sở Tư pháp	58		26.623	0	1.446	0	0	0	0	0	7.254	17.923	0	0
13.1	Văn phòng Sở Tư pháp	37		19.369		1.446							17.923		
13.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	21		7.254								7.254			
14	Sở Ngoại vụ	17		18.857		2.142							16.715		
15	Sở Y tế	4.381	1.555	1.128.043	0	7.242	1.066.050	0	0	0	0	0	21.087	33.664	0
15.1	Văn phòng Sở Y tế	89		37.420		6.942	7.601						21.087	1.790	
15.2	Bệnh viện Phổi			1.350			1.350								
15.3	Bệnh viện Tâm thần	195		41.352			41.352								
15.4	Bệnh viện Mắt			405			405								
15.5	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	225		59.732			59.732								
-	Trong đó: Kinh phí đối ứng các Dự án (Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ: 105 triệu đồng; Dự án Quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2024 -2026: 198 triệu đồng)			303			303								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC											Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
15.6	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Dược phẩm, Mỹ phẩm	40		9.046			9.046									
15.7	Trung tâm Giám định y khoa	17		3.670		300	3.370									
15.8	Trung tâm Pháp y	10		2.944			2.944									
15.9	Trung tâm Bảo trợ xã hội	33		14.566										14.566		
15.10	Trung tâm Công tác xã hội	24		8.779										8.779		
15.11	Quỹ bảo trợ trẻ em	19		5.863										5.863		
15.12	Làng trẻ em SOS Vinh			2.666										2.666		
15.13	Trung tâm y tế thành phố Vinh	257		58.657			58.657									
15.14	Trung tâm y tế Hưng Nguyên	152	100	41.080			41.080									
15.15	Trung tâm y tế Nam Đàn	159	175	36.796			36.796									
15.16	Trung tâm y tế Nghi Lộc	175		35.800			35.800									
15.17	Trung tâm y tế Diễn Châu	243		51.960			51.960									
15.18	Trung tâm y tế Đô Lương	210		43.624			43.624									
15.19	Trung tâm y tế Thanh Chương	310		66.348			66.348									
15.20	Trung tâm y tế Anh Sơn	167	250	43.065			43.065									
15.21	Trung tâm y tế Yên Thành	266		55.898			55.898									
15.22	Trung tâm y tế Con Cuông	116		31.535			31.535									
15.23	Trung tâm y tế Nghĩa Đàn	279	145	49.402			49.402									
15.24	Trung tâm y tế Thái Hòa	91		18.759			18.759									
15.25	Trung tâm y tế Tân Kỳ	174	200	48.448			48.448									
15.26	Trung tâm y tế Hoàng Mai	86	100	17.543			17.543									
15.27	Trung tâm y tế Quỳnh Lưu	222		47.350			47.350									
15.28	Trung tâm y tế Quế Phong	128	110	53.697			53.697									
15.29	Trung tâm y tế Quỳnh Hợp	269	115	55.161			55.161									
15.30	Trung tâm y tế Quỳnh Châu	110	95	43.919			43.919									
15.31	Trung tâm y tế Tương Dương	148	130	65.017			65.017									
15.32	Trung tâm y tế Kỳ Sơn	167	135	71.191			71.191									
15.33	Đề án tăng cường nguồn nhân lực y tế			5.000			5.000									
16	Sở Nông nghiệp và Môi trường	779		565.891	6.000	7.843	0	0	0	0	119.739	304.586	127.723	0	0	
16.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	107		53.151		6.023					0	4.950	42.178			
16.2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	32		14.119								6.800	7.319			
-	Trong đó: Kinh phí thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn			6.800								6.800				
16.3	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	37		16.986							810	3.483	12.693			

ng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC											Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
16.4	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	20		9.569									9.569			
16.5	Chi cục Thủy lợi	84		20.665									20.665			
16.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	32		14.740								1.000	13.740			
	Trong đó: Kinh phí thực hiện các chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn			1.000								1.000				
16.7	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	35		15.465							0	135	15.330			
16.8	Chi cục Bảo vệ môi trường	31		7.552							1.323		6.229			
16.9	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	41		17.452	6.000							11.452				
16.10	Trung tâm giống Thủy sản	10		2.428								2.428				
16.11	Ban quản lý Cảng cá Nghệ An	15		4.264							315	3.949				
16.12	Dự án khảo sát xác minh kinh doanh SDGs với khu vực tư nhân để phát triển chuỗi giá trị cho tỏi Sanuki tại tỉnh Nghệ An			420								420				
16.13	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi	27		13.120							3.870	9.250				
16.14	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	11		4.350								4.350				
16.15	Trung tâm Giống nông nghiệp	41		13.965								13.965				
16.16	Ban quản lý di dân thị trường nông nghiệp Nghệ An			2.786								2.786				
16.17	Văn phòng Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An			9.592							4.388	5.204				
16.18	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường			446								446				
16.19	Trung tâm Công nghệ thông tin (tài nguyên môi trường)			650								650				
16.20	Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường			9.200							7.400	1.800				
16.21	Văn phòng Đăng ký Đất đai			630								630				
16.22	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An			900								900				
16.23	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	35		22.599		1.820						20.779				
16.24	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông	48		22.853								22.853				

ng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17.5	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu		1444	87.427	87.427										
17.6	Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp Nghệ An	56		15.760	15.760										
17.7	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	15		7.670	7.670										
17.8	Trung tâm giáo dục - dạy nghề người khuyết tật	38		15.082	15.082										
17.9	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng		2.407	32.753	32.753										
17.10	Trường THPT Hà Huy Tập		2.358	31.998	31.998										
17.11	Trường THPT Lê Viết Thuật		2.342	32.148	32.148										
17.12	Trường THPT Lê Hồng Phong		1.004	17.946	17.946										
17.13	Trường THPT Thái Lão		1.060	25.511	25.511										
17.14	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ		894	14.471	14.471										
17.15	Trường THPT Phạm Hồng Thái		831	18.148	18.148										
17.16	Trường THPT Nam Đàn 1		1.654	24.681	24.681										
17.17	Trường THPT Nam Đàn 2		1.288	19.825	19.825										
17.18	Trường THPT Kim Liên		1.337	32.023	32.023										
17.19	Trường THPT Nguyễn Duy Trinh		1.714	27.228	27.228										
17.20	Trường THPT Nghi Lộc 2		1.247	19.202	19.202										
17.21	Trường THPT Nghi Lộc 3		1.658	24.391	24.391										
17.22	Trường THPT Nghi Lộc 4		1.518	23.637	23.637										
17.23	Trường THPT Nghi Lộc 5		1.127	21.902	21.902										
17.24	Trường THPT Nguyễn Xuân Ôn		1.594	25.238	25.238										
17.25	Trường THPT Diễn Châu 2		1.701	25.528	25.528										
17.26	Trường THPT Diễn Châu 3		1.650	26.225	26.225										
17.27	Trường THPT Diễn Châu 4		1.599	23.327	23.327										
17.28	Trường THPT Diễn Châu 5		1.521	23.199	23.199										
17.29	Trường THPT Quỳnh Lưu 1		1.790	28.039	28.039										
17.30	Trường THPT Quỳnh Lưu 2		1.774	24.306	24.306										
17.31	Trường THPT Quỳnh Lưu 3		1.790	38.250	38.250										
17.32	Trường THPT Quỳnh Lưu 4		1.605	25.531	25.531										
17.33	Trường THPT Nguyễn Đức Mậu		1.495	23.292	23.292										
17.34	Trường THPT Phan Đăng Lưu		1.646	25.780	25.780										
17.35	Trường THPT Yên Thành 2		1.483	23.976	23.976										
17.36	Trường THPT Phan Thúc Trục		1.490	23.833	23.833										
17.37	Trường THPT Yên Thành 3		1.265	15.913	15.913										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17.38	Trường THPT Bắc Yên Thành		1.781	27.214	27.214										
17.39	Trường THPT Nam Yên Thành		984	15.175	15.175										
17.40	Trường THPT Đô Lương 1		1.770	26.463	26.463										
17.41	Trường THPT Đô Lương 2		1.534	26.190	26.190										
17.42	Trường THPT Đô Lương 3		1.613	37.241	37.241										
17.43	Trường THPT Đô Lương 4		983	13.772	13.772										
17.44	Trường THPT Thanh Chương 1		1.376	24.724	24.724										
17.45	Trường THPT Đặng Thai Mai		1.237	20.281	20.281										
17.46	Trường THPT Thanh Chương 3		1.283	20.146	20.146										
17.47	Trường THPT Nguyễn Sỹ Sách		1.304	21.338	21.338										
17.48	Trường THPT Đặng Thúc Hứa		1.281	21.918	21.918										
17.49	Trường THPT Nguyễn Cảnh Chân		1.024	26.027	26.027										
17.50	Trường THPT Cát Ngạn		733	12.332	12.332										
17.51	Trường THPT Anh Sơn 1		1.508	24.597	24.597										
17.52	Trường THPT Anh Sơn 2		994	19.064	19.064										
17.53	Trường THPT Anh Sơn 3		998	17.081	17.081										
17.54	Trường THPT Tân Kỳ		1.698	28.734	28.734										
17.55	Trường THPT Tân Kỳ 3		1.339	19.424	19.424										
17.56	Trường THPT Lê Lợi		1.507	21.717	21.717										
17.57	Trường THPT 1/5 Nghĩa Dân		1.245	21.312	21.312										
17.58	Trường THPT Cờ Đỏ		1.218	18.457	18.457										
17.59	Trường THPT Quý Hợp		1.396	26.579	26.579										
17.60	Trường THPT Quý Hợp 2		1.547	35.951	35.951										
17.61	Trường THPT Quý Hợp 3		1.101	26.096	26.096										
17.62	Trường THPT Quý Châu		1.869	41.206	41.206										
17.63	Trường THPT Quế Phong		1.963	47.302	47.302										
17.64	Trường THPT Con Cuông		1.421	31.086	31.086										
17.65	Trường THPT Mường Quạ		492	28.152	28.152										
17.66	Trường THPT Tương Dương 1		1.231	25.863	25.863										
17.67	Trường THPT Tương Dương 2		607	14.105	14.105										
17.68	Trường THPT Kỳ Sơn		1.878	45.229	45.229										
17.69	Trường THPT Cửa Lò		1.254	20.514	20.514										
17.70	Trường THPT Cửa Lò 2		1.008	14.835	14.835										
17.71	Trường THPT Thái Hòa		1.260	19.793	19.793										
17.72	Trường THPT Đông Hiếu		1.309	19.887	19.887										
17.73	Trường THPT Tây Hiếu		1.188	19.540	19.540										
17.74	Trường THPT Hoàng Mai		2.000	26.517	26.517										
17.75	Trường THPT Hoàng Mai 2		1.426	15.562	15.562										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC											Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
17.76	Trường PTDTNT THCS Quý Hợp		350	30.576	30.576											
17.77	Trường PTDTNT THCS Quế Phong		394	25.220	25.220											
17.78	Trường PTDTNT THCS Con Cuông		374	21.464	21.464											
17.79	Trường PTDTNT THCS Quý Châu		390	21.361	21.361											
17.80	Trường PTDTNT THCS Kỳ Sơn		394	22.301	22.301											
17.81	Trường PTDTNT THCS Tương Dương		428	25.929	25.929											
17.82	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Vinh	10		3.187	3.187											
17.83	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Hưng Nguyên	15		3.662	3.662											
17.84	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nam Đàn	17		3.751	3.751											
17.85	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nghi Lộc	12		2.761	2.761											
17.86	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Diễn Châu	19		5.594	5.594											
17.87	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quỳnh Lưu	8		2.669	2.669											
17.88	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Yên Thành	9		2.038	2.038											
17.89	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tân Kỳ	14		3.720	3.720											
17.90	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Đô Lương	10		3.236	3.236											
17.91	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thanh Chương	15		3.728	3.728											

m

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										
		Biên chế	Học sinh/Giờ học bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17.92	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Anh Sơn	20		5.564	5.564										
17.93	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thái Hòa	10		2.367	2.367										
17.94	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Nghĩa Đàn	15		3.509	3.509										
17.95	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quỳnh Hợp	14		4.673	4.673										
17.96	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quỳnh Châu	15		5.041	5.041										
17.97	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quế Phong	10		8.055	8.055										
17.98	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Con Cuông	8		1.718	1.718										
17.99	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tương Dương	16		6.161	6.161										
17.100	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Kỳ Sơn	14		8.757	8.757										
17.101	Trường trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp		1.013	18.012	18.012										
17.102	Trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật miền tây Nghệ An		1.485	29.073	29.073										
17.103	Trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật Bắc Nghệ An		1.800	22.528	22.528										
17.104	Trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật Tây Nam		1.045	15.791	15.791										
17.105	Trường trung cấp dân tộc nội trú Nghệ An		1.664	50.260	50.260										
17.106	Trường trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Vinh		482	10.070	10.070										
17.107	Trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật Vinh		321	3.716	3.716										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC											Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
17.108	Trường trung cấp kỹ thuật Yên Thành		854	16.563	16.563											
17.109	Trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật Nghi Lộc		457	7.341	7.341											
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	404		280.773	96.208	21.200	720	139.045	0	7.110	0	0	16.490	0	0	
18.1	Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	67		46.194	0		720	21.874		7.110		0	16.490			
18.2	Trung tâm Huấn luyện Thi đấu Thể dục Thể thao	36		55.395	55.395											
18.3	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể dục Thể thao	35		10.813	10.813											
18.4	Thư viện tỉnh	19		11.387		3.500		7.887								
18.5	Trung tâm văn hoá tỉnh	23		7.494				7.494								
18.6	Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh	33		27.024		15.000		12.024								
18.7	Khu di tích Kim liên	50		36.176		2.700		33.476								
18.8	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	89		21.286				21.286								
18.9	Ban Quản lý di tích	31		20.831				20.831								
18.10	Ban quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	21		14.173				14.173								
18.11	Kinh phí đào tạo vận động viên bóng đá trẻ			30.000	30.000											
19	Sở Khoa học và Công nghệ	83		128.378	0	113.728	0	0	0	0	0	0	14.650	0	0	
19.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48		64.553		49.903							14.650			
19.2	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	8		1.466		1.466										
19.3	Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn	13		2.250		2.250										
19.4	Trung tâm khoa học công nghệ và truyền thông	14		5.109		5.109										
19.5	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học			55.000		55.000										
20	Công thông tin điện tử Nghệ An	12		11.712		6.515						5.197				
21	Nhà xuất bản Nghệ An	5		5.176				5.176								
22	Báo và phát thanh, truyền hình Nghệ An	125		101.434					101.434							
23	Ban chỉ huy lực lượng Thanh niên xung phong	5		3.173								3.173				

13

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC											Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
24	Tổng đội Thanh niên xung phong 5	6		5.612								5.612				
25	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	5		3.508								3.508				
26	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	8		5.778								5.778				
27	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	10		4.975								4.975				
28	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	34		15.795							2.627	4.258	8.910			
	Trong đó:															
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường được giao theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 07/4/2016			675							675					
-	Kinh phí quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Đông Hải			1.952							1.952					
-	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng các tuyến đường trong khu kinh tế Đông Nam			1.558								1.558				
-	Kinh phí xúc tiến đầu tư			2.700								2.700				
29	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ tình giao	0	0	5.750									5.750		0	
-	Cục Thống kê Nghệ An			250									250			
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Trong đó: Ban chỉ đạo cấp tỉnh 150 triệu đồng)			2.500									2.500			
-	Toà án nhân dân tỉnh: Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động			2.000									2.000			
-	Cục Thuế Nghệ An: Hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách			1.000									1.000			

m

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
30	Vườn quốc gia Pù Mát	94		26.667								26.667			
31	Chi cục Kiểm lâm	295		97.606								97.606			
32	Đổi ứng dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC) do cơ quan phát triển Quốc tế hoa kỳ (USAID) viện trợ			875								875			
33	Trường Chính trị	63		19.869	19.869										
34	Trường Đại học Y khoa Vinh			24.749	24.749										
	Trong đó														
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			11.898	11.898										
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ			1.747	1.747										
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh			10.880	10.880										
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học tập theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ			224	224										
35	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật		919	29.901	29.901										
	Trong đó														
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			12.329	12.329										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ			372	372										
36	Trường Đại học Nghệ An		3.164	124.306	124.306										
	Trong đó														
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			9.775	9.775										
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ			8.403	8.403										
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh			15.976	15.976										
-	Kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013			996	996										
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học tập theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ			98	98										
37	Trường Cao đẳng Du lịch thương mại		2.230	35.710	35.710										
	Trong đó														

19

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			11.123	11.123										
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ			1.029	1.029										
38	Trường Cao đẳng Việt Đức		1.389	38.106	38.106										
	Trong đó														
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			17.058	17.058										
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ			4.678	4.678										
39	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc		2.722	51.843	51.843										
	Trong đó														
-	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			21.149	21.149										
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ			5.725	5.725										
40	Trường Đại Học Vinh			6.127	6.127										

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC											Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh			6.127	6.127											
41	Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh			4.300	4.300											
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh			4.300	4.300											
42	Trường Đại học Công nghiệp Vinh			349	349											
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào theo Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh			349	349											
43	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện			153.802			153.802									
44	Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT	0	0	1.011.829	0	0	1.011.829	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Bao gồm: - Ngân sách Trung ương			781.712			781.712									
	- Ngân sách địa phương			230.117			230.117									
II	Khối Đảng, đoàn thể chính trị và đơn vị trực thuộc	163		89.643	5.371	1.000	0	7.642	0	0	0	5.354	70.276	0	0	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh			89.643	5.371	1.000	0	7.642	0	0	0	5.354	70.276	0	0	
1.1	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	139		47.860		1.000							46.860			
1.2	Hội Cựu chiến binh			1.479									1.479			
1.3	Tỉnh đoàn			11.651								892	10.759		0	
-	Trong đó: Kinh phí cấp không báo			892								892				
1.4	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh			5.166									5.166			
1.5	Hội Nông dân			6.012		0	0						6.012			
1.6	Trung tâm Văn hóa và thể thao thanh thiếu nhi	8		4.462								4.462				
1.7	Trung tâm hỗ trợ cộng đồng	6		5.371	5.371											
1.8	Ban quản lý Khu di tích lịch sử Truong Bồn	10		7.642				7.642								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										Chi khác
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội nghề nghiệp	92		25.511	0	0	0	942	0	0	0	3.951	20.618	0	0
1	Liên minh hợp tác xã	20		7.969								3.951	4.018		
-	Trong đó: Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã			3.951								3.951			
2	Hội Chữ thập đỏ	32		5.752									5.752		
3	Hội Đông y	2		685									685		
4	Hội Châm cứu	1		207									207		
5	Hội làm vườn	2		362									362		
6	Hội Kiến trúc sư	1		308									308		
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	16		4.356				942					3.414		
8	Hội Nhà báo	1		313									313		
9	Hội Luật gia	1		391									391		
10	Hội Người mù	5		1.107									1.107		
11	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	6		1.377									1.377		
12	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3		705									705		
13	Hội Khuyến học	1		463									463		
14	Hội Người cao tuổi	1		476									476		
15	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi			267									267		
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh			253									253		
17	Hội nạn nhân chất độc da cam Đioxin			253									253		
18	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày			267									267		
IV	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác của NSDP (chưa giao đầu năm)	0	0	359.398	32.252	0	0	0	0	0	0	137.038	88.532	101.576	0
1	Kinh phí soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và các đề án của tỉnh			10.000									10.000		
2	Kinh phí các đoàn thanh tra liên ngành; khác			1.500									1.500		
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính cấp tỉnh			5.000									5.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tiêu chí tính dự toán		Dự toán 2026	CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										
		Biên chế	Học sinh/Giường bệnh		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Chi đoàn ra, đoàn vào			5.000									5.000		
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tình giao			50.000									50.000		
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các Hội được Đảng và Nhà nước giao			17.032									17.032		
7	Kinh phí thực hiện Đề án chỉnh lý nguồn tài liệu lưu trữ tập trung của UBND cấp huyện bản giao khi thực hiện CQDP 2 cấp			10.785								10.785			
8	Chính sách hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa			123.253								123.253			
9	Chính sách hỗ trợ tàu cá, khai thác thủy sản vùng khơi theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND			3.000								3.000			
10	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Công chức, viên chức			27.252	27.252										
11	Kinh phí Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa			5.000	5.000										
12	Kinh phí ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến			94.810										94.810	
13	Kinh phí thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ			6.766										6.766	

NGHỆ

M



Phụ lục 6
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐẢNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
	TỔNG CỘNG	1.114.937
I	Tỉnh ủy Nghệ An	297.419
1	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	64.860
2	Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	228.309
-	Chi cơ chế chính sách	10.393
-	Chi chính sách cán bộ	6.000
-	Huy hiệu Đảng	150.000
-	Khen thưởng xây dựng Đảng	7.000
-	Hoạt động của cấp ủy	18.000
-	Đặc thù các Ban Đảng	8.000
-	Đối ngoại, tiếp khách	9.000
-	Các nhiệm vụ theo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy, các nhiệm vụ khác	17.326
-	Quỹ khen thưởng	2.590
3	Chi cấp báo	4.250
II	Phân bổ sau khối tỉnh	9.900
III	Khối xã, phường	807.618

Phụ lục 7
DỰ TOÁN THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN, THỦY SẢN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	SỐ TIỀN
	TỔNG CỘNG	145.257
A	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2026 - 2030	100.077
I	Chính sách phát triển trồng trọt	28.440
1	Hỗ trợ trồng chè, trồng dứa	15.000
2	Hỗ trợ cây trồng vụ Đông	-
3	Hỗ trợ thuốc trừ chuột	10.440
4	Hỗ trợ tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn	3.000
II	Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thú y	20.870
1	Trợ giá trâu, bò đực giống	1.470
2	Thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò, lợn	7.600
3	Tiền phòng gia súc gia cầm	10.800
4	Hỗ trợ chế phẩm vi sinh trong chăn nuôi lợn, gà	1.000
III	Chính sách phát triển lâm nghiệp	7.500
1	Sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp	7.500
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	-
IV	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản	14.840
1	Hỗ trợ nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng	1.750
2	Nuôi cá lồng trên sông, hồ nước lớn	6.000
3	Hỗ trợ khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3.390
4	Chuyển đổi từ nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái (lưới kéo) sang các nghề khác thân thiện với môi trường hoặc giải bản tàu cá	1.900
5	Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản	1.800
V	Sản xuất muối	3.500
VI	Máy móc thiết bị	16.000
VII	Chính sách phát triển nông thôn	2.320
1	Chính sách phát triển Hợp tác xã nông nghiệp	820
2	Hỗ trợ các trang trại xây dựng công trình, mua sắm máy móc, thiết bị xử lý môi trường	1.500
VIII	Chính sách hỗ trợ chất lượng sản phẩm nông, lâm, thủy sản	3.000
IX	Kinh phí quản lý chi đạo	3.607
B	Nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp	45.180
I	Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa	14.590
1	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.230
2	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	3.792
3	Trung tâm Giống nông nghiệp	6.000
4	Ban quản lý Diễn đàn thị trường nông nghiệp	2.568
II	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (bao gồm kinh phí trả nợ năm 2025 còn thiếu)	8.000

2

STT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	SỐ TIỀN
III	Các nhiệm vụ khác	22.590
1	Điều tra, phân tích chất lượng đất phục vụ quy hoạch vùng trồng lúa chất lượng cao và phân vùng đất trồng lúa tập trung cần bảo vệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa ứng phó với biến đổi khí hậu, gắn với đảm bảo an ninh lương thực tỉnh Nghệ An	5.000
2	Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ	1.000
-	Trung tâm Giống nông nghiệp	1.000
3	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn cấp xã	16.590



Phụ lục 8
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
	TỔNG CỘNG	975.230
A	KHỐI TỈNH	553.414
I	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	214.509
1	Kinh phí nhiệm vụ quốc phòng an ninh	77.568
2	Kinh phí an ninh biên giới	5.150
3	Chế độ theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019	69.860
4	Chế độ theo Luật lực lượng dự bị động viên năm 2019	23.931
5	Dự án Trung tâm huấn luyện Dự bị động viên	38.000
II	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	62.550
1	Kinh phí nhiệm vụ quốc phòng an ninh	31.100
2	Kinh phí an ninh biên giới	24.750
3	Kinh phí hợp tác đối ngoại quốc phòng an ninh	6.700
III	Công an tỉnh	246.355
1	Kinh phí nhiệm vụ quốc phòng an ninh	80.855
2	Kinh phí an ninh biên giới	2.000
3	Kinh phí mua trang phục, quân trang, thiết bị làm việc cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	60.000
5	Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ công tác huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	20.000
6	Kinh phí thực hiện đề án xóa bỏ tệ điểm phức tạp về ma túy và kinh phí hỗ trợ công tác đấu tranh với tội phạm ma túy trên địa bàn tỉnh	3.500
7	Kinh phí thực hiện đột phát phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia	20.000
8	Kinh phí mua sắm phục vụ hiện đại hóa lực lượng theo Nghị quyết số 12 của Bộ Chính trị	60.000
IV	Kinh phí quốc phòng an ninh phân bổ sau	30.000
B	KHỐI XÃ	421.816

2

Phụ lục 9

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số **67**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	TỔNG CỘNG	795.230
I	Sự nghiệp giao thông	795.230
1	Sự nghiệp giao thông đường bộ địa phương	787.769
1.1	Nguồn ngân sách địa phương theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (Sở Xây dựng)	180.000
1.2	Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	607.769
-	Quản lý, bảo trì đường xã/phường do UBND các xã, phường quản lý	60.000
-	Quản lý, bảo trì đường tỉnh do Sở Xây dựng quản lý	74.940
-	Quản lý, bảo trì quốc lộ do Sở Xây dựng quản lý	471.129
-	Quản lý, bảo trì đường do Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam quản lý	1.700
2	Sự nghiệp giao thông đường thủy địa phương (Sở Xây dựng)	3.000
3	Kinh phí bảo dưỡng đường tuần tra biên giới (Ban chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh)	4.461

Phụ lục 10

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
	TỔNG CỘNG	103.566
I	Kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích	100.000
1	Hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	25.000
2	Kinh phí hỗ trợ tài chính (hỗ trợ chênh lệch thu chi) cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	75.000
II	Kinh phí hỗ trợ đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	2.974
1	Công ty CP chanh leo NAFOODS	1.932
2	Công ty CP Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	1.006
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương	36
III	Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước	592
-	Công ty CP Quản lý và xây dựng giao thông thủy bộ Nghệ An	206
-	Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Nghệ An	386

ng

Phụ lục 11
PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG
SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
	TỔNG SỐ (A+B)	259.945
A	Phân khai đợt 1	128.420
I	Các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	67.669
1	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	26.246
2	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	19.030
3	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An	7.036
4	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam Nghệ An	5.514
5	Công ty TNHH Thủy lợi Phù Quý	3.098
6	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	4.759
7	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	1.986
II	UBND các xã, phường	60.751
1	Xã Nam Đàn	1.160
2	Xã Đại Huệ	942
3	Xã Vạn An	1.247
4	Xã Thiên Nhân	1.609
5	Xã Kim Liên	2.410
6	Xã Hưng Nguyên	807
7	Xã Yên Trung	1.141
8	Xã Hưng Nguyên Nam	1.358
9	Xã Lam Thành	1.059
10	Xã Nghi Lộc	727
11	Xã Phúc Lộc	1.318
12	Xã Trung Lộc	750
13	Xã Thần Lĩnh	670
14	Xã Hải Lộc	647
15	Xã Văn Kiều	1.048
16	Phường Trường Vinh	193
17	Phường Thành Vinh	62
18	Phường Vinh Hưng	116
19	Phường Vinh Lộc	348



✓

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
20	Xã Anh Sơn	118
21	Xã Anh Sơn Đông	176
22	Xã Thành Bình Thọ	251
23	Xã Nhân Hoà	186
24	Xã Yên Xuân	279
25	Xã Vĩnh Tường	178
26	Xã Quỳ Hợp	330
27	Xã Châu Hồng	354
28	Xã Châu Lộc	249
29	Xã Tam Hợp	554
30	Xã Minh Hợp	184
31	Xã Mường Ham	309
32	Xã Mường Chộng	313
33	Xã Tam Quang	255
34	Xã Tam Thái	181
35	Xã Tương Dương	128
36	Xã Yên Hoà	44
37	Xã Yên Na	36
38	Xã Nga My	180
39	Xã Nhôn Mai	65
40	Xã Cát Ngạn	499
41	Xã Tam Đồng	952
42	Xã Hạnh Lâm	158
43	Xã Sơn Lâm	171
44	Xã Hoa Quân	583
45	Xã Kim Bảng	484
46	Xã Bích Hào	491
47	Xã Đại Đồng	1.200
48	Xã Xuân Lâm	1.484
49	Xã Diễn Châu	468
50	Xã Đức Châu	242
51	Xã Quảng Châu	944
52	Xã Hải Châu	424
53	Xã Tân Châu	642
54	Xã An Châu	473
55	Xã Minh Châu	1.336

2

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
56	Xã Hùng Châu	500
57	Xã Yên Thành	290
58	Xã Quan Thành	292
59	Xã Hợp Minh	667
60	Xã Vân Tụ	961
61	Xã Vân Du	1.180
62	Xã Quang Đồng	695
63	Xã Giai Lạc	595
64	Xã Bình Minh	798
65	Xã Quỳnh Lưu	291
66	Xã Quỳnh Văn	753
67	Xã Quỳnh Anh	761
68	Xã Quỳnh Tam	1.003
69	Xã Quỳnh Phú	1.009
70	Xã Quỳnh Sơn	1.244
71	Xã Quỳnh Thắng	250
72	Phường Tân Mai	140
73	Phường Quỳnh Mai	238
74	Xã Đô Lương	1.553
75	Xã Bạch Ngọc	1.283
76	Xã Văn Hiến	1.804
77	Xã Bạch Hà	1.940
78	Xã Thuần Trung	1.804
79	Xã Lương Sơn	862
80	Xã Tân Kỳ	458
81	Xã Tân Phú	799
82	Xã Tân An	806
83	Xã Nghĩa Đồng	376
84	Xã Giai Xuân	321
85	Xã Nghĩa Hành	325
86	Xã Tiên Đồng	368
87	Xã Nghĩa Đàn	277
88	Xã Nghĩa Thọ	416
89	Xã Nghĩa Lâm	327
90	Xã Nghĩa Mai	221
91	Xã Nghĩa Hưng	537

h2

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
92	Xã Nghĩa Khánh	374
93	Xã Nghĩa Lộc	459
94	Phường Thái Hoà	112
95	Phường Tây Hiếu	145
96	Xã Đông Hiếu	442
97	Xã Lượng Minh	10
98	Xã Mường Típ	48
99	Xã Chiêu Lưu	42
100	Xã Nậm Cắn	9
101	Xã Mỹ Lý	37
102	Xã Na Ngoi	85
103	Xã Na Loi	50
104	Xã Hữu Kiệm	261
B	Kinh phí phân bổ sau	131.525



Phụ lục 12

TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu tiền sử dụng đất	Điều tiết tiền sử dụng đất									Điều tiết các cấp ngân sách							
			Tiền sử dụng đất tính đầu giá tạo nguồn	NSDP được hưởng		Dự án bất động sản	NSDP được hưởng		Đất đấu giá, khác	NSDP được hưởng		Ngân sách Trung ương hưởng (15%)	Ngân sách tỉnh hưởng	Trong đó		Ngân sách xã hưởng	Trong đó		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã			Tiết kiệm 5%	Số còn lại được sử dụng		Tiết kiệm 5%	Số còn lại được sử dụng	
1	2	3	3.1	a.1	b.1	3.2	a.2	b.2	3.3	a.3	b.3	4	5=a.1+a.2+a.3	5.1	5.2	6=b.1+b.2+b.3	6.1	6.2	
	TỔNG CỘNG	6.200.000	778.000	620.670	40.630	732.000	528.870	93.330	4.690.000	1.456.484	2.530.017	930.000	2.606.024	130.301	2.475.722	2.663.977	133.199	2.530.778	
I	Nhóm I: tỷ lệ % các cấp ngân sách			90%	10%		85%	15%		50%	50%			-	-		-	-	
1	Phường Trường Vinh	390.000	-	-	-	190.000	137.275	24.225	200.000	85.000	85.000	58.500	222.275	11.114	211.161	109.225	5.461	103.764	
2	Phường Thành Vinh	480.000	-	-	-	330.000	238.425	42.075	150.000	63.750	63.750	72.000	302.175	15.109	287.066	105.825	5.291	100.534	
3	Phường Vinh Hưng	550.000	350.000	267.750	29.750	-	-	-	200.000	85.000	85.000	82.500	352.750	17.638	335.113	114.750	5.738	109.013	
4	Phường Vinh Phú	350.000	-	-	-	100.000	72.250	12.750	250.000	106.250	106.250	52.500	178.500	8.925	169.575	119.000	5.950	113.050	
5	Phường Vinh Lộc	300.000	128.000	97.920	10.880	112.000	80.920	14.280	60.000	25.500	25.500	45.000	204.340	10.217	194.123	50.660	2.533	48.127	
6	Phường Cửa Lò	150.000	-	-	-	-	-	-	150.000	63.750	63.750	22.500	63.750	3.188	60.563	63.750	3.188	60.563	
II	Nhóm II: tỷ lệ % các cấp ngân sách			90%	10%		80%	20%		40%	60%								
7	Xã Hưng Nguyên	180.000	-	-	-	-	-	-	180.000	61.200	91.800	27.000	61.200	3.060	58.140	91.800	4.590	87.210	
8	Xã Vạn An	60.000	-	-	-	-	-	-	60.000	20.400	30.600	9.000	20.400	1.020	19.380	30.600	1.530	29.070	
9	Xã Nghi Lộc	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000	68.000	102.000	30.000	68.000	3.400	64.600	102.000	5.100	96.900	
10	Xã Diễn Châu	70.000	-	-	-	-	-	-	70.000	23.800	35.700	10.500	23.800	1.190	22.610	35.700	1.785	33.915	
11	Xã Quỳnh Lưu	85.000	-	-	-	-	-	-	85.000	28.900	43.350	12.750	28.900	1.445	27.455	43.350	2.168	41.183	
12	Xã Yên Thành	80.000	-	-	-	-	-	-	80.000	27.200	40.800	12.000	27.200	1.360	25.840	40.800	2.040	38.760	
13	Xã Đô Lương*	330.000	-	-	-	-	-	-	330.000		280.500	49.500	-	-	-	280.500	14.025	266.475	
14	Phường Thái Hòa	30.000	-	-	-	-	-	-	30.000	10.200	15.300	4.500	10.200	510	9.690	15.300	765	14.535	
15	Phường Tây Hiếu	20.000	-	-	-	-	-	-	20.000	6.800	10.200	3.000	6.800	340	6.460	10.200	510	9.690	
16	Phường Hoàng Mai	125.000	-	-	-	-	-	-	125.000	42.500	63.750	18.750	42.500	2.125	40.375	63.750	3.188	60.563	
17	Phường Quỳnh Mai	80.000	-	-	-	-	-	-	80.000	27.200	40.800	12.000	27.200	1.360	25.840	40.800	2.040	38.760	
18	Phường Tân Mai	70.000	-	-	-	-	-	-	70.000	23.800	35.700	10.500	23.800	1.190	22.610	35.700	1.785	33.915	
III	Nhóm III: tỷ lệ % các cấp ngân sách			90%	10%		75%	25%		35%	65%								
19	Xã Yên Trung	25.000	-	-	-	-	-	-	25.000	7.438	13.813	3.750	7.438	372	7.066	13.813	691	13.122	
20	Xã Hưng Nguyên Nam	60.000	-	-	-	-	-	-	60.000	17.850	33.150	9.000	17.850	893	16.958	33.150	1.658	31.493	
21	Xã Lam Thành	50.000	-	-	-	-	-	-	50.000	14.875	27.625	7.500	14.875	744	14.131	27.625	1.381	26.244	
22	Xã Nam Đàn	60.000	-	-	-	-	-	-	60.000	17.850	33.150	9.000	17.850	893	16.958	33.150	1.658	31.493	
23	Xã Đại Huệ	50.000	-	-	-	-	-	-	50.000	14.875	27.625	7.500	14.875	744	14.131	27.625	1.381	26.244	
24	Xã Thiệu Nhân	20.000	-	-	-	-	-	-	20.000	5.950	11.050	3.000	5.950	298	5.653	11.050	553	10.498	
25	Xã Kim Liên	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000	29.750	55.250	15.000	29.750	1.488	28.263	55.250	2.763	52.488	
26	Xã Phúc Lộc	92.000	-	-	-	-	-	-	92.000	27.370	50.830	13.800	27.370	1.369	26.002	50.830	2.542	48.289	
27	Xã Đông Lộc	50.000	-	-	-	-	-	-	50.000	14.875	27.625	7.500	14.875	744	14.131	27.625	1.381	26.244	
28	xã Trung Lộc	75.000	-	-	-	-	-	-	75.000	22.313	41.438	11.250	22.313	1.116	21.197	41.438	2.072	39.366	
29	Xã Thanh Lĩnh	35.000	-	-	-	-	-	-	35.000	10.413	19.338	5.250	10.413	521	9.892	19.338	967	18.371	
30	Xã Hải Lộc	60.000	-	-	-	-	-	-	60.000	17.850	33.150	9.000	17.850	893	16.958	33.150	1.658	31.493	

TT	Đơn vị	Tổng thu tiền sử dụng đất	Điều tiết tiền sử dụng đất								Điều tiết các cấp ngân sách							
			Tiền sử dụng đất tính đầu giá tạo nguồn	NSDP được hưởng		Dự án bất động sản	NSDP được hưởng		Đất đầu giá, khác	NSDP được hưởng		Ngân sách Trung ương hưởng (15%)	Ngân sách tính hưởng	Trong đó		Ngân sách xã hưởng	Trong đó	
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã			Tiết kiệm 5%	Số còn lại được sử dụng		Tiết kiệm 5%	Số còn lại được sử dụng
1	2	3	3.1	a.1	b.1	3.2	a.2	b.2	3.3	a.3	b.3	4	5=a.1+a.2+a.3	5.1	5.2	6=b.1+b.2+b.3	6.1	6.2
72	Xã Yên Xuân	2.500	-	-	-	-	-	-	2.500	638	1.488	375	638	32	606	1.488	74	1.413
73	Xã Tân Kỳ	25.000	-	-	-	-	-	-	25.000	6.375	14.875	3.750	6.375	319	6.056	14.875	744	14.131
74	Xã Tân Phú	16.000	-	-	-	-	-	-	16.000	4.080	9.520	2.400	4.080	204	3.876	9.520	476	9.044
75	Xã Tân An	7.000	-	-	-	-	-	-	7.000	1.785	4.165	1.050	1.785	89	1.696	4.165	208	3.957
76	Xã Nghĩa Đồng	5.000	-	-	-	-	-	-	5.000	1.275	2.975	750	1.275	64	1.211	2.975	149	2.826
77	Xã Giai Xuân	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	2.550	5.950	1.500	2.550	128	2.423	5.950	298	5.653
78	Xã Nghĩa Hành	2.000	-	-	-	-	-	-	2.000	510	1.190	300	510	26	485	1.190	60	1.131
79	Xã Tiên Đông	2.000	-	-	-	-	-	-	2.000	510	1.190	300	510	26	485	1.190	60	1.131
80	Xã Nghĩa Dân	20.000	-	-	-	-	-	-	20.000	5.100	11.900	3.000	5.100	255	4.845	11.900	595	11.305
81	Xã Nghĩa Thọ	9.000	-	-	-	-	-	-	9.000	2.295	5.355	1.350	2.295	115	2.180	5.355	268	5.087
82	Xã Nghĩa Lâm	5.000	-	-	-	-	-	-	5.000	1.275	2.975	750	1.275	64	1.211	2.975	149	2.826
83	Xã Nghĩa Mai	4.000	-	-	-	-	-	-	4.000	1.020	2.380	600	1.020	51	969	2.380	119	2.261
84	Xã Nghĩa Hưng	7.000	-	-	-	-	-	-	7.000	1.785	4.165	1.050	1.785	89	1.696	4.165	208	3.957
85	Xã Nghĩa Khánh	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	2.550	5.950	1.500	2.550	128	2.423	5.950	298	5.653
86	Xã Nghĩa Lộc	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	2.550	5.950	1.500	2.550	128	2.423	5.950	298	5.653
87	Xã Quý Hợp	7.000	-	-	-	-	-	-	7.000	1.785	4.165	1.050	1.785	89	1.696	4.165	208	3.957
88	Xã Tam Hợp	2.800	-	-	-	-	-	-	2.800	714	1.666	420	714	36	678	1.666	83	1.583
V	Nhóm V: tỷ lệ % các cấp ngân sách			90%	10%		75%	25%		20%	80%							
89	Xã Sơn Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Xã Châu Lộc	200	-	-	-	-	-	-	200	34	136	30	34	2	32	136	7	129
91	Xã Châu Hồng	100	-	-	-	-	-	-	100	17	68	15	17	1	16	68	3	65
92	Xã Mường Ham	200	-	-	-	-	-	-	200	34	136	30	34	2	32	136	7	129
93	Xã Mường Chông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Xã Minh Hợp	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	170	680	150	170	9	162	680	34	646
95	Xã Quý Châu	1.200	-	-	-	-	-	-	1.200	204	816	180	204	10	194	816	41	775
96	Xã Châu Tiên	100	-	-	-	-	-	-	100	17	68	15	17	1	16	68	3	65
97	Xã Hùng Chân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Xã Châu Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Xã Quế Phong	1.300	-	-	-	-	-	-	1.300	221	884	195	221	11	210	884	44	840
100	Xã Tiên Phong	500	-	-	-	-	-	-	500	85	340	75	85	4	81	340	17	323
101	Xã Tri Lễ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Xã Mường Quảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Xã Thông Thụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Xã Con Cuông	3.000	-	-	-	-	-	-	3.000	510	2.040	450	510	26	485	2.040	102	1.938
105	Xã Mỗn Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Xã Mậu Thạch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Xã Cam Phục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Xã Châu Khê	100	-	-	-	-	-	-	100	17	68	15	17	1	16	68	3	65
109	Xã Bình Chuẩn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Xã Tương Dương	300	-	-	-	-	-	-	300	51	204	45	51	3	48	204	10	194
111	Xã Tam Quang	100	-	-	-	-	-	-	100	17	68	15	17	1	16	68	3	65
112	Xã Tam Thái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Đơn vị	Tổng thu tiền sử dụng đất	Điều tiết tiền sử dụng đất								Điều tiết các cấp ngân sách							
			Tiền sử dụng đất tính đầu giá tạo nguồn	NSDP được hưởng		Dự án bất động sản	NSDP được hưởng		Đất đấu giá, khác	NSDP được hưởng		Ngân sách Trung ương hưởng (15%)	Ngân sách tỉnh hưởng	Trong đó		Ngân sách xã hưởng	Trong đó	
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã			Tiết kiệm 5%	Số còn lại được sử dụng		Tiết kiệm 5%	Số còn lại được sử dụng
1	2	3	3.1	a.1	b.1	3.2	a.2	b.2	3.3	a.3	b.3	4	5=a.1+a.2+a.3	5.1	5.2	6=b.1+b.2+b.3	6.1	6.2
113	Xã Nga My	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Xã Yên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Xã Yên Na	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	Xã Nhôn Mai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Xã Lương Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Xã Hữu Khuông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Xã Mường Xén	300	-	-	-	-	-	-	300	51	204	45	51	3	48	204	10	194
120	Xã Hữu Kiệm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Xã Nậm Cắn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Xã Chiêu Lưu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Xã Na Loi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Xã Mường Típ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	Xã Na Ngòi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	Xã Mỹ Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	Xã Bắc Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Xã Keng Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Xã Huổi Tụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Xã Mường Lống	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Thuế tỉnh (GTGC tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)	300.000	300.000	255.000	-							45.000	255.000	12.750	242.250	-	-	-

TỈNH NGHỆ AN



Phụ lục 13
PHÂN BỐ CÁC CÔNG TRÌNH TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	CHỦ ĐẦU TƯ	SỐ TIỀN
	TỔNG CỘNG		510.902
I	Phân bổ đợt 1		377.851
1	Trung tâm bảo tồn và phát huy di sản Dân ca Ví dặm Nghệ Tĩnh	Sở Văn hóa và Thể thao	20.000
2	Nâng cấp hệ thống giao ban điện tử trực tuyến tỉnh Nghệ An	Sở Khoa học và Công nghệ	30.000
3	Tuyến số 2 thuộc hệ thống giao thông Khu A - KCN Nam Cẩm	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	30.000
4	Đường vào phân khu CN30 thuộc Khu D - KCN Nam Cẩm	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	24.000
5	Hệ thống thoát nước Khu công nghiệp VSIP - Thọ Lộc	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	24.000
6	Hệ thống thoát nước quanh KCN Hoàng Mai II	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	37.000
7	Đường ngang N5 trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	5.000
8	Xây dựng các tuyến kênh thoát nước cho dân cư quanh Khu Công nghiệp Hoàng Mai 1	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	10.000
9	Cầu Đò Cung bắc qua sông Lam, huyện Thanh Chương	Sở Xây dựng	10.000
10	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã tư xã Tân An tại ĐT.534B đi xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	Sở Xây dựng	14.000
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trảng - Minh nối QL.15A từ đền Quả Sơn đến QL.7A tại vị trí đền Đức Hoàng, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Sở Xây dựng	8.000
12	Đường cứu hộ, cứu nạn tả Ngạn sông Con từ xã Đình Sơn đến xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	Sở Xây dựng	23.000
13	Đường GTGT liên xã Khánh - Nam - Lý - Minh đoạn từ mỏ đá Lèn Cờ Nam Thành đi xóm 8 xã Minh Thành, huyện Yên Thành	Sở Xây dựng	4.000
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi tại xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	UBND xã Phúc Lộc	8.000
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu xã Thanh Liên, huyện Thanh Chương	UBND xã Tam Đồng	13.000
16	Đường cứu hộ, cứu nạn vào đập Khe Ngang, xã Hưng Yên Bắc, huyện Hưng Nguyên	UBND xã Yên Trung	5.000
17	Cầu Phà Lài xã Môn Sơn huyện Con Cuông	UBND xã Môn Sơn	30.000
18	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Hoàng Cẩn - Lam Trà đến ngã ba Hoàng Cẩn - Kênh Thấp), xã Hưng Đạo huyện Hưng Nguyên	UBND xã Hưng Nguyên	27.000
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh và công trình trên kênh xã Vĩnh Thành, huyện Yên Thành	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4.000

ng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	CHỦ ĐẦU TƯ	SỐ TIỀN
20	Xây dựng tuyến đê biển và trồng cây chắn sóng vùng Đông Hội thuộc xã Quỳnh Lập, Quỳnh Liên và phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	12.267
21	Xây dựng mới 10 trụ sở làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã biên giới	UBND các xã	39.584
II	Số còn lại chưa phân bổ		133.051

Kg

Phụ lục 14
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HDND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên địa bàn	Tổng thu trên địa bàn	Tổng thu trừ tiền sử dụng đất	Khu vực DNNN Trung ương	Khu vực DNNN địa phương	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực Kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế GTGT	Gồm							Tiền sử dụng đất
									Trong đó		Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó		
									Doanh nghiệp	Cá thể				Doanh nghiệp	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	6.1	a	b	6.2	6.3	6.4	a	b	7
*	Cộng	9.282.010	3.382.010	5.100	23.200	1.700	1.040.110	746.150	615.900	130.250	159.400	131.400	3.160	1.720	1.440	5.900.000
1	Phường Trường Vinh	827.130	437.130	190	2.730	830	172.930	126.920	104.170	22.750	44.290	120	1.600	1.220	380	390.000
2	Phường Thành Vinh	781.400	301.400	410	900	160	103.490	86.780	69.000	17.780	14.500	1.610	600	190	410	480.000
3	Phường Vinh Hưng	701.770	151.770	140	-	-	32.280	24.720	18.920	5.800	5.960	1.500	100	30	70	550.000
4	Phường Vinh Phú	570.890	220.890	360	2.300	210	57.760	41.650	34.760	6.890	15.240	770	100	20	80	350.000
5	Phường Vinh Lộc	417.780	117.780	-	70	-	18.540	13.430	11.650	1.780	5.010	-	100	40	60	300.000
6	Phường Cửa Lò	294.710	144.710	500	900	-	29.550	24.950	17.900	7.050	4.600	-	-	-	-	150.000
7	Xã Hưng Nguyên	251.860	71.860	-	500	-	16.480	13.800	11.480	2.320	2.430	200	50	-	50	180.000
8	Xã Yên Trung	38.940	13.940	-	10	-	1.750	1.050	980	70	70	630	-	-	-	25.000
9	Xã Hưng Nguyên Nam	81.480	21.480	-	50	-	4.960	3.540	2.860	680	1.020	400	-	-	-	60.000
10	Xã Lam Thành	72.960	22.960	-	40	-	6.790	5.690	5.090	600	550	550	-	-	-	50.000
11	Xã Vạn An	104.440	44.440	-	630	-	15.850	10.220	7.890	2.330	1.980	3.600	50	-	50	60.000
12	Xã Nam Đàn	76.000	16.000	-	340	-	2.820	2.460	1.860	600	340	20	-	-	-	60.000
13	Xã Đại Huệ	65.630	15.630	-	50	-	4.720	4.470	4.120	350	200	50	-	-	-	50.000
14	Xã Thiên Nhãn	29.820	9.820	-	20	-	1.930	1.520	1.270	250	160	250	-	-	-	20.000
15	Xã Kim Liên	131.550	31.550	-	60	-	6.200	5.150	4.450	700	750	300	-	-	-	100.000
16	Xã Nghi Lộc	251.500	51.500	-	200	-	14.995	12.170	10.270	1.900	1.500	1.300	25	-	25	200.000
17	Xã Phúc Lộc	136.085	44.085	-	-	-	16.750	8.150	7.600	550	1.100	7.500	-	-	-	92.000
18	Xã Đông Lộc	81.150	31.150	-	-	-	4.500	3.700	3.000	700	800	-	-	-	-	50.000
19	xã Trung Lộc	99.715	24.715	-	-	400	2.835	2.210	1.460	750	600	-	25	-	25	75.000
20	Xã Thần Lĩnh	53.470	18.470	-	-	-	2.800	2.300	2.000	300	300	200	-	-	-	35.000
21	Xã Hải Lộc	75.270	15.270	-	-	100	2.500	2.200	1.600	600	300	-	-	-	-	60.000
22	Xã Văn Kiếu	72.500	22.500	-	100	-	2.570	1.770	1.570	200	800	-	-	-	-	50.000
23	Xã An Châu	120.740	20.740	-	140	-	6.410	4.470	3.670	800	1.140	800	-	-	-	100.000
24	Xã Đức Châu	131.890	31.890	-	160	-	8.180	6.280	4.500	1.780	1.900	-	-	-	-	100.000
25	Xã Quảng Châu	149.300	29.300	-	10	-	6.430	5.030	4.050	980	1.400	-	-	-	-	120.000
26	Xã Hải Châu	116.560	16.560	-	190	-	3.540	2.740	2.260	480	800	-	-	-	-	100.000
27	Xã Tân Châu	87.120	15.120	-	20	-	4.010	3.150	2.260	890	860	-	-	-	-	72.000
28	Xã Minh Châu	101.400	21.400	-	10	-	4.820	3.900	3.000	900	920	-	-	-	-	80.000
29	Xã Hùng Châu	47.930	27.930	-	210	-	6.760	5.560	4.500	1.060	1.200	-	-	-	-	20.000
30	Xã Diễn Châu	123.990	53.990	-	310	-	17.120	13.660	10.000	3.660	3.460	-	-	-	-	70.000
31	Xã Quỳnh Lưu	150.010	65.010	-	430	-	21.570	18.630	15.730	2.900	2.100	790	50	-	50	85.000
32	Xã Quỳnh Văn	59.190	29.190	-	280	-	9.980	4.990	4.240	750	360	4.630	-	-	-	30.000
33	Xã Quỳnh Anh	63.250	23.250	-	60	-	5.270	4.640	3.160	1.480	630	-	-	-	-	40.000
34	Xã Quỳnh Tam	28.940	13.940	-	-	-	4.890	4.840	3.800	1.040	40	-	10	-	10	15.000
35	Xã Quỳnh Phú	69.910	19.910	-	80	-	3.910	3.580	2.180	1.400	320	-	10	-	10	50.000
36	Xã Quỳnh Sơn	55.230	15.230	-	60	-	2.970	2.920	2.420	500	50	-	-	-	-	40.000
37	Xã Quỳnh Thắng	12.230	7.230	-	20	-	2.420	2.250	1.800	450	170	-	-	-	-	5.000
38	Xã Yên Thành	134.250	54.250	-	80	-	11.980	8.580	6.500	2.080	2.400	1.000	-	-	-	80.000
39	Xã Quan Thành	61.280	21.280	-	340	-	4.860	2.960	2.200	760	800	1.100	-	-	-	40.000
40	Xã Hợp Minh	83.270	23.270	-	-	-	3.010	2.260	1.900	360	750	-	-	-	-	60.000

TT	Tên địa bàn	Tổng thu trên địa bàn	Tổng thu trừ tiền sử dụng đất	Khu vực DNNN Trung ương	Khu vực DNNN địa phương	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực Kinh tế ngoài quốc doanh	Gồm								Tiền sử dụng đất
								Thuế GTGT	Trong đó		Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó		
									Doanh nghiệp	Cá thể				Doanh nghiệp	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	6.1	a	b	6.2	6.3	6.4	a	b	7
41	Xã Vân Tu	74.070	14.070	-	20	-	2.200	1.600	1.300	300	600	-	-	-	-	60.000
42	Xã Vân Du	51.820	11.820	-	60	-	2.020	1.430	1.200	230	590	-	-	-	-	40.000
43	Xã Quang Đồng	68.160	18.160	-	10	-	6.550	1.900	1.700	200	650	4.000	-	-	-	50.000
44	Xã Giai Lạc	64.260	14.260	-	40	-	3.630	2.800	2.500	300	830	-	-	-	-	50.000
45	Xã Bình Minh	73.250	23.250	-	-	-	8.920	5.120	4.760	360	1.800	2.000	-	-	-	50.000
46	Xã Đông Thành	56.620	16.620	-	-	-	4.560	3.560	2.700	860	1.000	-	-	-	-	40.000
47	Xã Đô Lương	432.560	102.560	-	500	-	37.200	24.680	22.440	2.240	5.180	7.120	220	200	20	330.000
48	Xã Bạch Ngọc	42.120	9.120	-	70	-	4.000	2.980	2.850	130	100	920	-	-	-	33.000
49	Xã Văn Hiến	69.130	19.130	-	600	-	10.380	8.980	8.360	620	1.400	-	-	-	-	50.000
50	Xã Bạch Hà	77.260	37.260	-	150	-	24.460	12.120	11.850	270	3.500	8.840	-	-	-	40.000
51	Xã Thuận Trung	38.370	8.370	-	90	-	2.670	1.780	1.450	330	460	430	-	-	-	30.000
52	Xã Lương Sơn	62.600	12.600	-	90	-	4.060	3.260	2.930	330	200	600	-	-	-	50.000
53	Xã Cát Ngạn	2.880	2.680	-	-	-	190	170	50	120	20	-	-	-	-	200
54	Xã Tam Đồng	39.860	3.860	-	20	-	200	190	70	120	10	-	-	-	-	36.000
55	Xã Hạnh Lâm	4.300	3.300	-	-	-	780	480	370	110	300	-	-	-	-	1.000
56	Xã Sơn Lâm	2.650	2.650	-	-	-	10	10	-	10	-	-	-	-	-	-
57	Xã Hoa Quân	8.170	5.170	-	10	-	790	690	630	60	100	-	-	-	-	3.000
58	Xã Kim Bảng	6.060	4.060	-	30	-	570	510	200	310	60	-	-	-	-	2.000
59	Xã Bích Hào	6.350	6.050	-	120	-	900	350	250	100	100	450	-	-	-	300
60	Xã Đại Đồng	71.940	55.940	-	130	-	7.900	6.160	3.940	2.220	250	1.490	-	-	-	16.000
61	Xã Xuân Lâm	10.490	8.490	-	20	-	1.140	1.070	950	120	70	-	-	-	-	2.000
62	Xã Thành Bình Thọ	1.750	1.750	-	-	-	350	350	340	10	-	-	-	-	-	-
63	Xã Nhân Hòa	14.860	11.360	-	-	-	4.450	1.870	1.700	170	280	2.300	-	-	-	3.500
64	Xã Vĩnh Tường	8.700	7.400	-	-	-	2.070	2.020	1.950	70	50	-	-	-	-	1.300
65	Xã Anh Sơn	21.050	16.050	-	210	-	4.880	3.180	2.200	980	400	1.300	-	-	-	5.000
66	Xã Anh Sơn Đông	5.580	5.580	-	10	-	1.530	1.020	950	70	60	450	-	-	-	-
67	Xã Yên Xuân	11.340	8.840	-	20	-	2.640	1.550	1.430	120	240	850	-	-	-	2.500
68	Xã Tân Kỳ	64.560	39.560	-	230	-	8.040	5.680	3.900	1.780	650	1.710	-	-	-	25.000
69	Xã Tân Phú	31.060	15.060	-	10	-	6.400	3.500	2.820	680	300	2.600	-	-	-	16.000
70	Xã Tân An	12.500	5.500	-	190	-	1.520	770	700	70	150	600	-	-	-	7.000
71	Xã Nghĩa Đồng	12.450	7.450	-	10	-	2.100	1.070	950	120	80	950	-	-	-	5.000
72	Xã Giai Xuân	21.280	11.280	-	10	-	7.520	1.620	1.590	30	1.000	4.900	-	-	-	10.000
73	Xã Nghĩa Hành	5.880	3.880	-	-	-	650	380	200	180	20	250	-	-	-	2.000
74	Xã Tiên Đồng	5.740	3.740	-	20	-	740	550	500	50	50	140	-	-	-	2.000
75	Xã Nghĩa Đán	41.315	21.315	-	-	-	7.500	6.100	5.100	1.000	450	900	50	-	50	20.000
76	Xã Nghĩa Thọ	18.300	9.300	-	-	-	1.670	1.300	900	400	170	200	-	-	-	9.000
77	Xã Nghĩa Lâm	17.835	12.835	-	-	-	6.145	4.000	3.600	400	45	2.100	-	-	-	5.000
78	Xã Nghĩa Mai	7.870	3.870	-	-	-	305	300	200	100	5	-	-	-	-	4.000
79	Xã Nghĩa Hưng	16.420	9.420	-	-	-	3.200	1.600	1.400	200	-	1.600	-	-	-	7.000
80	Xã Nghĩa Khánh	21.280	11.280	-	-	-	3.670	2.400	2.200	200	70	1.200	-	-	-	10.000
81	Xã Nghĩa Lộc	16.350	6.350	-	-	-	1.660	1.600	1.500	100	60	-	-	-	-	10.000
82	Xã Quý Hợp	77.150	70.150	3.500	250	-	39.620	21.300	20.000	1.300	3.800	14.500	20	20	-	7.000
83	Xã Tam Hợp	26.520	23.720	-	-	-	11.300	5.900	5.000	900	400	5.000	-	-	-	2.800
84	Xã Châu Lộc	16.290	16.090	-	-	-	4.350	1.100	1.100	-	250	3.000	-	-	-	200
85	Xã Châu Hồng	28.880	28.780	-	-	-	17.900	1.900	1.900	-	500	15.500	-	-	-	100
86	Xã Mường Ham	9.660	9.460	-	450	-	3.800	1.200	1.200	-	100	2.500	-	-	-	200
87	Xã Mường Chông	1.460	1.460	-	-	-	200	200	200	-	-	-	-	-	-	-



Handwritten signature or mark.

TT	Tên địa bàn	Tổng thu trên địa bàn	Tổng thu trừ tiền sử dụng đất	Khu vực DNNN Trung ương	Khu vực DNNN địa phương	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực Kinh tế ngoài quốc doanh	Gồm								Tiền sử dụng đất
								Thuế GTGT	Trong đó		Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó		
									Doanh nghiệp	Cá thể				Doanh nghiệp	Cá thể	
A	B	1	2	3	4	5	6	6.1	a	b	6.2	6.3	6.4	a	b	7
88	Xã Minh Hợp	17.230	16.230	-	20	-	7.700	2.450	2.300	150	250	5.000	-	-	-	1.000
89	Xã Quý Châu	11.680	10.480	-	100	-	3.680	3.050	2.100	950	330	300	-	-	-	1.200
90	Xã Châu Tiến	2.510	2.410	-	-	-	520	190	100	90	30	300	-	-	-	100
91	Xã Hùng Chân	1.500	1.500	-	-	-	130	100	100	-	30	-	-	-	-	-
92	Xã Châu Bình	5.160	5.160	-	-	-	2.490	2.090	2.000	90	100	300	-	-	-	-
93	Xã Quế Phong	16.610	15.310	-	30	-	7.510	6.700	5.200	1.500	200	600	10	-	10	1.300
94	Xã Tiên Phong	4.600	4.100	-	500	-	1.150	1.140	700	440	10	-	-	-	-	500
95	Xã Tri Lễ	630	630	-	-	-	80	70	30	40	-	-	10	-	10	-
96	Xã Mường Quàng	1.410	1.410	-	-	-	70	70	30	40	-	-	-	-	-	-
97	Xã Thông Thu	930	930	-	-	-	40	40	40	-	-	-	-	-	-	-
98	Xã Con Cuông	20.240	17.240	-	580	-	5.900	4.900	3.850	1.050	400	550	50	-	50	3.000
99	Xã Môn Sơn	3.330	3.330	-	-	-	900	840	750	90	60	-	-	-	-	-
100	Xã Mậu Thạch	560	560	-	-	-	160	160	140	20	-	-	-	-	-	-
101	Xã Cam Phúc	390	390	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
102	Xã Châu Khê	1.280	1.180	-	-	-	360	360	290	70	-	-	-	-	-	100
103	Xã Bình Chuẩn	320	320	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
104	Xã Tương Dương	6.860	6.560	-	110	-	2.010	1.940	1.140	800	70	-	-	-	-	308
105	Xã Tam Quang	11.260	11.160	-	5.750	-	2.850	1.040	940	100	110	1.700	-	-	-	100
106	Xã Tam Thái	900	900	-	20	-	190	190	180	10	-	-	-	-	-	-
107	Xã Nga Mỹ	310	310	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
108	Xã Yên Hòa	640	640	-	-	-	200	200	190	10	-	-	-	-	-	-
109	Xã Yên Na	460	460	-	-	-	150	150	140	10	-	-	-	-	-	-
110	Xã Nhôn Mai	470	470	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
111	Xã Lượng Minh	250	250	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
112	Xã Hữu Khuông	250	250	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
113	Xã Mường Xén	7.470	7.170	-	90	-	3.260	2.730	1.180	1.550	80	450	-	-	-	300
114	Xã Hữu Kiệm	1.770	1.770	-	200	-	560	510	450	60	50	-	-	-	-	-
115	Xã Năm Căn	3.730	3.730	-	-	-	1.350	950	950	-	-	400	-	-	-	-
116	Xã Chiêu Lưu	550	550	-	-	-	190	190	190	-	-	-	-	-	-	-
117	Xã Na Loi	260	260	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
118	Xã Mường Típ	240	240	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
119	Xã Na Ngòi	460	460	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
120	Xã Mỹ Lý	260	260	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
121	Xã Bắc Lý	210	210	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
122	Xã Keng Đu	270	270	-	-	-	140	140	140	-	-	-	-	-	-	-
123	Xã Huồi Tụ	420	420	-	10	-	230	230	140	90	-	-	-	-	-	-
124	Xã Mường Lống	380	380	-	-	-	240	240	220	20	-	-	-	-	-	-
125	Phường Thái Hòa	67.910	37.910	-	260	-	14.600	12.400	9.900	2.500	1.100	1.100	-	-	-	30.000
126	Phường Tây Hiếu	47.050	27.050	-	430	-	8.900	7.700	7.000	700	1.000	200	-	-	-	20.000
127	Xã Đông Hiếu	57.070	22.070	-	10	-	8.900	6.600	6.200	400	2.100	200	-	-	-	35.000
128	Phường Hoàng Mai	193.200	68.200	-	310	-	30.090	22.130	20.330	1.800	3.770	4.110	80	-	80	125.000
129	Phường Quỳnh Mai	107.880	27.880	-	70	-	9.390	7.660	5.910	1.750	1.260	470	-	-	-	80.000
130	Phường Tân Mai	91.560	21.560	-	40	-	6.160	5.860	5.430	430	300	-	-	-	-	70.000



ng

Phụ lục 14
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên địa bàn	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Trong đó		Tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển	Tổng số phí, lệ phí	Cộng lệ phí môn bài	Trong đó		Cộng phí khác	Trong đó			Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (huyện thu)	Lệ phí trước bạ	Trong đó:		Thuế thu nhập cá nhân
				Phường thu	Xã thu				Lệ phí môn bài DN	Lệ phí môn bài hộ		Trung ương	Tỉnh	Xã			Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản khác	
A	B	8	9	9.1	9.2	10	11	11.1	a	b	11.2	a	b	c	11.3	12	12.1	12.2	13
*	Cộng	400	60.000	38.660	21.340	108.000	86.250	0	0	0	37.030	24.540	1.710	10.780	49.220	1.300.000	151.680	1.148.320	580.200
1	Phường Trường Vinh	-	10.800	10.800	-	14.700	1.430	-	-	-	1.430	990	30	410	-	142.300	16.420	125.880	81.300
2	Phường Thành Vinh	-	7.400	7.400	-	16.800	2.090	-	-	-	1.820	740	180	900	270	108.000	9.020	98.980	53.500
3	Phường Vinh Hưng	-	3.800	3.800	-	8.700	1.440	-	-	-	540	440	0	100	900	59.700	6.640	53.060	40.800
4	Phường Vinh Phú	-	5.800	5.800	-	9.600	1.110	-	-	-	1.110	590	0	520	-	83.400	10.680	72.720	54.600
5	Phường Vinh Lộc	-	3.000	3.000	-	2.200	930	-	-	-	930	470	0	460	-	50.600	6.240	44.360	39.800
6	Phường Cửa Lò	-	3.810	3.810	-	3.750	400	-	-	-	400	300	0	100	-	46.500	11.000	35.500	56.550
7	Xã Hưng Nguyên	-	1.540	-	1.540	2.220	850	-	-	-	750	270	330	150	100	33.700	2.750	30.950	15.200
8	Xã Yên Trung	-	40	-	40	590	340	-	-	-	140	50	50	40	200	6.500	380	6.120	1.500
9	Xã Hưng Nguyên Nam	-	200	-	200	530	730	-	-	-	380	140	170	70	350	9.000	950	8.050	5.120
10	Xã Lam Thành	-	310	-	310	540	380	-	-	-	280	100	120	60	100	9.500	750	8.750	4.260
11	Xã Vạn An	-	450	-	450	3.100	1.380	-	-	-	830	300	370	160	550	16.530	950	15.580	4.140
12	Xã Nam Đàn	-	150	-	150	190	180	-	-	-	170	60	70	40	10	8.850	850	8.000	2.520
13	Xã Đại Huệ	-	230	-	230	60	100	-	-	-	80	30	40	10	20	7.750	750	7.000	1.890
14	Xã Thiên Nhãn	-	180	-	180	220	550	-	-	-	350	130	160	60	200	5.300	300	5.000	490
15	Xã Kim Liên	-	500	-	500	550	790	-	-	-	420	150	190	80	370	16.870	1.600	15.270	4.880
16	Xã Nghi Lộc	-	1.000	-	1.000	635	800	-	-	-	300	100	-	200	500	21.500	3.100	18.400	10.650
17	Xã Phúc Lộc	-	285	-	285	1.200	6.000	-	-	-	550	150	-	400	5.450	12.000	1.200	10.800	4.800
18	Xã Đông Lộc	-	1.100	-	1.100	300	300	-	-	-	300	100	-	200	-	17.200	4.700	12.500	7.200
19	xã Trung Lộc	-	620	-	620	900	400	-	-	-	400	100	-	300	-	14.200	2.400	11.800	4.800
20	Xã Thần Lĩnh	-	170	-	170	200	400	-	-	-	250	50	-	200	150	10.800	2.100	8.700	3.600
21	Xã Hải Lộc	-	285	-	285	15	200	-	-	-	200	50	-	150	-	8.700	1.600	7.100	3.000
22	Xã Văn Kiều	-	230	-	230	-	300	-	-	-	300	100	-	200	-	13.100	1.600	11.500	5.400
23	Xã An Châu	-	800	-	800	260	160	-	-	-	160	20	-	140	-	8.990	2.500	6.490	2.910
24	Xã Đức Châu	-	800	-	800	1.300	170	-	-	-	170	30	-	140	-	13.830	2.000	11.830	6.120
25	Xã Quảng Châu	-	500	-	500	90	150	-	-	-	150	10	-	140	-	14.630	1.000	13.630	6.450
26	Xã Hải Châu	-	150	-	150	-	150	-	-	-	150	10	-	140	-	8.850	1.000	7.850	1.990
27	Xã Tân Châu	-	290	-	290	130	210	-	-	-	210	100	-	110	-	7.970	1.500	6.470	1.580
28	Xã Minh Châu	-	250	-	250	-	130	-	-	-	130	20	-	110	-	12.330	1.000	11.330	2.750
29	Xã Hùng Châu	-	600	-	600	1.420	280	-	-	-	280	140	-	140	-	13.220	1.100	12.120	3.550
30	Xã Diễn Châu	-	1.100	-	1.100	1.200	1.810	-	-	-	1.210	880	-	330	600	19.600	3.000	16.600	11.050
31	Xã Quỳnh Lưu	-	1.700	-	1.700	1.320	1.360	-	-	-	1.360	1.060	-	300	-	23.300	2.500	20.800	12.370
32	Xã Quỳnh Văn	-	400	-	400	1.220	4.040	-	-	-	540	340	-	200	3.500	8.400	700	7.700	670
33	Xã Quỳnh Anh	-	500	-	500	1.220	400	-	-	-	400	250	-	150	-	10.500	800	9.700	3.580
34	Xã Quỳnh Tam	-	200	-	200	-	190	-	-	-	190	120	-	70	-	5.300	500	4.800	1.760
35	Xã Quỳnh Phú	-	500	-	500	510	480	-	-	-	480	320	-	160	-	8.100	1.500	6.600	5.340
36	Xã Quỳnh Sơn	-	240	-	240	360	780	-	-	-	280	190	-	90	500	8.500	900	7.600	1.370
37	Xã Quỳnh Thắng	-	60	-	60	-	130	-	-	-	130	90	-	40	-	3.500	200	3.300	700
38	Xã Yên Thành	-	650	-	650	880	1.330	-	-	-	980	840	-	140	350	28.940	4.000	24.940	8.160
39	Xã Quan Thành	-	230	-	230	180	1.060	-	-	-	260	210	-	50	800	7.200	700	6.500	5.290
40	Xã Hợp Minh	-	300	-	300	440	80	-	-	-	80	20	-	60	-	13.840	1.800	12.040	4.420

TT	Tên địa bàn	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Trong đó		Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	Tổng số phí, lệ phí	Cộng lệ phí môn bài	Trong đó		Cộng phí khác	Trong đó			Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (huyện thu)	Lệ phí trước bạ	Trong đó:		Thuế thu nhập cá nhân
				Phường thu	Xã thu				Lệ phí môn bài DN	Lệ phí môn bài hộ		Trung ương	Tỉnh	Xã			Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản khác	
A	B	8	9	9.1	9.2	10	11	11.1	a	b	11.2	a	b	c	11.3	12	12.1	12.2	13
41	Xã Vân Tự	-	130	-	130	90	160	-	-	-	160	110	-	50	-	8.150	800	7.350	2.520
42	Xã Vân Du	-	90	-	90	-	150	-	-	-	150	120	-	30	-	5.990	500	5.490	2.070
43	Xã Quang Đông	-	60	-	60	270	2.750	-	-	-	450	410	-	40	2.300	5.650	300	5.350	870
44	Xã Giai Lạc	-	100	-	100	-	90	-	-	-	90	50	-	40	-	6.880	800	6.080	2.450
45	Xã Bình Minh	-	150	-	150	440	1.420	-	-	-	420	370	-	50	1.000	7.630	1.000	6.630	2.590
46	Xã Đông Thành	-	200	-	200	300	150	-	-	-	150	100	-	50	-	6.300	1.000	5.300	4.230
47	Xã Đô Lương	-	600	-	600	3.530	1.590	-	-	-	730	620	-	110	860	40.820	8.750	32.070	14.980
48	Xã Bạch Ngọc	-	70	-	70	570	1.040	-	-	-	210	160	-	50	830	880	120	760	500
49	Xã Văn Hiến	-	390	-	390	400	120	-	-	-	120	100	-	20	-	4.440	230	4.210	1.230
50	Xã Bạch Hà	-	450	-	450	1.550	5.050	-	-	-	1.280	1.120	-	160	3.770	2.730	190	2.540	670
51	Xã Thuận Trung	-	250	-	250	310	310	-	-	-	110	100	-	10	200	2.620	130	2.490	550
52	Xã Lương Sơn	-	350	-	350	890	2.270	-	-	-	640	540	-	100	1.630	2.500	470	2.030	1.550
53	Xã Cát Ngạn	-	10	-	10	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	1.120	50	1.070	180
54	Xã Tam Đông	-	10	-	10	20	70	-	-	-	70	50	-	20	-	2.090	110	1.980	450
55	Xã Hạnh Lâm	-	-	-	-	-	10	-	-	-	10	10	-	-	-	1.850	40	1.810	350
56	Xã Sơn Lâm	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	20	-	-	-	1.570	470	1.100	750
57	Xã Hoa Quân	-	10	-	10	60	90	-	-	-	90	70	-	20	-	2.990	130	2.860	620
58	Xã Kim Bảng	-	30	-	30	230	40	-	-	-	40	30	-	10	-	1.760	120	1.640	750
59	Xã Bích Hào	-	10	-	10	160	280	-	-	-	90	70	-	20	190	2.990	160	2.830	370
60	Xã Đại Đồng	-	90	-	90	1.090	630	-	-	-	320	270	-	50	310	39.730	1.810	37.920	3.950
61	Xã Xuân Lâm	-	20	-	20	160	70	-	-	-	70	50	-	20	-	5.500	40	5.460	380
62	Xã Thành Bình Thọ	-	-	-	-	-	50	-	-	-	50	40	-	10	-	600	100	500	30
63	Xã Nhân Hòa	-	50	-	50	220	1.440	-	-	-	120	70	-	50	1.320	3.400	250	3.150	230
64	Xã Vĩnh Tường	-	20	-	20	40	200	-	-	-	200	150	-	50	-	3.500	350	3.150	170
65	Xã Anh Sơn	-	70	-	70	950	1.110	-	-	-	810	740	-	70	300	6.600	450	6.150	680
66	Xã Anh Sơn Đông	-	-	-	-	170	350	-	-	-	100	70	-	30	250	2.100	100	2.000	50
67	Xã Yên Xuân	-	40	-	40	140	420	-	-	-	120	80	-	40	300	3.500	450	3.050	260
68	Xã Tân Kỳ	-	100	-	100	380	1.230	-	-	-	300	240	-	60	930	24.370	1.650	22.720	4.010
69	Xã Tân Phú	-	10	-	10	560	960	-	-	-	280	220	-	60	680	3.560	740	2.820	1.450
70	Xã Tân An	-	-	-	-	40	180	-	-	-	60	50	-	10	120	2.230	130	2.100	560
71	Xã Nghĩa Đồng	-	-	-	-	600	300	-	-	-	70	60	-	10	230	1.720	220	1.500	430
72	Xã Giai Xuân	-	-	-	-	120	1.260	-	-	-	320	260	-	60	940	870	70	800	180
73	Xã Nghĩa Hành	-	-	-	-	160	280	-	-	-	100	90	-	10	180	2.110	160	1.950	280
74	Xã Tiên Đồng	-	-	-	-	170	170	-	-	-	40	30	-	10	130	1.550	110	1.440	310
75	Xã Nghĩa Đàn	-	345	-	345	70	690	-	-	-	380	300	-	80	310	7.100	800	6.300	4.200
76	Xã Nghĩa Thọ	-	100	-	100	300	240	-	-	-	160	130	-	30	80	5.100	400	4.700	1.150
77	Xã Nghĩa Lâm	-	100	-	100	70	1.060	-	-	-	290	230	-	60	770	4.000	200	3.800	400
78	Xã Nghĩa Mai	-	35	-	35	-	130	-	-	-	130	110	-	20	-	2.600	100	2.500	300
79	Xã Nghĩa Hưng	-	100	-	100	200	1.000	-	-	-	290	230	-	60	710	2.900	200	2.700	550
80	Xã Nghĩa Khánh	-	70	-	70	850	770	-	-	-	290	230	-	60	480	3.500	200	3.300	500
81	Xã Nghĩa Lộc	-	50	-	50	200	160	-	-	-	160	130	-	30	-	3.500	100	3.400	400
82	Xã Quý Hợp	-	100	-	100	2.080	4.950	-	-	-	350	250	-	100	4.600	13.720	720	13.000	2.400
83	Xã Tam Hợp	-	30	-	30	240	1.250	-	-	-	400	300	-	100	850	8.500	500	8.000	1.750
84	Xã Châu Lộc	-	20	-	20	770	850	-	-	-	90	70	-	20	760	720	20	700	20
85	Xã Châu Hồng	-	30	-	30	960	2.550	-	-	-	50	40	-	10	2.500	1.650	50	1.600	100
86	Xã Mường Ham	-	20	-	20	790	700	-	-	-	50	40	-	10	650	1.500	50	1.450	100
87	Xã Mường Chông	-	-	-	-	-	100	-	-	-	100	80	-	20	-	1.020	20	1.000	40

TT	Tên địa bàn	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Trong đó		Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	Tổng số phí, lệ phí	Cộng lệ phí môn bài	Gồm							Lệ phí trước bạ	Trong đó:		Thuế thu nhập cá nhân	
				Phường thu	Xã thu				Cộng lệ phí môn bài	Trong đó		Cộng phí khác	Trong đó				Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (huyện thu)	Lệ phí trước bạ nhà đất		Lệ phí trước bạ tài sản khác
										Lệ phí môn bài DN	Lệ phí môn bài hộ		Trung ương	Tỉnh	Xã					
A	B	8	9	9.1	9.2	10	11	11.1	a	b	11.2	a	b	c	11.3	12	12.1	12.2	13	
88	Xã Minh Hợp	-	10	-	10	2.530	800	-	-	-	50	40	-	10	750	3.770	270	3.500	450	
89	Xã Quý Châu	-	20	-	20	220	300	-	-	-	120	80	-	40	180	4.900	400	4.500	890	
90	Xã Châu Tiên	-	-	-	-	30	200	-	-	-	20	10	-	10	180	1.500	100	1.400	100	
91	Xã Hùng Chân	-	-	-	-	-	50	-	-	-	50	40	-	10	-	1.220	20	1.200	20	
92	Xã Châu Bình	-	40	-	40	350	200	-	-	-	20	10	-	10	180	1.910	60	1.850	90	
93	Xã Quế Phong	-	30	-	30	30	600	-	-	-	250	200	-	50	350	5.400	400	5.000	1.400	
94	Xã Tiên Phong	-	-	-	-	-	50	-	-	-	50	40	-	10	-	1.750	50	1.700	450	
95	Xã Tri Lễ	-	-	-	-	-	50	-	-	-	50	40	-	10	-	410	10	400	40	
96	Xã Mường Quàng	-	-	-	-	-	50	-	-	-	50	40	-	10	-	1.210	10	1.200	30	
97	Xã Thông Thu	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	820	20	800	20	
98	Xã Con Cuông	-	90	-	90	310	900	-	-	-	730	660	-	70	170	6.600	700	5.900	880	
99	Xã Môn Sơn	-	-	-	-	10	110	-	-	-	110	80	-	30	-	2.080	100	1.980	130	
100	Xã Mậu Thạch	-	-	-	-	10	80	-	-	-	80	50	-	30	-	250	30	220	10	
101	Xã Cam Phúc	-	-	-	-	-	40	-	-	-	40	30	-	10	-	150	20	130	10	
102	Xã Châu Khê	-	10	-	10	-	130	-	-	-	130	110	-	20	-	600	80	520	30	
103	Xã Bình Chuẩn	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	70	-	70	30	
104	Xã Tương Dương	-	10	-	10	-	330	-	-	-	330	280	-	50	-	3.500	200	3.300	410	
105	Xã Tam Quang	400	-	-	-	70	850	-	-	-	50	20	-	30	800	1.000	100	900	50	
106	Xã Tam Thái	-	-	-	-	-	40	-	-	-	40	30	-	10	-	600	20	580	20	
107	Xã Nga Mỹ	-	-	-	-	-	40	-	-	-	40	30	-	10	-	100	-	100	0	
108	Xã Yên Hòa	-	-	-	-	-	110	-	-	-	110	60	-	50	-	300	10	290	0	
109	Xã Yên Na	-	-	-	-	-	50	-	-	-	50	30	-	20	-	200	-	200	0	
110	Xã Nhôn Mai	-	-	-	-	-	50	-	-	-	50	20	-	30	-	250	-	250	0	
111	Xã Lương Minh	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	50	-	50	0	
112	Xã Hữu Khuông	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	50	-	50	0	
113	Xã Mường Xén	-	-	-	-	-	350	-	-	-	350	300	-	50	-	2.550	100	2.450	710	
114	Xã Hữu Kiệm	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	10	-	10	-	900	40	860	40	
115	Xã Nậm Cắn	-	10	-	10	80	990	-	-	-	330	300	-	30	660	100	-	100	0	
116	Xã Chiêu Lưu	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	300	-	300	0	
117	Xã Na Lôi	-	-	-	-	-	40	-	-	-	40	30	-	10	-	50	-	50	0	
118	Xã Mường Típ	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	10	-	10	-	50	-	50	0	
119	Xã Na Ngòi	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	250	-	250	0	
120	Xã Mỹ Lý	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	10	-	10	-	70	-	70	0	
121	Xã Bắc Lý	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	10	-	10	-	20	-	20	0	
122	Xã Keng Đu	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	70	-	70	0	
123	Xã Huổi Tụ	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	70	-	70	50	
124	Xã Mường Lống	-	-	-	-	-	30	-	-	-	30	20	-	10	-	70	-	70	10	
125	Phường Thái Hòa	-	700	700	-	950	850	-	-	-	580	460	-	120	270	13.400	3.600	9.800	5.200	
126	Phường Tây Hiếu	-	250	250	-	300	500	-	-	-	370	300	-	70	130	10.900	800	10.100	4.900	
127	Xã Đông Hiếu	-	250	-	250	1.060	600	-	-	-	350	280	-	70	250	7.000	500	6.500	3.400	
128	Phường Hoàng Mai	-	1.100	1.100	-	2.850	3.030	-	-	-	1.030	730	-	300	2.000	21.000	2.700	18.300	5.670	
129	Phường Quỳnh Mai	-	1.100	1.100	-	1.020	960	-	-	-	760	640	-	120	200	10.100	1.800	8.300	3.400	
130	Phường Tân Mai	-	900	900	-	500	830	-	-	-	830	710	-	120	-	9.300	1.500	7.800	3.140	

Phụ lục 14
TỔNG HỢP DỮ LIỆU THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên địa bàn	Trong đó:		Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó		Tổng thu khác ngân sách	Thu phạt an toàn giao thông	Phạt vi phạm hành chính ngành thuế	Thu khác còn lại	Trong đó			Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác
		Hệ khoán	Khác		Trung ương cấp	Địa phương cấp					Trung ương	Tỉnh	Xã	
A	B	13.1	13.2	14	14.1	14.2	15	15.1	15.2	15.3	a	b	c	16
*	Cộng	64.800	515.400	49.000	10.900	38.100	68.050	0	34.490	33.560	2.670	4.890	26.000	60.000
1	Phường Trường Vinh	11.320	69.980	-	-	-	9.770	-	3.350	6.420	-	1.420	5.000	150
2	Phường Thành Vinh	8.620	44.880	230	230	-	8.270	-	4.650	3.620	-	620	3.000	150
3	Phường Vinh Hưng	2.840	37.960	-	-	-	4.760	-	3.200	1.560	-	60	1.500	150
4	Phường Vinh Phú	3.320	51.280	330	330	-	5.270	-	2.980	2.290	-	290	2.000	150
5	Phường Vinh Lộc	900	38.900	640	640	-	1.850	-	820	1.030	-	30	1.000	150
6	Phường Cửa Lò	2.950	53.600	-	-	-	2.600	-	1.000	1.600	140	260	1.200	150
7	Xã Hưng Nguyên	1.150	14.050	-	-	-	870	-	650	220	-	20	200	500
8	Xã Yên Trung	30	1.470	2.740	-	2.740	270	-	70	200	-	-	200	200
9	Xã Hưng Nguyên Nam	430	4.690	150	-	150	240	-	40	200	-	-	200	500
10	Xã Lam Thành	300	3.960	250	-	250	290	-	60	230	-	30	200	600
11	Xã Vạn An	1.150	2.990	500	-	500	860	-	600	260	-	60	200	1.000
12	Xã Nam Đàn	300	2.220	-	-	-	150	-	50	100	-	-	100	800
13	Xã Đại Huệ	170	1.720	-	-	-	130	-	30	100	-	-	100	700
14	Xã Thiên Nhãn	120	370	10	-	10	120	-	20	100	-	-	100	1.000
15	Xã Kim Liên	350	4.530	350	-	350	450	-	250	200	-	-	200	900
16	Xã Nghi Lộc	1.250	9.400	400	-	400	620	-	400	220	-	20	200	700
17	Xã Phúc Lộc	300	4.500	2.300	-	2.300	250	-	100	150	-	-	150	500
18	Xã Đồng Lộc	300	6.900	-	-	-	250	-	100	150	-	-	150	300
19	xã Trung Lộc	400	4.400	-	-	-	260	-	100	160	-	10	150	300
20	Xã Thần Lĩnh	100	3.500	-	-	-	200	-	50	150	-	-	150	300
21	Xã Hải Lộc	100	2.900	-	-	-	170	-	10	160	10	-	150	300
22	Xã Văn Kiều	100	5.300	-	-	-	200	-	50	150	-	-	150	600
23	Xã An Châu	400	2.510	-	-	-	570	-	290	280	120	10	150	500
24	Xã Đức Châu	920	5.200	-	-	-	830	-	500	330	180	-	150	500
25	Xã Quảng Châu	500	5.950	-	-	-	440	-	250	190	30	10	150	600
26	Xã Hải Châu	250	1.740	-	-	-	690	-	280	410	260	-	150	1.000
27	Xã Tân Châu	450	1.130	-	-	-	310	-	150	160	10	-	150	600
28	Xã Minh Châu	460	2.290	-	-	-	510	-	300	210	60	-	150	600
29	Xã Hùng Châu	580	2.970	-	-	-	890	-	300	590	440	-	150	1.000
30	Xã Diễn Châu	2.200	8.850	-	-	-	1.300	-	920	380	100	80	200	500
31	Xã Quỳnh Lưu	1.500	10.870	560	-	560	900	-	700	200	-	-	200	1.500
32	Xã Quỳnh Văn	370	300	2.800	-	2.800	400	-	300	100	-	-	100	1.000
33	Xã Quỳnh Anh	730	2.850	-	-	-	220	-	110	110	-	10	100	1.500
34	Xã Quỳnh Tam	520	1.240	-	-	-	600	-	500	100	-	-	100	1.000
35	Xã Quỳnh Phú	700	4.640	-	-	-	290	-	140	150	-	-	150	700
36	Xã Quỳnh Sơn	250	1.120	-	-	-	250	-	100	150	-	-	150	700
37	Xã Quỳnh Thắng	240	460	-	-	-	200	-	-	200	-	-	200	200
38	Xã Yên Thành	1.250	6.910	360	-	360	870	-	580	290	140	-	150	1.000
39	Xã Quan Thành	380	4.910	1.030	-	1.030	490	-	290	200	-	50	150	600
40	Xã Hợp Minh	180	4.240	-	-	-	380	-	160	220	70	-	150	800

TT	Tên địa bàn	Trong đó:		Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó		Tổng thu khác ngân sách	Thu phạt an toàn giao thông	Phạt vi phạm hành chính ngành thuế	Thu khác còn lại	Trong đó			Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác
		Hộ khoán	Khác		Trung ương cấp	Địa phương cấp					Trung ương	Tỉnh	Xã	
A	B	13.1	13.2	14	14.1	14.2	15	15.1	15.2	15.3	a	b	c	16
41	Xã Văn Tự	150	2.370	-	-	-	200	-	90	110	10	-	100	600
42	Xã Văn Du	120	1.950	-	-	-	240	-	80	160	60	-	100	1.200
43	Xã Quang Đông	100	770	680	-	680	520	-	170	350	250	-	100	800
44	Xã Giai Lạc	150	2.300	-	-	-	170	-	20	150	50	-	100	900
45	Xã Bình Minh	180	2.410	530	-	530	370	-	270	100	-	-	100	1.200
46	Xã Đồng Thành	430	3.800	-	-	-	380	-	280	100	-	-	100	500
47	Xã Đô Lương	1.410	13.570	150	-	150	1.390	-	520	870	-	70	800	1.800
48	Xã Bạch Ngọc	110	390	870	-	870	120	-	20	100	-	-	100	1.000
49	Xã Văn Hiến	300	930	-	-	-	370	-	270	100	-	-	100	1.200
50	Xã Bạch Hà	130	540	900	-	900	300	-	130	170	-	70	100	1.000
51	Xã Thuận Trung	150	400	310	-	310	260	-	160	100	-	-	100	1.000
52	Xã Lương Sơn	400	1.150	-	-	-	190	-	60	130	-	30	100	700
53	Xã Cát Ngạn	50	130	-	-	-	150	-	50	100	-	-	100	1.000
54	Xã Tam Đồng	50	400	-	-	-	100	-	-	100	-	-	100	900
55	Xã Hạnh Lâm	50	300	-	-	-	110	-	10	100	-	-	100	200
56	Xã Sơn Lâm	-	750	-	-	-	100	-	-	100	-	-	100	200
57	Xã Hoa Quân	30	590	-	-	-	100	-	-	100	-	-	100	500
58	Xã Kim Bảng	140	610	-	-	-	150	-	50	100	-	-	100	500
59	Xã Bích Hào	30	340	270	-	270	150	-	50	100	-	-	100	800
60	Xã Đại Đồng	990	2.960	520	-	520	700	-	600	100	-	-	100	1.200
61	Xã Xuân Lâm	60	320	-	-	-	400	-	300	100	-	-	100	800
62	Xã Thành Bình Thọ	10	20	-	-	-	120	-	20	100	-	-	100	600
63	Xã Nhân Hòa	60	170	520	-	520	250	-	150	100	-	-	100	800
64	Xã Vĩnh Tường	40	130	-	-	-	200	-	100	100	-	-	100	1.200
65	Xã Anh Sơn	540	140	200	-	200	350	-	250	100	-	-	100	1.000
66	Xã Anh Sơn Đông	30	20	340	-	340	130	-	30	100	-	-	100	900
67	Xã Yên Xuân	60	200	370	-	370	250	-	150	100	-	-	100	1.200
68	Xã Tân Kỳ	780	3.230	220	-	220	180	-	80	100	-	-	100	800
69	Xã Tân Phú	320	1.130	1.040	500	540	370	-	260	110	-	10	100	700
70	Xã Tân An	30	530	120	-	120	360	-	220	140	-	40	100	300
71	Xã Nghĩa Đồng	50	380	200	-	200	590	-	490	100	-	-	100	1.500
72	Xã Giai Xuân	10	170	920	920	-	200	-	100	100	-	-	100	200
73	Xã Nghĩa Hành	70	210	-	-	-	100	-	-	100	-	-	100	300
74	Xã Tiên Đồng	40	270	380	380	-	100	-	-	100	-	-	100	300
75	Xã Nghĩa Đàn	400	3.800	660	-	660	250	-	140	110	-	10	100	500
76	Xã Nghĩa Thọ	200	950	190	-	190	150	-	50	100	-	-	100	400
77	Xã Nghĩa Lâm	200	200	490	-	490	170	-	70	100	-	-	100	400
78	Xã Nghĩa Mai	100	200	-	-	-	100	-	-	100	-	-	100	400
79	Xã Nghĩa Hưng	100	450	930	-	930	140	-	40	100	-	-	100	400
80	Xã Nghĩa Khánh	100	400	640	-	640	130	-	30	100	-	-	100	1.150
81	Xã Nghĩa Lộc	-	400	-	-	-	180	-	40	140	40	-	100	200
82	Xã Quý Hợp	650	1.750	2.800	-	2.800	630	-	420	210	-	10	200	100
83	Xã Tam Hợp	460	1.290	200	200	-	400	-	300	100	-	-	100	50
84	Xã Châu Lộc	-	20	9.000	3.150	5.850	310	-	200	110	-	10	100	50
85	Xã Châu Hồng	-	100	5.000	3.550	1.450	540	-	300	240	140	-	100	50
86	Xã Mường Ham	-	100	2.000	800	1.200	50	-	-	50	-	-	50	50
87	Xã Mường Chông	-	40	-	-	-	50	-	-	50	-	-	50	50

ng

TT	Tên địa bàn	Trong đó:		Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó		Tổng thu khác ngân sách	Thu phạt an toàn giao thông	Phạt vi phạm hành chính ngành thuế	Gồm Thu khác còn lại	Trong đó			Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác		
		Hộ khoán	Khác		Trung ương cấp	Địa phương cấp					Thu phạt an toàn giao thông	Phạt vi phạm hành chính ngành thuế	Thu khác còn lại		Trong đó	
															Trung ương	Tỉnh
A	B	13.1	13.2	14	14.1	14.2	15	15.1	15.2	15.3	a	b	c	16		
88	Xã Minh Hợp	70	380	800	-	800	100	-	50	50	-	-	50	50		
89	Xã Quý Châu	450	440	200	200	-	120	-	30	90	40	-	50	50		
90	Xã Châu Tiên	40	60	-	-	-	10	-	10	-	-	-	-	50		
91	Xã Hùng Chân	-	20	-	-	-	30	-	10	20	20	-	-	50		
92	Xã Châu Bình	40	50	-	-	-	30	-	30	-	0	-	-	50		
93	Xã Quế Phong	750	650	-	-	-	260	-	200	60	10	-	50	50		
94	Xã Tiên Phong	200	250	-	-	-	150	-	150	-	-	-	-	50		
95	Xã Tri Lễ	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		
96	Xã Mường Quảng	20	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		
97	Xã Thông Thu	-	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		
98	Xã Con Cuông	640	240	220	-	220	1.710	-	170	1.540	-	1.490	50	50		
99	Xã Môn Sơn	60	70	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	50		
100	Xã Mậu Thạch	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		
101	Xã Cam Phúc	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		
102	Xã Châu Khê	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		
103	Xã Bình Chuẩn	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50		
104	Xã Tương Dương	330	80	-	-	-	160	-	100	60	10	-	-	30		
105	Xã Tam Quang	50	-	-	-	-	160	-	50	110	110	-	-	30		
106	Xã Tam Thái	10	10	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	30		
107	Xã Nga My	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	30		
108	Xã Yên Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	30		
109	Xã Yên Na	-	-	-	-	-	30	-	-	30	30	-	-	30		
110	Xã Nhôn Mai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
111	Xã Lương Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
112	Xã Hữu Khuông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
113	Xã Mường Xén	630	80	-	-	-	160	-	110	50	-	-	50	50		
114	Xã Hữu Kiệm	40	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	-	30		
115	Xã Nậm Cắn	-	-	850	-	850	320	-	50	270	270	-	-	30		
116	Xã Chiêu Lưu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
117	Xã Na Loi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
118	Xã Mường Típ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
119	Xã Na Ngòi	-	-	-	-	-	10	-	-	10	10	-	-	30		
120	Xã Mỹ Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
121	Xã Bắc Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
122	Xã Keng Đu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
123	Xã Huổi Tu	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
124	Xã Mường Lống	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30		
125	Phường Thái Hòa	1.200	4.000	790	-	790	760	-	460	300	-	-	300	400		
126	Phường Tây Hiếu	300	4.600	-	-	-	520	-	160	360	-	160	200	350		
127	Xã Đông Hiếu	200	3.200	-	-	-	500	-	270	230	20	10	200	350		
128	Phường Hoàng Mai	900	4.770	2.640	-	2.640	1.160	-	960	200	-	-	200	350		
129	Phường Quỳnh Mai	870	2.530	300	-	300	740	-	500	240	40	-	200	800		
130	Phường Tân Mai	220	2.920	100	-	100	290	-	90	200	-	-	200	300		

ng

Phụ lục 15
TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu địa bàn ngân sách cấp xã	Tổng thu cân đối ngân sách xã	Trong đó		Tổng chi ngân sách xã	Trong đó				Tiết kiệm 5% từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
				Thu tiền sử dụng đất	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất		Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó:		Chi bổ sung mục tiêu chính sách		
								Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (đã trừ 5% tiết kiệm)	Chi cân đối trừ tiền sử dụng đất			
A	B	1	2	2.1	2.2	3	3.1	a	b	3.2	4	5
	TỔNG CỘNG	9.282.010	4.100.890	2.663.977	1.436.913	27.536.063	17.043.299	2.530.778	14.512.521	10.492.764	133.199	12.679.638
1	Phường Trường Vinh	827.130	258.531	109.225	149.306	659.937	395.601	103.764	291.837	264.336	5.461	142.531
2	Phường Thành Vinh	781.400	217.671	105.825	111.846	600.544	370.227	100.534	269.693	230.317	5.291	157.847
3	Phường Vinh Hưng	701.770	171.302	114.750	56.552	379.286	261.230	109.013	152.217	118.056	5.738	95.665
4	Phường Vinh Phú	570.890	197.604	119.000	78.604	439.022	290.583	113.050	177.533	148.439	5.950	98.929
5	Phường Vinh Lộc	417.780	94.792	50.660	44.132	380.117	225.015	48.127	176.888	155.102	2.533	132.756
6	Phường Cửa Lò	294.710	113.385	63.750	49.635	424.697	257.792	60.563	197.229	166.906	3.188	147.594
7	Xã Hưng Nguyên	251.860	121.500	91.800	29.700	350.005	238.644	87.210	151.434	111.361	4.590	121.734
8	Xã Yên Trung	38.940	20.893	13.813	7.080	139.027	90.342	13.122	77.220	48.685	691	70.140
9	Xã Hưng Nguyên Nam	81.480	44.230	33.150	11.080	250.747	146.645	31.493	115.152	104.102	1.658	104.072
10	Xã Lam Thành	72.960	39.195	27.625	11.570	221.533	127.537	26.244	101.293	93.996	1.381	89.723
11	Xã Vạn An	104.440	47.171	30.600	16.571	276.713	178.481	29.070	149.411	98.232	1.530	132.840
12	Xã Nam Đàn	76.000	43.990	33.150	10.840	183.645	120.385	31.493	88.892	63.261	1.658	78.052
13	Xã Đại Huệ	65.630	36.935	27.625	9.310	181.373	110.437	26.244	84.193	70.936	1.381	74.883
14	Xã Thiên Nhẫn	29.820	18.060	11.050	7.010	230.160	121.739	10.498	111.241	108.422	553	104.231
15	Xã Kim Liên	131.550	74.850	55.250	19.600	357.755	221.133	52.488	168.645	136.622	2.763	149.045
16	Xã Nghi Lộc	251.500	122.605	102.000	20.605	331.241	239.357	96.900	142.457	91.884	5.100	121.852
17	Xã Phúc Lộc	136.085	65.015	50.830	14.185	203.952	133.969	48.289	85.680	69.984	2.542	71.495
18	Xã Đông Lộc	81.150	47.575	27.625	19.950	195.555	127.756	26.244	101.512	67.800	1.381	81.562
19	xã Trung Lộc	99.715	58.158	41.438	16.720	210.412	141.308	39.366	101.942	69.104	2.072	85.222
20	Xã Thần Lĩnh	53.470	31.358	19.338	12.020	133.126	86.875	18.371	68.504	46.252	967	56.484
21	Xã Hải Lộc	75.270	43.435	33.150	10.285	147.814	106.199	31.493	74.706	41.615	1.658	64.421

TT	Đơn vị	Tổng thu địa bàn ngân sách cấp xã	Tổng thu cân đối ngân sách xã	Trong đó		Tổng chi ngân sách xã	Trong đó				Tiết kiệm 5% từ nguồn thu ngân sách sử dụng đất	Tổng bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
				Thu tiền sử dụng đất	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất		Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó:		Chi bổ sung mục tiêu chính sách		
								Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (đã trừ 5% tiết kiệm)	Chi cân đối trừ tiền sử dụng đất			
A	B	1	2	2.1	2.2	3	3.1	a	b	3.2	4	5
22	Xã Văn Kiêu	72.500	42.205	27.625	14.580	166.038	113.063	26.244	86.819	52.976	1.381	72.239
23	Xã An Châu	120.740	67.030	55.250	11.780	267.794	185.548	52.488	133.060	82.246	2.763	121.280
24	Xã Đức Châu	131.890	73.370	55.250	18.120	254.326	180.874	52.488	128.386	73.452	2.763	110.266
25	Xã Quảng Châu	149.300	83.800	66.300	17.500	267.963	185.469	62.985	122.484	82.494	3.315	104.984
26	Xã Hải Châu	116.560	66.270	55.250	11.020	272.505	187.047	52.488	134.559	85.459	2.763	123.539
27	Xã Tân Châu	87.120	50.240	39.780	10.460	225.814	143.437	37.791	105.646	82.377	1.989	95.186
28	Xã Minh Châu	101.400	59.000	44.200	14.800	298.379	196.575	41.990	154.585	101.804	2.210	139.785
29	Xã Hùng Châu	47.930	27.800	11.050	16.750	250.631	154.720	10.498	144.222	95.912	553	127.472
30	Xã Diên Châu	123.990	57.210	35.700	21.510	339.738	226.018	33.915	192.103	113.720	1.785	170.593
31	Xã Quỳnh Lưu	150.010	67.760	43.350	24.410	420.554	269.884	41.183	228.701	150.670	2.168	204.291
32	Xã Quỳnh Văn	59.190	27.795	16.575	11.220	222.411	144.422	15.746	128.676	77.989	829	117.456
33	Xã Quỳnh Anh	63.250	37.060	22.100	14.960	322.449	204.079	20.995	183.084	118.370	1.105	168.124
34	Xã Quỳnh Tam	28.940	16.518	8.288	8.230	180.957	122.040	7.873	114.167	58.917	414	105.937
35	Xã Quỳnh Phú	69.910	39.335	27.625	11.710	362.379	233.897	26.244	207.653	128.482	1.381	195.943
36	Xã Quỳnh Sơn	55.230	32.530	22.100	10.430	204.368	138.185	20.995	117.190	66.183	1.105	106.760
37	Xã Quỳnh Thắng	12.230	7.453	2.763	4.690	94.118	64.754	2.624	62.130	29.363	138	57.440
38	Xã Yên Thành	134.250	66.903	40.800	26.103	323.136	213.184	38.760	174.424	109.952	2.040	148.321
39	Xã Quan Thành	61.280	31.470	22.100	9.370	206.327	130.021	20.995	109.026	76.306	1.105	99.656
40	Xã Hợp Minh	83.270	48.840	33.150	15.690	280.548	174.337	31.493	142.844	106.211	1.658	127.154
41	Xã Vân Tụ	74.070	42.630	33.150	9.480	260.172	162.062	31.493	130.569	98.110	1.658	121.089
42	Xã Vân Du	51.820	31.560	23.800	7.760	170.999	114.634	22.610	92.024	56.365	1.190	84.264
43	Xã Quang Đông	68.160	34.575	27.625	6.950	156.996	110.238	26.244	83.994	46.759	1.381	77.044
44	Xã Giai Lạc	64.260	36.095	27.625	8.470	237.249	158.749	26.244	132.505	78.500	1.381	124.035
45	Xã Bình Minh	73.250	37.295	27.625	9.670	214.016	144.475	26.244	118.231	69.542	1.381	108.561
46	Xã Đông Thành	56.620	30.540	22.100	8.440	256.903	169.464	20.995	148.469	87.439	1.105	140.029
47	Xã Đô Lương	432.560	317.954	280.500	37.454	650.858	503.043	266.475	236.568	147.815	14.025	199.114
48	Xã Bạch Ngọc	42.120	20.573	18.233	2.340	184.804	113.521	17.321	96.200	71.283	912	93.860

TT	Đơn vị	Tổng thu địa bàn ngân sách cấp xã	Tổng thu cân đối ngân sách xã	Trong đó		Tổng chi ngân sách xã	Trong đó				Tiết kiệm 5% từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
				Thu tiền sử dụng đất	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất		Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó:		Chi bổ sung mục tiêu chính sách		
								Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (đã trừ 5% tiết kiệm)	Chi cân đối trừ tiền sử dụng đất			
A	B	1	2	2.1	2.2	3	3.1	a	b	3.2	4	5
49	Xã Văn Hiến	69.130	34.695	27.625	7.070	234.557	144.940	26.244	118.696	89.617	1.381	111.626
50	Xã Bạch Hà	77.260	26.940	22.100	4.840	225.144	143.791	20.995	122.796	81.353	1.105	117.956
51	Xã Thuần Trung	38.370	21.035	16.575	4.460	242.405	142.733	15.746	126.987	99.672	829	122.527
52	Xã Lương Sơn	62.600	32.105	27.625	4.480	172.047	112.034	26.244	85.790	60.014	1.381	81.310
53	Xã Cát Ngạn	2.880	2.529	119	2.410	155.292	82.269	113	82.156	73.023	6	79.746
54	Xã Tam Đồng	39.860	24.710	21.420	3.290	164.701	105.277	20.349	84.928	59.424	1.071	81.638
55	Xã Hạnh Lâm	4.300	2.905	595	2.310	90.755	64.734	565	64.169	26.021	30	61.859
56	Xã Sơn Lâm	2.650	1.880	0	1.880	133.678	76.483	0	76.483	57.195	0	74.603
57	Xã Hoa Quân	8.170	5.495	1.785	3.710	196.738	119.146	1.696	117.450	77.592	89	113.740
58	Xã Kim Bảng	6.060	4.040	1.190	2.850	163.694	101.442	1.131	100.311	62.253	60	97.461
59	Xã Bích Hào	6.350	4.229	179	4.050	184.428	111.785	170	111.615	72.643	9	107.565
60	Xã Đại Đồng	71.940	53.900	9.520	44.380	367.856	213.851	9.044	204.807	154.005	476	160.427
61	Xã Xuân Lâm	10.490	7.810	1.190	6.620	235.857	142.351	1.131	141.220	93.506	60	134.600
62	Xã Thành Bình Thọ	1.750	1.330	0	1.330	91.052	63.477	0	63.477	27.575	0	62.147
63	Xã Nhân Hòa	14.860	6.713	2.083	4.630	146.664	101.847	1.978	99.869	44.816	104	95.239
64	Xã Vĩnh Tường	8.700	5.754	774	4.980	152.545	104.924	735	104.189	47.621	39	99.209
65	Xã Anh Sơn	21.050	12.335	2.975	9.360	212.343	139.459	2.826	136.633	72.884	149	127.273
66	Xã Anh Sơn Đông	5.580	3.230	0	3.230	108.349	66.277	0	66.277	42.072	0	63.047
67	Xã Yên Xuân	11.340	6.548	1.488	5.060	187.787	119.131	1.413	117.718	68.656	74	112.658
68	Xã Tân Kỳ	64.560	42.865	14.875	27.990	242.028	161.834	14.131	147.703	80.194	744	119.713
69	Xã Tân Phú	31.060	14.950	9.520	5.430	185.133	122.342	9.044	113.298	62.791	476	107.868
70	Xã Tân An	12.500	6.905	4.165	2.740	143.779	94.560	3.957	90.603	49.219	208	87.863
71	Xã Nghĩa Đồng	12.450	6.475	2.975	3.500	123.281	78.918	2.826	76.092	44.363	149	72.592
72	Xã Giai Xuân	21.280	7.220	5.950	1.270	94.598	69.105	5.653	63.452	25.494	298	62.182
73	Xã Nghĩa Hành	5.880	3.960	1.190	2.770	133.107	90.089	1.131	88.958	43.019	60	86.188
74	Xã Tiên Đồng	5.740	3.240	1.190	2.050	116.131	79.460	1.131	78.329	36.671	60	76.279
75	Xã Nghĩa Dân	41.315	21.425	11.900	9.525	129.011	99.506	11.305	88.201	29.505	595	78.676

TT	Đơn vị	Tổng thu địa bàn ngân sách cấp xã	Tổng thu cân đối ngân sách xã	Trong đó		Tổng chi ngân sách xã	Trong đó				Tiết kiệm 5% từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
				Thu tiền sử dụng đất	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất		Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó:		Chi bổ sung mục tiêu chính sách		
								Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (đã trừ 5% tiết kiệm)	Chi cân đối trừ tiền sử dụng đất			
A	B	1	2	2.1	2.2	3	3.1	a	b	3.2	4	5
76	Xã Nghĩa Thọ	18.300	11.685	5.355	6.330	136.030	97.752	5.087	92.665	38.277	268	86.335
77	Xã Nghĩa Lâm	17.835	8.235	2.975	5.260	128.335	94.964	2.826	92.138	33.370	149	86.878
78	Xã Nghĩa Mai	7.870	5.735	2.380	3.355	107.960	74.003	2.261	71.742	33.957	119	68.387
79	Xã Nghĩa Hưng	16.420	8.025	4.165	3.860	152.907	103.155	3.957	99.198	49.752	208	95.338
80	Xã Nghĩa Khánh	21.280	11.130	5.950	5.180	140.371	96.036	5.653	90.383	44.336	298	85.203
81	Xã Nghĩa Lộc	16.350	9.930	5.950	3.980	126.342	90.871	5.653	85.218	35.471	298	81.238
82	Xã Quý Hợp	77.150	20.335	4.165	16.170	234.556	137.108	3.957	133.151	97.449	208	116.981
83	Xã Tam Hợp	26.520	11.806	1.666	10.140	254.188	148.517	1.583	146.934	105.671	83	136.794
84	Xã Châu Lộc	16.290	1.046	136	910	83.866	54.522	129	54.393	29.344	7	53.483
85	Xã Châu Hồng	28.880	1.908	68	1.840	116.922	69.778	65	69.713	47.145	3	67.873
86	Xã Mường Ham	9.660	1.766	136	1.630	135.167	74.546	129	74.417	60.620	7	72.787
87	Xã Mường Chông	1.460	1.140	0	1.140	112.845	66.823	0	66.823	46.022	0	65.683
88	Xã Minh Hợp	17.230	4.790	680	4.110	160.901	94.185	646	93.539	66.716	34	89.429
89	Xã Quý Châu	11.680	7.276	816	6.460	204.354	125.379	775	124.604	78.975	41	118.144
90	Xã Châu Tiến	2.510	1.758	68	1.690	135.953	84.800	65	84.735	51.154	3	83.045
91	Xã Hùng Chân	1.500	1.280	0	1.280	123.833	76.899	0	76.899	46.934	0	75.619
92	Xã Châu Bình	5.160	2.140	0	2.140	104.327	59.924	0	59.924	44.403	0	57.784
93	Xã Quế Phong	16.610	8.714	884	7.830	201.695	138.481	840	137.641	63.214	44	129.811
94	Xã Tiền Phong	4.600	2.790	340	2.450	155.938	94.358	323	94.035	61.580	17	91.585
95	Xã Tri Lễ	630	530	0	530	177.154	104.571	0	104.571	72.583	0	104.041
96	Xã Mường Quàng	1.410	1.330	0	1.330	158.648	100.016	0	100.016	58.632	0	98.686
97	Xã Thông Thụ	930	870	0	870	130.685	83.016	0	83.016	47.669	0	82.146
98	Xã Con Cuông	20.240	10.590	2.040	8.550	176.723	127.025	1.938	125.087	49.698	102	116.537
99	Xã Môn Sơn	3.330	2.310	0	2.310	189.763	119.161	0	119.161	70.602	0	116.851
100	Xã Mậu Thạch	560	360	0	360	140.152	84.937	0	84.937	55.215	0	84.577
101	Xã Cam Phục	390	210	0	210	73.748	45.894	0	45.894	27.854	0	45.684
102	Xã Châu Khê	1.280	848	68	780	138.232	84.993	65	84.928	53.240	3	84.148

TT	Đơn vị	Tổng thu địa bàn ngân sách cấp xã	Tổng thu cân đối ngân sách xã	Trong đó		Tổng chi ngân sách xã	Trong đó				Tiết kiệm 5% từ nguồn thu ngân sách cấp xã	Tổng bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
				Thu tiền sử dụng đất	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất		Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó:		Chi bổ sung mục tiêu chính sách		
								Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (đã trừ 5% tiết kiệm)	Chi cân đối trừ tiền sử dụng đất			
A	B	1	2	2.1	2.2	3	3.1	a	b	3.2	4	5
103	Xã Bình Chuẩn	320	130	0	130	59.854	40.474	0	40.474	19.380	0	40.344
104	Xã Trương Dương	6.860	4.974	204	4.770	155.586	107.697	194	107.503	47.889	10	102.733
105	Xã Tam Quang	11.260	1.278	68	1.210	112.017	82.536	65	82.471	29.481	3	81.261
106	Xã Tam Thái	900	660	0	660	111.162	80.214	0	80.214	30.948	0	79.554
107	Xã Nga My	310	140	0	140	102.059	58.554	0	58.554	43.505	0	58.414
108	Xã Yên Hòa	640	390	0	390	103.566	65.635	0	65.635	37.931	0	65.245
109	Xã Yên Na	460	260	0	260	106.251	63.792	0	63.792	42.459	0	63.532
110	Xã Nhôn Mai	470	310	0	310	118.556	80.208	0	80.208	38.348	0	79.898
111	Xã Lượng Minh	250	90	0	90	73.334	45.301	0	45.301	28.033	0	45.211
112	Xã Hữu Khuông	250	90	0	90	50.897	31.174	0	31.174	19.723	0	31.084
113	Xã Mường Xén	7.470	5.084	204	4.880	149.119	105.359	194	105.165	43.761	10	100.285
114	Xã Hữu Kiệm	1.770	1.040	0	1.040	142.774	88.752	0	88.752	54.022	0	87.712
115	Xã Nậm Cắn	3.730	170	0	170	133.765	88.919	0	88.919	44.846	0	88.749
116	Xã Chiêu Lưu	550	340	0	340	121.370	70.309	0	70.309	51.061	0	69.969
117	Xã Na Loi	260	90	0	90	87.354	63.048	0	63.048	24.306	0	62.958
118	Xã Mường Típ	240	90	0	90	131.628	81.716	0	81.716	49.912	0	81.626
119	Xã Na Ngòi	460	290	0	290	161.972	107.270	0	107.270	54.702	0	106.980
120	Xã Mỹ Lý	260	110	0	110	94.880	66.893	0	66.893	27.987	0	66.783
121	Xã Bắc Lý	210	60	0	60	86.927	58.732	0	58.732	28.195	0	58.672
122	Xã Keng Đu	270	110	0	110	81.345	53.792	0	53.792	27.553	0	53.682
123	Xã Huổi Tụ	420	250	0	250	70.557	43.039	0	43.039	27.518	0	42.789
124	Xã Mường Lống	380	140	0	140	72.308	45.336	0	45.336	26.972	0	45.196
125	Phường Thái Hòa	67.910	30.380	15.300	15.080	166.644	116.650	14.535	102.115	49.994	765	87.035
126	Phường Tây Hiếu	47.050	19.790	10.200	9.590	139.799	100.141	9.690	90.451	39.658	510	80.861
127	Xã Đông Hiếu	57.070	27.808	19.338	8.470	152.658	108.100	18.371	89.729	44.558	967	81.259
128	Phường Hoàng Mai	193.200	83.460	63.750	19.710	278.405	201.435	60.563	140.872	76.970	3.188	121.162
129	Phường Quỳnh Mai	107.880	52.815	40.800	12.015	309.930	219.266	38.760	180.506	90.664	2.040	168.491

TT	Đơn vị	Tổng thu địa bàn ngân sách cấp xã	Tổng thu cân đối ngân sách xã	Trong đó		Tổng chi ngân sách xã	Trong đó				Tiết kiệm 5% từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng bổ sung cân đối ngân sách cấp xã
				Thu tiền sử dụng đất	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất		Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã	Trong đó:		Chi bổ sung mục tiêu chính sách		
								Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (đã trừ 5% tiết kiệm)	Chi cân đối trừ tiền sử dụng đất			
A	B	1	2	2.1	2.2	3	3.1	a	b	3.2	4	5
130	Phường Tân Mai	91.560	44.720	35.700	9.020	214.337	154.529	33.915	120.614	59.808	1.785	111.594
131	Phân bổ sau					1.923.359	395.970		395.970	1.527.389	0	

Phụ lục 16
TỔNG HỢP CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68/NQ-HĐND** ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				KHỐI ĐẢNG				MTTQ VÀ ĐOÀN THỂ				CHI HOẠT ĐỘNG HĐND				SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC				SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO			
		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	Tổng cộng	5.919	1.350.661	28.298	1.322.363	2.558	823.480	15.862	807.618	1.412	371.462	7.882	363.580	156.172	0	156.172	42.876	10.412.346	83.848	10.328.498	85	93.781	184	93.597	
1	Phường Trường Vinh	88	19.171	316	18.855	32	9.118	177	8.941	26	5.635	133	5.502	1.855		1.855	1.132	239.614	1.902	237.712	9	3.063	18	3.045	
2	Phường Thành Vinh	79	17.032	290	16.742	32	9.319	140	9.179	21	4.722	84	4.638	1.672		1.672	1.064	225.075	1.786	223.289		1.367		1.367	
3	Phường Vinh Hưng	70	15.471	255	15.216	26	7.678	142	7.536	21	4.747	120	4.627	1.368		1.368	573	115.761	918	114.843		693		693	
4	Phường Vinh Phú	73	15.751	265	15.486	32	9.015	211	8.804	19	4.397	103	4.294	1.404		1.404	678	138.923	1.102	137.821		804		804	
5	Phường Vinh Lộc	70	14.951	285	14.666	28	9.002	132	8.870	17	3.860	79	3.781	1.785		1.785	635	139.071	1.104	137.967		800		800	
6	Phường Cửa Lò	79	17.395	286	17.109	35	10.029	158	9.871	31	6.705	137	6.568	1.742		1.742	645	145.566	1.154	144.412		765		765	
7	Xã Hưng Nguyên	56	13.526	219	13.307	22	6.785	118	6.667	19	4.549	84	4.465	1.655		1.655	443	112.050	889	111.161	4	1.705	9	1.696	
8	Xã Yên Trung	41	8.852	203	8.649	21	6.414	130	6.284	13	3.000	83	2.917	1.211		1.211	244	52.253	814	51.439		388		388	
9	Xã Hưng Nguyên Nam	50	10.809	218	10.591	25	7.361	157	7.204	18	4.137	96	4.041	1.558		1.558	366	83.369	660	82.709		536		536	
10	Xã Lam Thành	54	11.502	252	11.250	21	6.456	126	6.330	13	3.109	80	3.029	1.641		1.641	311	70.445	558	69.887		469		469	
11	Xã Vạn An	50	10.800	222	10.578	22	6.788	128	6.660	11	2.769	70	2.699	1.202		1.202	471	116.976	928	116.048	4	1.500	9	1.491	
12	Xã Nam Đàn	44	9.593	193	9.400	23	6.894	157	6.737	10	2.721	47	2.674	1.346		1.346	271	61.798	489	61.309		374		374	
13	Xã Đại Huệ	40	8.688	191	8.497	20	6.278	123	6.155	9	2.454	46	2.408	1.183		1.183	261	59.315	469	58.846		383		383	
14	Xã Thiên Nhân	48	10.294	244	10.050	20	6.370	106	6.264	8	2.191	43	2.148	1.214		1.214	365	83.562	662	82.900		592		592	
15	Xã Kim Liên	54	11.517	254	11.263	25	7.264	186	7.078	11	2.839	60	2.779	1.756		1.756	568	134.381	1.066	133.315		752		752	
16	Xã Nghi Lộc	51	11.083	214	10.869	20	6.178	140	6.038	10	2.584	61	2.523	1.564		1.564	486	110.041	872	109.169	4	1.346	7	1.339	
17	Xã Phúc Lộc	42	9.143	195	8.948	18	5.559	135	5.424	10	2.539	63	2.476	1.548		1.548	299	59.237	468	58.769		423		423	
18	Xã Đông Lộc	43	9.322	201	9.121	17	5.514	114	5.400	10	2.623	52	2.571	1.282		1.282	326	75.425	597	74.828		455		455	
19	Xã Trung Lộc	46	10.056	203	9.853	17	5.342	125	5.217	9	2.401	47	2.354	1.286		1.286	349	75.687	599	75.088		445		445	
20	Xã Thần Lĩnh	38	8.600	138	8.462	16	5.255	102	5.153	8	2.216	40	2.176	1.076		1.076	228	44.326	350	43.976		344		344	
21	Xã Hải Lộc	40	8.810	178	8.632	14	4.714	93	4.621	8	2.210	42	2.168	1.078		1.078	258	51.244	405	50.839		342		342	
22	Xã Văn Kiêu	48	10.313	300	10.013	17	5.390	144	5.246	10	2.691	66	2.625	894		894	284	61.393	1.365	60.028		613		613	
23	Xã An Châu	50	10.929	204	10.725	18	5.828	100	5.728	14	3.386	83	3.303	1.338		1.338	454	103.500	821	102.679		585		585	
24	Xã Đức Châu	48	10.313	243	10.070	19	5.931	131	5.800	13	3.166	66	3.100	1.388		1.388	458	99.586	790	98.796		551		551	
25	Xã Quảng Châu	49	10.513	236	10.277	18	5.864	100	5.764	10	2.618	59	2.559	1.437		1.437	424	94.178	746	93.432		518		518	
26	Xã Hải Châu	49	10.488	250	10.238	21	6.447	132	6.315	12	2.998	75	2.923	1.511		1.511	463	104.830	831	103.999		581		581	
27	Xã Tân Châu	46	10.001	202	9.799	18	5.741	113	5.628	12	2.998	62	2.936	1.379		1.379	346	78.356	621	77.735		481		481	
28	Xã Minh Châu	51	11.264	205	11.059	18	5.673	125	5.548	17	3.990	100	3.890	1.583		1.583	516	123.079	977	122.102		618		618	
29	Xã Hưng Châu	54	11.226	304	10.922	17	5.548	108	5.440	12	2.840	81	2.759	1.367		1.367	527	114.728	910	113.818		728		728	
30	Xã Diễn Châu	54	11.798	228	11.570	23	7.062	127	6.935	21	4.561	139	4.422	1.809		1.809	639	153.434	1.218	152.216	4	1.838	10	1.828	
31	Xã Quỳnh Lưu	62	13.380	264	13.116	33	9.185	223	8.962	14	3.406	74	3.332	2.192		2.192	814	185.906	1.476	184.430	4	1.830	9	1.821	
32	Xã Quỳnh Văn	49	10.461	245	10.216	20	6.281	120	6.161	10	2.631	50	2.581	1.228		1.228	505	100.488	796	99.692		558		558	
33	Xã Quỳnh Anh	54	11.654	263	11.391	31	8.627	232	8.395	13	3.176	66	3.110	1.776		1.776	668	147.578	1.171	146.407		754		754	
34	Xã Quỳnh Tam	54	11.145	315	10.830	17	5.524	113	5.411	7	1.916	34	1.882	1.181		1.181	382	87.282	692	86.590		498		498	
35	Xã Quỳnh Phú	58	12.691	242	12.449	32	8.710	264	8.446	13	3.156	70	3.086	2.113		2.113	771	167.713	1.331	166.382		912		912	
36	Xã Quỳnh Sơn	46	10.053	195	9.858	24	7.187	135	7.052	9	2.392	36	2.356	1.371		1.371	397	88.690	703	87.987		509		509	
37	Xã Quỳnh Thắng	36	7.944	167	7.777	17	5.337	128	5.209	10	2.512	62	2.450	861		861	184	40.702	321	40.381		270		270	
38	Xã Yên Thành	63	13.376	292	13.084	20	6.381	99	6.282	12	2.863	68	2.795	1.703		1.703	574	137.015	1.088	135.927	4	1.415	8	1.407	
39	Xã Quan Thành	46	10.093	183	9.910	17	5.585	102	5.483	10	2.442	56	2.386	1.399		1.399	351	82.562	654	81.908		442		442	
40	Xã Hợp Minh	53	11.649	204	11.445	20	6.087	142	5.945	12	2.878	66	2.812	1.628		1.628	479	111.976	888	111.088		639		639	
41	Xã Văn Tu	54	11.565	259	11.306	19	5.891	134	5.757	11	2.769	61	2.708	1.501		1.501	440	100.500	797	99.703		600		600	
42	Xã Văn Đức	45	9.849	259	9.590	19	6.019	128	5.891	6	1.910	38	1.872	1.211		1.211	284	66.415	526	65.889		584		584	
43	Xã Quang Đông	42	8.946	225	8.721	17	5.556	102	5.454	10	2.484	60	2.424	1.029		1.029	242	59.005	467	58.538		353		353	
44	Xã Giai Lạc	54	11.462	259	11.203	18	5.764	106	5.658	11	2.806	56	2.750	1.357		1.357	398	103.628	822	102.806		499		499	
45	Xã Bình Minh	54	11.264	297	10.967	17	5.524	107	5.417	11	2.684	71	2.613	1.307		1.307	396	90.196	715	89.481		508		508	
46	Xã Đông Thành	51	11.206	189	11.017	18	5.825	102	5.723	10	2.506	65	2.441	1.429		1.429	510	119.335	947	118.388		606		606	
47	Xã Đỗ Lương	54	11.664	237	11.427	34	9.520	217	9.303	20	4.308	119	4.189	2.298		2.298	800	193.591	1.538	192.053	4	1.571	8	1.563	

ng

Phụ lục 16
TỔNG HỢP CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				KHỐI ĐĂNG				MTTQ VÀ ĐOÀN THỂ				CHI HOẠT ĐỘNG HĐND				SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC				SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO			
		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chỉ TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chỉ TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chỉ TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chỉ TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chỉ TX	Dự toán được chi				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	Tổng cộng	5.919	1.350.661	28.298	1.322.363	2.558	823.480	15.862	807.618	1.412	371.462	7.882	363.580	156.172	0	156.172	42.876	10.412.346	83.848	10.328.498	85	93.781	184	93.597	
48	Xã Bạch Ngọc	49	10.501	228	10.273	20	6.202	129	6.073	9	2.409	42	2.367	1.487		1.487	291	68.547	543	68.004		437		437	
49	Xã Văn Hiến	47	10.086	226	9.860	26	7.433	204	7.229	12	3.036	63	2.973	1.616		1.616	395	88.463	703	87.760		547		547	
50	Xã Bạch Hà	47	9.911	255	9.656	19	5.974	128	5.846	11	2.716	61	2.655	1.323		1.323	469	93.868	744	93.124		525		525	
51	Xã Thuận Trung	48	10.276	230	10.046	26	7.555	172	7.383	14	3.264	98	3.166	1.856		1.856	423	94.700	752	93.948		569		569	
52	Xã Lương Sơn	46	9.811	229	9.582	24	7.346	125	7.221	12	2.908	66	2.842	1.466		1.466	246	57.022	451	56.571		407		407	
53	Xã Cát Ngạn	42	9.303	233	9.070	17	5.562	114	5.448	7	1.994	46	1.948	1.160		1.160	209	57.680	456	57.224		567		567	
54	Xã Tam Đông	46	10.183	246	9.937	17	5.675	104	5.571	8	2.250	50	2.200	1.056		1.056	234	59.395	470	58.925		608		608	
55	Xã Hạnh Lâm	36	8.615	190	8.425	17	5.525	120	5.405	10	2.510	74	2.436	860		860	159	41.448	327	41.121		362		362	
56	Xã Sơn Lâm	36	8.905	227	8.678	17	5.599	135	5.464	8	2.318	51	2.267	804		804	178	53.148	421	52.727		475		475	
57	Xã Hoa Quân	52	11.425	269	11.156	19	6.016	140	5.876	8	2.282	47	2.235	1.366		1.366	325	88.708	703	88.005		722		722	
58	Xã Kim Bảng	47	10.792	258	10.534	14	4.824	92	4.732	9	2.521	48	2.473	1.185		1.185	279	73.653	583	73.070		644		644	
59	Xã Bích Hào	53	11.495	294	11.201	17	5.532	129	5.403	6	1.750	31	1.719	1.475		1.475	327	83.696	663	83.033		758		758	
60	Xã Đại Đồng	58	12.758	297	12.461	20	6.381	124	6.257	11	3.008	57	2.951	1.812		1.812	636	166.221	1.320	164.901	4	2.067	8	2.059	
61	Xã Xuân Lâm	54	11.904	283	11.621	17	5.612	115	5.497	8	2.269	51	2.218	1.657		1.657	412	110.821	879	109.942		880		880	
62	Xã Thánh Bình Thọ	36	8.399	141	8.258	16	5.294	113	5.181	11	2.792	66	2.726	984		984	148	40.812	322	40.490		341		341	
63	Xã Nhân Hòa	42	9.505	195	9.310	19	5.995	132	5.863	13	3.374	60	3.314	1.201		1.201	260	70.632	559	70.073		529		529	
64	Xã Vĩnh Tường	44	9.976	194	9.782	18	5.787	122	5.665	12	3.099	62	3.037	1.073		1.073	283	77.717	616	77.101		569		569	
65	Xã Anh Sơn	49	11.610	202	11.408	21	6.417	164	6.253	13	3.372	76	3.296	1.199		1.199	347	101.810	807	101.003	4	1.604	9	1.595	
66	Xã Anh Sơn Đông	36	8.276	164	8.112	15	5.133	93	5.040	12	3.133	65	3.068	1.021		1.021	161	42.322	334	41.988		411		411	
67	Xã Yên Xuân	47	10.373	249	10.124	23	6.930	158	6.772	14	3.576	85	3.491	1.274		1.274	327	88.342	700	87.642		627		627	
68	Xã Tân Kỳ	56	12.506	235	12.271	20	6.496	102	6.394	22	5.240	126	5.114	1.299		1.299	406	111.479	884	110.595	4	1.673	10	1.663	
69	Xã Tân Phú	48	10.545	258	10.287	19	6.006	130	5.876	10	2.845	64	2.781	1.387		1.387	329	85.329	676	84.653		669		669	
70	Xã Tân An	42	9.488	196	9.292	17	5.722	96	5.626	10	2.611	63	2.548	1.068		1.068	265	65.572	519	65.053		527		527	
71	Xã Nghĩa Đông	40	9.001	200	8.801	14	4.837	97	4.740	8	2.362	42	2.320	988		988	223	53.195	420	52.775		490		490	
72	Xã Giai Xuân	36	8.366	146	8.220	18	5.787	122	5.665	9	2.427	60	2.367	803		803	182	41.212	325	40.887		376		376	
73	Xã Nghĩa Hành	42	9.477	198	9.279	18	5.882	116	5.766	8	2.342	42	2.300	1.037		1.037	238	64.156	508	63.648		523		523	
74	Xã Tiên Đông	39	8.667	216	8.451	19	5.950	131	5.819	8	2.314	41	2.273	901		901	224	55.037	435	54.602		477		477	
75	Xã Nghĩa Dân	40	9.237	159	9.078	25	7.628	130	7.498	10	2.643	38	2.605	1.042		1.042	228	58.103	459	57.644	4	1.359	9	1.350	
76	Xã Nghĩa Thọ	44	9.971	195	9.776	18	5.907	101	5.806	10	2.690	47	2.643	1.170		1.170	267	65.803	520	65.283		514		514	
77	Xã Nghĩa Lâm	43	9.665	208	9.457	19	6.129	112	6.017	11	2.916	57	2.859	1.241		1.241	286	65.271	516	64.755		550		550	
78	Xã Nghĩa Mai	37	8.440	178	8.262	17	5.673	105	5.568	10	2.539	59	2.480	1.027		1.027	202	48.429	382	48.047		451		451	
79	Xã Nghĩa Hưng	45	10.243	190	10.053	19	6.084	118	5.966	9	2.558	51	2.507	1.150		1.150	283	71.610	567	71.043		599		599	
80	Xã Nghĩa Khánh	45	10.080	217	9.863	17	5.632	105	5.527	9	2.378	56	2.322	1.063		1.063	274	64.562	511	64.051		584		584	
81	Xã Nghĩa Lộc	45	9.790	267	9.523	17	5.674	94	5.580	10	2.589	51	2.538	884		884	271	60.441	483	59.958		546		546	
82	Xã Quý Hợp	54	11.965	263	11.702	27	7.982	174	7.808	12	3.127	62	3.065	715		715	427	97.654	774	96.880	4	1.675	9	1.666	
83	Xã Tam Hợp	54	11.739	303	11.436	22	6.814	130	6.684		2.651	67	2.584	1.311		1.311	508	114.406	907	113.499		902		902	
84	Xã Châu Lộc	36	8.498	210	8.288	22	6.871	151	6.720	8	2.436	46	2.390	846		846	101	29.254	230	29.024		333		333	
85	Xã Châu Hồng	36	8.642	188	8.454	19	6.051	145	5.906	8	2.338	50	2.288	964		964	163	44.422	350	44.072		463		463	
86	Xã Mường Ham	36	8.617	194	8.423	21	6.650	134	6.516	9	2.516	67	2.449	855		855	188	49.504	391	49.113		539		539	
87	Xã Mường Chông	36	8.604	196	8.408	21	6.766	131	6.635	8	2.489	44	2.445	939		939	160	42.186	333	41.853		448		448	
88	Xã Minh Hợp	41	9.603	240	9.363	19	6.269	112	6.157	8	2.383	42	2.341	1.070		1.070	275	66.508	569	65.939		740		740	
89	Xã Quý Châu	53	12.403	260	12.143	26	8.056	140	7.916	17	4.418	108	4.310	1.115		1.115	333	87.291	691	86.600	4	1.715	9	1.706	
90	Xã Châu Tiên	40	9.606	192	9.414	22	6.935	150	6.785	17	4.224	124	4.100	1.182		1.182	235	55.499	500	54.999		652		652	
91	Xã Hùng Chấn	39	9.293	201	9.092	21	6.726	126	6.600	12	3.049	86	2.963	1.030		1.030	193	50.399	398	50.001		492		492	
92	Xã Châu Bình	36	8.573	198	8.375	21	6.735	126	6.609	8	2.284	55	2.229	637		637	142	37.035	314	36.721		436		436	
93	Xã Quê Phong	46	12.005	207	11.798	23	7.274	131	7.143	11	3.061	50	3.011	1.119		1.119	363	102.399	812	101.587	4	1.528	8	1.520	
94	Xã Tiên Phong	38	9.705	175	9.530	22	6.992	130	6.862	10	2.823	50	2.773	859		859	213	66.821	529	66.292		536		536	

ng

Phụ lục 16
TỔNG HỢP CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68/NQ-HĐND** ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC				KHỎI ĐĂNG				MTTQ VÀ ĐOÀN THỂ				CHI HOẠT ĐỘNG HĐND				SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC				SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO			
		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán được chi	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	Tổng cộng	5.919	1.350.661	28.298	1.322.363	2.558	823.480	15.862	807.618	1.412	371.462	7.882	363.580	156.172	0	156.172	42.876	10.413.384	83.856	10.328.498	85	93.781	184	93.597	
95	Xã Trì Lễ	37	9.848	147	9.701	17	5.773	94	5.679	8	2.370	38	2.332	904		904	251	79.306	628	78.678		500		500	
96	Xã Mường Quàng	37	8.986	173	8.813	19	6.213	116	6.097	9	2.586	53	2.533	1.057		1.057	263	73.777	584	73.193		644		644	
97	Xã Thông Thụ	36	9.319	155	9.164	17	5.811	93	5.718	8	2.431	32	2.399	757		757	176	58.386	462	57.924		362		362	
98	Xã Con Cuông	46	11.048	202	10.846	26	7.910	167	7.743	16	4.116	91	4.025	1.214		1.214	343	89.061	705	88.356	4	1.851	10	1.841	
99	Xã Môn Sơn	38	11.511	176	11.335	18	7.027	95	6.932	8	2.363	44	2.319	860		860	256	90.385	717	89.668		671		671	
100	Xã Mậu Thạch	36	8.540	207	8.333	18	6.009	105	5.904	8	2.282	53	2.229	807		807	192	61.752	488	61.264		494		494	
101	Xã Cam Phúc	36	8.637	185	8.452	17	5.698	106	5.592	10	2.697	68	2.629	796		796	79	23.051	340	22.711		337		337	
102	Xã Châu Khê	36	9.656	144	9.512	19	7.840	109	7.731	10	2.828	49	2.779	799		799	177	57.236	452	56.784		471		471	
103	Xã Bình Chuẩn	36	8.442	218	8.224	11	4.716	56	4.660	4	1.448	18	1.430	505		505	65	21.450	167	21.283		257		257	
104	Xã Tương Dương	38	8.968	220	8.748	18	6.151	92	6.059	5	1.750	32	1.718	890		890	285	79.301	628	78.673	4	1.552	9	1.543	
105	Xã Tam Quang	36	9.129	190	8.939	17	5.665	117	5.548	5	1.665	24	1.641	793		793	207	58.533	463	58.070		501		501	
106	Xã Tam Thái	36	11.296	173	11.123	17	5.720	107	5.613	10	2.796	55	2.741	738		738	146	53.480	423	53.057		341		341	
107	Xã Nga Mỹ	36	8.577	198	8.379	22	6.736	174	6.562	5	1.607	32	1.575	756		756	125	36.129	282	35.847		369		369	
108	Xã Yên Hòa	36	8.558	203	8.355	18	5.853	134	5.719	9	2.504	68	2.436	732		732	143	43.148	340	42.808		371		371	
109	Xã Yên Na	36	8.485	215	8.270	18	5.822	136	5.686	6	1.825	39	1.786	793		793	146	41.219	325	40.894		396		396	
110	Xã Nhôn Mai	36	10.700	162	10.538	15	5.545	69	5.476	6	1.983	24	1.959	734		734	160	55.785	441	55.344		308		308	
111	Xã Lương Minh	36	8.352	235	8.117	18	5.927	109	5.818	5	1.628	30	1.598	547		547	90	24.139	189	23.950		265		265	
112	Xã Hữu Khương	36	8.405	224	8.181	11	4.201	72	4.129	5	1.644	27	1.617	493		493	53	12.776	98	12.678		201		201	
113	Xã Mường Xén	36	9.827	157	9.670	17	6.034	78	5.956	10	2.919	44	2.875	797		797	250	75.516	598	74.918	4	1.258	9	1.249	
114	Xã Hữu Kiệm	36	8.572	204	8.368	17	5.770	97	5.673	10	2.799	63	2.736	859		859	228	64.096	506	63.590		453		453	
115	Xã Nam Cấn	36	10.078	146	9.932	17	6.121	80	6.041	10	2.971	41	2.930	808		808	199	62.595	495	62.100		349		349	
116	Xã Chiêu Lưu	36	8.467	218	8.249	17	5.581	128	5.453	10	2.810	65	2.745	719		719	176	46.875	370	46.505		392		392	
117	Xã Na Loi	36	9.339	150	9.189	19	6.286	111	6.175	8	2.370	36	2.334	619		619	103	39.486	311	39.175		233		233	
118	Xã Mường Típ	36	9.584	143	9.441	17	6.529	87	6.442	10	2.881	40	2.841	722		722	163	56.633	448	56.185		279		279	
119	Xã Na Ngòi	36	10.022	150	9.872	17	5.969	77	5.892	10	2.775	54	2.721	715		715	236	81.229	644	80.585		338		338	
120	Xã Mỹ Lý	36	8.961	217	8.744	10	4.068	57	4.011	5	1.646	28	1.618	469		469	135	47.009	371	46.638		285		285	
121	Xã Bắc Lý	36	8.964	217	8.747	10	4.007	54	3.953	5	1.626	31	1.595	490		490	115	39.046	308	38.738		257		257	
122	Xã Keng Du	36	9.059	199	8.860	11	4.744	56	4.688	5	1.683	21	1.662	475		475	110	33.301	262	33.039		244		244	
123	Xã Huồi Tù	36	8.301	245	8.056	10	3.963	62	3.901	5	1.616	32	1.584	473		473	95	24.743	193	24.550		251		251	
124	Xã Mường Lống	36	8.349	237	8.112	15	5.176	96	5.080	5	1.674	23	1.651	501		501	101	25.688	254	25.434		262		262	
125	Phường Thái Hòa	45	9.873	180	9.693	22	7.454	104	7.350	14	3.417	59	3.358	1.074		1.074	309	65.055	514	64.541	4	1.090	9	1.081	
126	Phường Tây Hiếu	44	9.673	176	9.497	15	5.240	66	5.174	12	2.876	51	2.825	1.130		1.130	258	57.466	454	57.012		368		368	
127	Xã Đông Hiếu	42	9.363	153	9.210	22	7.395	103	7.292	8	2.031	45	1.986	1.132		1.132	266	55.605	439	55.166		410		410	
128	Phường Hoàng Mai	50	10.737	230	10.507	17	5.696	74	5.622	14	3.252	90	3.162	1.212		1.212	486	103.512	820	102.692		543		543	
129	Phường Quỳnh Mai	56	11.896	275	11.621	17	5.561	94	5.467	16	3.656	88	3.568	1.331		1.331	679	140.551	1.115	139.436		665		665	
130	Phường Tân Mai	44	9.693	185	9.508	19	6.129	101	6.028	16	3.608	94	3.514	1.078		1.078	443	83.697	663	83.034	4	1.160	7	1.153	
131	Phân bổ sau		5.000	0	5.000		5.000	0	5.000		5.000		5.000	5.000		5.000		30.000		28.970		5.000		5.000	

Phụ lục 16
TỔNG HỢP CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			SỰ NGHIỆP KINH TẾ				QUỐC PHÒNG AN NINH		CHI KHÁC NGÂN SÁCH XÃ				CHI CHUYÊN ĐỐI SỐ			CHI TÔN GIÁO DÂN TỘC			CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ		
		Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi
A	B	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
	Tổng cộng	195.020	0	195.020	17	509.587	27	509.560	129.495	0	129.495	62.480	0	62.480	31.000	0	31.000	32.300	0	32.300	48.700	0	48.700
1	Phường Trường Vinh	0		0	15	3.892	23	3.869	1.225		1.225	415		415	200		200	200		200	600		600
2	Phường Thánh Vinh	0		0		1.570		1.570	1.180		1.180	415		415	200		200	200		200	600		600
3	Phường Vinh Hưng	0		0		920		920	960		960	415		415	200		200	200		200	600		600
4	Phường Vinh Phú	0		0		1.012		1.012	1.045		1.045	415		415	200		200	200		200	600		600
5	Phường Vinh Lộc	0		0		1.148		1.148	995		995	415		415	200		200	200		200	600		600
6	Phường Cửa Lò	0		0	2	8.777	4	8.773	915		915	415		415	200		200	200		200	600		600
7	Xã Hưng Nguyên	1.860		1.860		3.160		3.160	925		925	415		415	200		200	200		200	400		400
8	Xã Yên Trung	840		840		1.019		1.019	855		855	415		415	200		200	200		200	400		400
9	Xã Hưng Nguyên Nam	1.320		1.320		1.139		1.139	885		885	415		415	200		200	200		200	400		400
10	Xã Lam Thành	1.320		1.320		1.574		1.574	905		905	415		415	200		200	200		200	400		400
11	Xã Vạn An	1.380		1.380		2.490		2.490	910		910	415		415	200		200	200		200	400		400
12	Xã Nam Dân	1.080		1.080		1.195		1.195	850		850	415		415	200		200	200		200	400		400
13	Xã Đại Huệ	840		840		1.194		1.194	835		835	415		415	200		200	200		200	400		400
14	Xã Thiên Nhãn	840		840		1.394		1.394	910		910	415		415	200		200	200		200	400		400
15	Xã Kim Liên	1.760		1.760		1.715		1.715	950		950	415		415	200		200	200		200	400		400
16	Xã Nghi Lộc	1.860		1.860		2.502		2.502	970		970	415		415	200		200	300		300	400		400
17	Xã Phúc Lộc	1.980		1.980		1.239		1.239	895		895	415		415	200		200	200		200	400		400
18	Xã Đông Lộc	1.080		1.080		1.274		1.274	880		880	415		415	200		200	200		200	400		400
19	Xã Trung Lộc	1.080		1.080		1.270		1.270	905		905	415		415	200		200	300		300	400		400
20	Xã Tân Lĩnh	1.740		1.740		1.162		1.162	845		845	415		415	200		200	300		300	400		400
21	Xã Hải Lộc	1.740		1.740		966		966	820		820	415		415	200		200	200		200	400		400
22	Xã Văn Kiều	1.500		1.500		1.158		1.158	910		910	430		430	200		200	200		200	300		300
23	Xã An Châu	1.080		1.080		1.425		1.425	915		915	415		415	200		200	300		300	400		400
24	Xã Đức Châu	1.380		1.380		1.392		1.392	870		870	415		415	200		200	200		200	400		400
25	Xã Quảng Châu	1.320		1.320		1.351		1.351	915		915	415		415	200		200	200		200	400		400
26	Xã Hải Châu	1.320		1.320		1.422		1.422	900		900	415		415	200		200	200		200	400		400
27	Xã Tân Châu	1.080		1.080		1.098		1.098	905		905	415		415	200		200	200		200	400		400
28	Xã Minh Châu	1.320		1.320		1.236		1.236	925		925	415		415	200		200	200		200	400		400
29	Xã Hùng Châu	1.080		1.080		1.371		1.371	940		940	415		415	200		200	300		300	400		400
30	Xã Diễn Châu	2.100		2.100		3.077		3.077	945		945	415		415	200		200	200		200	400		400
31	Xã Quỳnh Lưu	2.580		2.580		2.987		2.987	1.035		1.035	415		415	200		200	300		300	400		400
32	Xã Quỳnh Văn	840		840		1.423		1.423	970		970	415		415	200		200	200		200	400		400
33	Xã Quỳnh Anh	1.560		1.560		1.780		1.780	1.050		1.050	415		415	200		200	300		300	400		400
34	Xã Quỳnh Tam	840		840		1.331		1.331	915		915	415		415	200		200	200		200	400		400
35	Xã Quỳnh Phú	2.580		2.580		3.191		3.191	1.080		1.080	415		415	200		200	200		200	400		400
36	Xã Quỳnh Sơn	1.080		1.080		1.146		1.146	930		930	415		415	200		200	200		200	400		400
37	Xã Quỳnh Thắng	600		600		735		735	855		855	415		415	200		200	200		200	400		400
38	Xã Yên Thành	3.000		3.000		2.527		2.527	965		965	415		415	200		200	300		300	400		400
39	Xã Quỳn Thành	1.080		1.080		1.062		1.062	880		880	415		415	200		200	200		200	400		400
40	Xã Hợp Minh	1.320		1.320		1.417		1.417	970		970	415		415	200		200	200		200	400		400
41	Xã Văn Tu	1.320		1.320		1.432		1.432	960		960	415		415	200		200	200		200	400		400
42	Xã Văn Du	1.080		1.080		1.074		1.074	910		910	430		430	200		200	200		200	300		300
43	Xã Quang Đông	1.980		1.980		971		971	845		845	415		415	200		200	200		200	400		400
44	Xã Giai Lạc	1.080		1.080		1.131		1.131	905		905	415		415	200		200	200		200	400		400
45	Xã Bình Minh	1.080		1.080		1.149		1.149	945		945	415		415	200		200	200		200	400		400
46	Xã Đồng Thành	840		840		1.458		1.458	935		935	415		415	200		200	200		200	400		400
47	Xã Đô Lương	3.720		3.720		2.842		2.842	980		980	415		415	200		200	300		300	400		400

2

Phụ lục 16
TỔNG HỢP CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			SỰ NGHIỆP KINH TẾ				QUỐC PHÒNG AN NINH			CHI KHÁC NGÂN SÁCH XÃ			CHI CHUYỂN ĐỔI SỎ			CHI TÔN GIÁO DÂN TỘC			CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ		
		Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi
A	B	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
	Tổng cộng	195.020	0	195.020	17	509.587	27	509.560	129.495	0	129.495	62.480	0	62.480	31.000	0	31.000	32.300	0	32.300	48.700	0	48.700
48	Xã Bạch Ngọc	1.320		1.320		1.248		1.248	870		870	415		415	200		200	200		200	400		400
49	Xã Văn Hiến	1.320		1.320		1.522		1.522	900		900	415		415	200		200	200		200	400		400
50	Xã Bạch Hà	1.980		1.980		1.374		1.374	885		885	415		415	200		200	300		300	400		400
51	Xã Thuận Trung	2.460		2.460		1.535		1.535	885		885	415		415	200		200	200		200	400		400
52	Xã Lương Sơn	1.980		1.980		1.020		1.020	840		840	415		415	200		200	200		200	400		400
53	Xã Cát Ngán	1.080		1.080		1.030		1.030	870		870	430		430	200		200	200		200	300		300
54	Xã Tam Đông	840		840		1.076		1.076	855		855	430		430	200		200	200		200	300		300
55	Xã Hạnh Lâm	600		600		744		744	1.220		1.220	430		430	200		200	200		200	300		300
56	Xã Sơn Lâm	600		600		939		939	1.230		1.230	440		440	200		200	200		200	250		250
57	Xã Hoa Quân	1.320		1.320		1.162		1.162	890		890	430		430	200		200	200		200	300		300
58	Xã Kim Bảng	1.080		1.080		1.101		1.101	1.260		1.260	430		430	200		200	200		200	300		300
59	Xã Bích Hào	1.320		1.320		1.184		1.184	900		900	430		430	200		200	200		200	300		300
60	Xã Đại Đồng	2.340		2.340		3.006		3.006	1.000		1.000	430		430	200		200	200		200	300		300
61	Xã Xuân Lâm	1.560		1.560		1.285		1.285	910		910	430		430	200		200	200		200	300		300
62	Xã Thành Bình Thọ	840		840		873		873	825		825	430		430	200		200	200		200	300		300
63	Xã Nhân Hóa	2.520		2.520		2.273		2.273	880		880	430		430	200		200	200		200	300		300
64	Xã Vĩnh Tương	840		840		1.054		1.054	880		880	430		430	200		200	300		300	300		300
65	Xã Anh Sơn	2.520		2.520		2.372		2.372	1.325		1.325	430		430	200		200	200		200	300		300
66	Xã Anh Sơn Đông	1.740		1.740		933		933	845		845	430		430	200		200	200		200	300		300
67	Xã Yên Xuân	1.080		1.080		1.296		1.296	920		920	430		430	200		200	200		200	300		300
68	Xã Tân Kỳ	1.620		1.620		2.418		2.418	875		875	430		430	200		200	200		200	300		300
69	Xã Tân Phú	1.320		1.320		1.114		1.114	900		900	430		430	200		200	200		200	300		300
70	Xã Tân An	840		840		1.027		1.027	855		855	430		430	200		200	200		200	300		300
71	Xã Nghĩa Đồng	840		840		838		838	855		855	430		430	200		200	200		200	300		300
72	Xã Giai Xuân	600		600		754		754	820		820	430		430	200		200	200		200	300		300
73	Xã Nghĩa Hành	840		840		1.020		1.020	855		855	430		430	200		200	200		200	300		300
74	Xã Tiên Đông	600		600		832		832	835		835	430		430	200		200	200		200	300		300
75	Xã Nghĩa Đàn	2.280		2.280		2.226		2.226	860		860	430		430	200		200	200		200	300		300
76	Xã Nghĩa Thọ	1.380		1.380		1.208		1.208	885		885	430		430	200		200	200		200	300		300
77	Xã Nghĩa Lâm	1.380		1.380		1.239		1.239	880		880	430		430	200		200	200		200	300		300
78	Xã Nghĩa Mai	840		840		955		955	865		865	430		430	200		200	200		200	300		300
79	Xã Nghĩa Hưng	1.980		1.980		915		915	905		905	430		430	200		200	200		200	300		300
80	Xã Nghĩa Khánh	1.140		1.140		1.069		1.069	895		895	430		430	200		200	200		200	300		300
81	Xã Nghĩa Lộc	600		600		911		911	885		885	430		430	200		200	300		300	300		300
82	Xã Quý Hợp	2.620		2.620		2.471		2.471	1.020		1.020	430		430	200		200	200		200	300		300
83	Xã Tam Hợp	2.160		2.160		1.960		1.960	1.025		1.025	430		430	200		200	200		200	300		300
84	Xã Châu Lộc	2.500		2.500		800		800	825		825	440		440	200		200	200		200	250		250
85	Xã Châu Hồng	2.540		2.540		1.070		1.070	860		860	440		440	200		200	200		200	250		250
86	Xã Mường Ham	1.300		1.300		994		994	875		875	440		440	200		200	200		200	250		250
87	Xã Mường Chọng	1.140		1.140		1.062		1.062	865		865	440		440	200		200	200		200	250		250
88	Xã Minh Hợp	1.500		1.500		1.581		1.581	925		925	440		440	200		200	200		200	250		250
89	Xã Quý Châu	2.370		2.370		2.633		2.633	915		915	440		440	200		200	200		200	250		250
90	Xã Châu Tiên	1.830		1.830		1.248		1.248	875		875	440		440	200		200	200		200	250		250
91	Xã Hưng Chân	1.460		1.460		1.099		1.099	850		850	440		440	200		200	200		200	250		250
92	Xã Châu Bình	360		360		804		804	840		840	440		440	200		200	200		200	250		250
93	Xã Quế Phong	2.370		2.370		2.618		2.618	1.320		1.320	440		440	200		200	200		200	250		250
94	Xã Tiên Phong	1.220		1.220		999		999	1.255		1.255	440		440	200		200	200		200	250		250

72

Phụ lục 16
TỔNG HỢP CHI CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			SỰ NGHIỆP KINH TẾ				QUỐC PHÒNG AN NINH			CHỦ KHÁC NGÂN SÁCH XÃ			CHI CHUYỂN ĐỔI SỐ			CHI TÔN GIÁO DÂN TỘC			CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ		
		Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi
A	B	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
	Tổng cộng	195.020	0	195.020	17	509.587	27	509.560	129.495	0	129.495	62.480	0	62.480	31.000	0	31.000	32.300	0	32.300	48.700	0	48.700
95	Xã Tri Lễ	600		600		999		999	1.270		1.270	440		440	200		200	200		200	250		250
96	Xã Mường Quang	1.590		1.590		1.243		1.243	880		880	440		440	200		200	200		200	250		250
97	Xã Thông Thụ	1.350		1.350		833		833	1.235		1.235	440		440	200		200	200		200	250		250
98	Xã Con Cuông	2.370		2.370		2.706		2.706	945		945	440		440	200		200	200		200	250		250
99	Xã Môn Sơn	600		600		1.120		1.120	1.290		1.290	440		440	200		200	200		200	250		250
100	Xã Mậu Thạch	600		600		964		964	865		865	440		440	200		200	200		200	250		250
101	Xã Cam Phúc	1.220		1.220		804		804	820		820	440		440	200		200	200		200	250		250
102	Xã Châu Khê	1.220		1.220		936		936	1.245		1.245	440		440	200		200	200		200	250		250
103	Xã Bình Chuẩn	360		360		627		627	800		800	440		440	200		200	200		200	250		250
104	Xã Tương Dương	2.130		2.130		2.495		2.495	895		895	440		440	200		200	200		200	250		250
105	Xã Tam Quang	1.350		1.350		958		958	1.255		1.255	440		440	200		200	200		200	250		250
106	Xã Tam Thái	1.350		1.350		812		812	1.235		1.235	440		440	200		200	200		200	250		250
107	Xã Ngà My	600		600		833		833	845		845	440		440	200		200	200		200	250		250
108	Xã Yên Hòa	600		600		832		832	855		855	440		440	200		200	200		200	250		250
109	Xã Yên Na	1.350		1.350		860		860	845		845	440		440	200		200	200		200	250		250
110	Xã Nhân Mai	600		600		793		793	1.270		1.270	440		440	200		200	200		200	250		250
111	Xã Lương Minh	1.110		1.110		647		647	815		815	440		440	200		200	200		200	250		250
112	Xã Hữu Khuông	360		360		582		582	800		800	440		440	200		200	200		200	250		250
113	Xã Mường Xén	2.130		2.130		2.272		2.272	1.275		1.275	440		440	200		200	200		200	250		250
114	Xã Hữu Kiệm	1.590		1.590		1.097		1.097	890		890	440		440	200		200	200		200	250		250
115	Xã Nậm Cắn	1.220		1.220		844		844	1.245		1.245	440		440	200		200	200		200	250		250
116	Xã Chiêu Lưu	1.350		1.350		872		872	845		845	440		440	200		200	200		200	250		250
117	Xã Na Loi	600		600		720		720	1.220		1.220	440		440	200		200	200		200	250		250
118	Xã Mường Típ	600		600		778		778	1.240		1.240	440		440	200		200	200		200	250		250
119	Xã Na Ngòi	1.220		1.220		863		863	1.290		1.290	440		440	200		200	200		200	250		250
120	Xã Mỹ Lý	360		360		662		662	1.225		1.225	440		440	200		200	200		200	250		250
121	Xã Bắc Lý	360		360		654		654	1.230		1.230	440		440	200		200	200		200	250		250
122	Xã Keng Đu	360		360		639		639	1.215		1.215	440		440	200		200	200		200	250		250
123	Xã Huổi Tu	360		360		643		643	830		830	440		440	200		200	200		200	250		250
124	Xã Mường Lống	360		360		657		657	830		830	440		440	200		200	200		200	250		250
125	Phường Thái Hòa	4.000		4.000		5.769		5.769	835		835	415		415	200		200	200		200	400		400
126	Phường Tây Hiếu	4.000		4.000		5.752		5.752	840		840	415		415	200		200	200		200	400		400
127	Xã Đông Hiếu	4.000		4.000		5.787		5.787	840		840	415		415	200		200	200		200	400		400
128	Phường Hoàng Mai	4.900		4.900		5.914		5.914	900		900	415		415	200		200	300		300	400		400
129	Phường Quỳnh Mai	4.900		4.900		6.030		6.030	900		900	415		415	200		200	200		200	400		400
130	Phường Tân Mai	4.900		4.900		5.900		5.900	855		855	415		415	200		200	200		200	400		400
131	Phân bổ sau	10.000		10.000		300.000		300.000	5.000		5.000	7.000		7.000	5.000		5.000	5.000	0	5.000	5.000	0	5.000



Phụ lục 16

TỔNG HỢP CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO, TRUYỀN THÔNG VÀ DU LỊCH			CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI			TỔNG CHI TX NS CẤP XÃ (CHƯA BAO GỒM CHI BSCMT, ĐP&ĐT)			Dự phòng ngân sách 2026	Tổng dự toán chi 2026 (chưa bao gồm chi ĐT từ nguồn thu TSDD)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			Tổng dự toán được chi 2026 (đã bao gồm chi ĐTP từ nguồn thu TSDD)
		Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi			Dự toán chưa trừ 5% TK nguồn chi ĐTP	Tiết kiệm 5% chi ĐTP	Dự toán được chi	
A	B	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
	Tổng cộng	44.017	0	44.017	105.791	0	105.791	14.366.292	136.101	14.230.191	282.330	14.512.521	2.663.977	133.199	2.530.778	17.043.299
1	Phường Trường Vinh	1.023		1.023	2.558		2.558	288.569	2.569	286.000	5.837	291.837	109.225	5.461	103.764	395.601
2	Phường Thành Vinh	950		950	2.297		2.297	266.599	2.300	264.299	5.394	269.693	105.825	5.291	100.534	370.227
3	Phường Vinh Hưng	486		486	1.109		1.109	150.608	1.435	149.173	3.044	152.217	114.750	5.738	109.013	261.230
4	Phường Vinh Phú	571		571	1.326		1.326	175.663	1.681	173.982	3.551	177.533	119.000	5.950	113.050	290.583
5	Phường Vinh Lộc	558		558	1.365		1.365	174.950	1.600	173.350	3.538	176.888	50.660	2.533	48.127	225.015
6	Phường Cửa Lò	532		532	1.182		1.182	195.023	1.739	193.284	3.945	197.229	63.750	3.188	60.563	257.792
7	Xã Hưng Nguyên	1.002		1.002	1.292		1.292	149.724	1.319	148.405	3.029	151.434	91.800	4.590	87.210	238.644
8	Xã Yên Trung	253		253	606		606	76.906	1.230	75.676	1.544	77.220	13.813	691	13.122	90.342
9	Xã Hưng Nguyên Nam	580		580	1.071		1.071	113.980	1.131	112.849	2.303	115.152	33.150	1.658	31.493	146.645
10	Xã Lam Thành	288		288	1.359		1.359	100.283	1.016	99.267	2.026	101.293	27.625	1.381	26.244	127.537
11	Xã Văn An	394		394	1.356		1.356	147.780	1.357	146.423	2.988	149.411	30.600	1.530	29.070	178.481
12	Xã Nam Đàn	238		238	696		696	88.000	886	87.114	1.778	88.892	33.150	1.658	31.493	120.385
13	Xã Đại Huệ	237		237	716		716	83.338	829	82.509	1.684	84.193	27.625	1.381	26.244	110.437
14	Xã Thiên Nhân	364		364	1.125		1.125	110.071	1.055	109.016	2.225	111.241	11.050	553	10.498	121.739
15	Xã Kim Liên	873		873	1.816		1.816	166.838	1.566	165.272	3.373	168.645	55.250	2.763	52.488	221.133
16	Xã Nghi Lộc	401		401	1.058		1.058	140.902	1.294	139.608	2.849	142.457	102.000	5.100	96.900	239.357
17	Xã Phúc Lộc	266		266	783		783	84.827	861	83.966	1.714	85.680	50.830	2.542	48.289	133.969
18	Xã Đông Lộc	288		288	1.088		1.088	100.446	964	99.482	2.030	101.512	27.625	1.381	26.244	127.756
19	Xã Trung Lộc	285		285	805		805	100.877	974	99.903	2.039	101.942	41.438	2.072	39.366	141.308
20	Xã Tân Lĩnh	217		217	568		568	60.774	630	67.134	1.370	68.504	19.338	967	18.371	86.875
21	Xã Hải Lộc	219		219	572		572	73.930	718	73.212	1.494	74.706	33.150	1.658	31.493	106.199
22	Xã Văn Kiều	305		305	661		661	86.958	1.875	85.083	1.736	86.819	27.625	1.381	26.244	113.063
23	Xã An Châu	384		384	922		922	131.607	1.208	130.399	2.661	133.060	55.250	2.763	52.488	185.548
24	Xã Đức Châu	363		363	893		893	127.048	1.230	125.818	2.568	128.386	55.250	2.763	52.488	180.874
25	Xã Quảng Châu	337		337	909		909	121.175	1.141	120.034	2.450	122.484	66.300	3.315	62.985	185.469
26	Xã Hải Châu	382		382	1.062		1.062	133.156	1.288	131.868	2.691	134.559	55.250	2.763	52.488	187.047
27	Xã Tân Châu	303		303	974		974	104.531	998	103.533	2.113	105.646	39.780	1.989	37.791	143.437
28	Xã Minh Châu	391		391	1.606		1.606	152.900	1.407	151.493	3.092	154.585	44.200	2.210	41.990	196.575
29	Xã Hùng Châu	477		477	1.121		1.121	142.741	1.403	141.338	2.884	144.222	11.050	553	10.498	154.720
30	Xã Diễn Châu	531		531	1.613		1.613	189.983	1.722	188.261	3.842	192.103	35.700	1.785	33.915	226.018
31	Xã Quỳnh Lưu	615		615	1.742		1.742	226.173	2.046	224.127	4.574	228.701	43.350	2.168	41.183	269.884
32	Xã Quỳnh Văn	383		383	835		835	127.313	1.211	126.102	2.574	128.676	16.575	829	15.746	144.422
33	Xã Quỳnh Anh	514		514	1.370		1.370	181.154	1.732	179.422	3.662	183.084	22.100	1.105	20.995	204.079
34	Xã Quỳnh Tam	324		324	867		867	113.038	1.154	111.884	2.283	114.167	8.288	414	7.873	122.040
35	Xã Quỳnh Phú	604		604	1.442		1.442	205.407	1.907	203.500	4.153	207.653	27.625	1.381	26.244	233.897
36	Xã Quỳnh Sơn	334		334	1.008		1.008	115.915	1.069	114.846	2.344	117.190	22.100	1.105	20.995	138.185
37	Xã Quỳnh Thắng	168		168	366		366	61.565	678	60.887	1.243	62.130	2.763	138	2.624	64.754
38	Xã Yên Thành	417		417	1.514		1.514	172.491	1.555	170.936	3.488	174.424	40.800	2.040	38.760	213.184
39	Xã Quan Thành	281		281	799		799	107.840	995	106.845	2.181	109.026	22.100	1.105	20.995	130.021
40	Xã Hợp Minh	411		411	1.097		1.097	141.287	1.300	139.987	2.857	142.844	33.150	1.658	31.493	174.337
41	Xã Văn Tú	389		389	1.067		1.067	129.209	1.251	127.958	2.611	130.569	33.150	1.658	31.493	162.062
42	Xã Văn Du	284		284	669		669	91.135	951	90.184	1.840	92.024	23.800	1.190	22.610	114.634
43	Xã Quang Đông	222		222	562		562	83.168	854	82.314	1.680	83.994	27.625	1.381	26.244	110.238
44	Xã Giai Lạc	324		324	927		927	131.098	1.243	129.855	2.650	132.505	27.625	1.381	26.244	158.749
45	Xã Bình Minh	336		336	848		848	117.056	1.190	115.866	2.365	118.231	27.625	1.381	26.244	144.475
46	Xã Đông Thành	405		405	1.043		1.043	146.803	1.303	145.500	2.969	148.469	22.100	1.105	20.995	169.464
47	Xã Đô Lương	522		522	1.625		1.625	233.956	2.119	231.837	4.731	236.568	280.500	14.025	266.475	503.043

ng



Phụ lục 16

TỔNG HỢP CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO, TRUYỀN THÔNG VÀ DU LỊCH			CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI			TỔNG CHI TX NS CẤP XÃ (CHƯA BAO GỒM CHI BSCMT, DP&ĐT)			Dự phòng ngân sách 2026	Tổng dự toán chi 2026 (chưa bao gồm chi ĐT từ nguồn thu TSDD)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			Tổng dự toán được chi 2026 (đã bao gồm chi ĐTPT từ nguồn thu TSDD)
		Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu dùng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi			Dự toán chưa trừ 5% TK nguồn chi ĐTPT	Tiết kiệm 5% chi ĐTPT	Dự toán được chi	
A	B	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
	Tổng cộng	44.017	0	44.017	105.791	0	105.791	14.366.292	136.101	14.230.191	282.330	14.512.521	2.663.977	133.199	2.530.778	17.043.299
48	Xã Bạch Ngọc	271		271	711		711	95.218	942	94.276	1.924	96.200	18.233	912	17.321	113.521
49	Xã Văn Hiến	350		350	1.030		1.030	117.518	1.196	116.322	2.374	118.696	27.625	1.381	26.244	144.940
50	Xã Bạch Hà	352		352	1.305		1.305	121.528	1.188	120.340	2.456	122.796	22.100	1.105	20.995	143.791
51	Xã Thuận Trung	359		359	1.025		1.025	125.699	1.252	124.447	2.540	126.987	16.575	829	15.746	142.733
52	Xã Lương Sơn	253		253	677		677	84.945	871	84.074	1.716	85.790	27.625	1.381	26.244	112.034
53	Xã Cát Ngán	256		256	730		730	81.362	849	80.513	1.643	82.156	119	6	113	82.269
54	Xã Tam Đồng	285		285	746		746	84.099	870	83.229	1.699	84.928	21.420	1.071	20.349	105.277
55	Xã Hạnh Lâm	172		172	411		411	63.597	711	62.886	1.283	64.169	595	30	565	64.734
56	Xã Sơn Lâm	303		303	376		376	75.787	834	74.953	1.530	76.483	0	0	0	76.483
57	Xã Hoa Xuân	339		339	900		900	116.260	1.159	115.101	2.349	117.450	1.785	89	1.696	119.146
58	Xã Kim Bảng	301		301	795		795	99.286	981	98.305	2.006	100.311	1.190	60	1.131	101.442
59	Xã Bích Hào	353		353	907		907	110.500	1.117	109.383	2.232	111.615	179	9	170	111.785
60	Xã Đại Đồng	616		616	2.178		2.178	202.517	1.806	200.711	4.096	204.807	9.520	476	9.044	213.851
61	Xã Xuân Lâm	416		416	1.280		1.280	139.724	1.328	138.396	2.824	141.220	1.190	60	1.131	142.351
62	Xã Thành Bình Thọ	158		158	401		401	62.849	642	62.207	1.270	63.477	0	0	0	63.477
63	Xã Nhân Hòa	252		252	527		527	98.818	946	97.872	1.997	99.869	2.083	104	1.978	101.847
64	Xã Vinh Tường	271		271	603		603	103.099	994	102.105	2.084	104.189	774	39	735	104.924
65	Xã Anh Sơn	314		314	1.485		1.485	135.158	1.258	133.900	2.733	136.633	2.975	149	2.826	139.459
66	Xã Anh Sơn Đông	196		196	467		467	65.607	656	64.951	1.326	66.277	0	0	0	66.277
67	Xã Yên Xuân	298		298	710		710	116.556	1.192	115.364	2.354	117.718	1.488	74	1.413	119.131
68	Xã Tân Kỳ	342		342	1.028		1.028	146.106	1.357	144.749	2.954	147.703	14.875	744	14.131	161.834
69	Xã Tân Phú	308		308	607		607	112.160	1.128	111.032	2.266	113.298	9.520	476	9.044	122.342
70	Xã Tân An	255		255	570		570	89.665	874	88.791	1.812	90.603	4.165	208	3.957	94.560
71	Xã Nghĩa Đồng	230		230	563		563	75.329	759	74.570	1.522	76.092	2.975	149	2.826	78.918
72	Xã Giai Xuân	177		177	384		384	62.836	653	62.183	1.269	63.452	5.950	298	5.653	69.105
73	Xã Nghĩa Hành	250		250	531		531	88.043	864	87.179	1.779	88.958	1.190	60	1.131	90.089
74	Xã Tiến Đồng	226		226	616		616	77.585	823	76.762	1.567	78.329	1.190	60	1.131	79.460
75	Xã Nghĩa Đàn	223		223	501		501	87.232	795	86.437	1.764	88.201	11.900	595	11.305	99.506
76	Xã Nghĩa Thọ	242		242	775		775	91.675	863	90.812	1.853	92.665	5.355	268	5.087	97.752
77	Xã Nghĩa Lâm	262		262	525		525	91.188	893	90.295	1.843	92.138	2.975	149	2.826	94.964
78	Xã Nghĩa Mai	210		210	472		472	71.031	724	70.307	1.435	71.742	2.380	119	2.261	74.003
79	Xã Nghĩa Hưng	278		278	688		688	98.140	926	97.214	1.984	99.198	4.165	208	3.957	103.155
80	Xã Nghĩa Khánh	281		281	650		650	89.464	889	88.575	1.808	90.383	5.950	298	5.653	96.036
81	Xã Nghĩa Lộc	276		276	583		583	84.409	895	83.514	1.704	85.218	5.950	298	5.653	90.871
82	Xã Quý Hợp	376		376	1.035		1.035	131.770	1.282	130.488	2.663	133.151	4.165	208	3.957	137.108
83	Xã Tam Hợp	431		431	873		873	145.402	1.407	143.995	2.939	146.934	1.666	83	1.583	148.517
84	Xã Châu Lộc	199		199	290		290	53.942	637	53.305	1.088	54.393	136	7	129	54.522
85	Xã Châu Hồng	289		289	323		323	69.052	733	68.319	1.394	69.713	68	3	65	69.778
86	Xã Mường Ham	344		344	431		431	73.715	786	72.929	1.488	74.417	136	7	129	74.546
87	Xã Mường Chông	283		283	319		319	66.191	704	65.487	1.336	66.823	0	0	0	66.823
88	Xã Minh Hợp	484		484	478		478	92.631	963	91.668	1.871	93.539	680	34	646	94.185
89	Xã Quý Châu	523		523	791		791	123.320	1.208	122.112	2.492	124.604	816	41	775	125.379
90	Xã Châu Tiến	422		422	443		443	84.006	966	83.040	1.695	84.735	68	3	65	84.800
91	Xã Hùng Chân	310		310	374		374	76.172	811	75.361	1.538	76.899	0	0	0	76.899
92	Xã Châu Bình	277		277	348		348	59.419	693	58.726	1.198	59.924	0	0	0	59.924
93	Xã Quế Phong	511		511	801		801	136.096	1.208	134.888	2.753	137.641	884	44	840	138.481
94	Xã Tiên Phong	348		348	390		390	93.038	884	92.154	1.881	94.035	340	17	323	94.358

[Handwritten signature]

Phụ lục 16
TỔNG HỢP CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THỂ THAO, TRUYỀN THÔNG VÀ DU LỊCH			CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI			TỔNG CHI TX NGẮN SÁCH (CHƯA BAO GỒM CHI BSCMT, DP&ĐT)			Dự phòng ngân sách 2026	Tổng dự toán chi 2026 (chưa bao gồm chi ĐT từ nguồn thu TSDD)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			Tổng dự toán được chi 2026 (đã bao gồm chi ĐTPT từ nguồn thu TSDD)
		Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu đúng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu đúng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi	Dự toán chưa trừ TK và nguồn thu đúng làm CCTL	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán được chi			Dự toán chưa trừ 5% TK nguồn chi ĐTPT	Tiết kiệm 5% chi ĐTPT	Dự toán được chi	
A	B	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
	Tổng cộng	44.017	0	44.017	105.791	0	105.791	14.367.330	136.109	14.230.191	282.330	14.512.521	2.663.977	133.199	2.530.778	17.043.299
95	Xã Trí Lễ	348		348	379		379	103.387	907	102.480	2.091	104.571	0	0	0	104.571
96	Xã Mường Quàng	418		418	458		458	98.942	926	98.016	2.000	100.016	0	0	0	100.016
97	Xã Thông Thu	224		224	300		300	82.098	742	81.356	1.660	83.016	0	0	0	83.016
98	Xã Con Cuông	577		577	872		872	123.760	1.175	122.585	2.502	125.087	2.040	102	1.938	127.025
99	Xã Môn Sơn	438		438	455		455	117.810	1.032	116.778	2.383	119.161	0	0	0	119.161
100	Xã Mậu Thạch	322		322	366		366	84.091	853	83.238	1.699	84.937	0	0	0	84.937
101	Xã Cam Phúc	203		203	322		322	45.675	699	44.976	918	45.894	0	0	0	45.894
102	Xã Châu Khê	301		301	361		361	83.983	754	83.229	1.699	84.928	68	3	65	84.993
103	Xã Bình Chuẩn	150		150	279		279	40.124	459	39.665	809	40.474	0	0	0	40.474
104	Xã Tương Dương	420		420	692		692	106.334	981	105.353	2.150	107.503	204	10	194	107.697
105	Xã Tam Quang	317		317	360		360	81.616	794	80.822	1.649	82.471	68	3	65	82.536
106	Xã Tam Thái	209		209	301		301	79.368	758	78.610	1.604	80.214	0	0	0	80.214
107	Xã Nga Mỹ	224		224	303		303	58.069	686	57.383	1.171	58.554	0	0	0	58.554
108	Xã Yên Hòa	223		223	301		301	65.067	745	64.322	1.313	65.635	0	0	0	65.635
109	Xã Yên Nà	244		244	302		302	63.231	715	62.516	1.276	63.792	0	0	0	63.792
110	Xã Nhôn Mai	194		194	298		298	79.300	696	78.604	1.604	80.208	0	0	0	80.208
111	Xã Lương Minh	160		160	278		278	44.958	563	44.395	906	45.301	0	0	0	45.301
112	Xã Hữu Khuông	150		150	270		270	30.972	421	30.551	623	31.174	0	0	0	31.174
113	Xã Mường Xén	253		253	577		577	103.948	886	103.062	2.103	105.165	204	10	194	105.359
114	Xã Hữu Kiệm	309		309	322		322	87.847	870	86.977	1.775	88.752	0	0	0	88.752
115	Xã Nậm Cắn	232		232	350		350	87.903	762	87.141	1.778	88.919	0	0	0	88.919
116	Xã Chiêu Lưu	253		253	430		430	69.684	781	68.903	1.406	70.309	0	0	0	70.309
117	Xã Na Lôi	150		150	282		282	62.395	608	61.787	1.261	63.048	0	0	0	63.048
118	Xã Mường Típ	183		183	281		281	80.800	718	80.082	1.634	81.716	0	0	0	81.716
119	Xã Na Ngòi	247		247	292		292	106.050	925	105.125	2.145	107.270	0	0	0	107.270
120	Xã Mỹ Lý	171		171	282		282	66.228	673	65.555	1.338	66.893	0	0	0	66.893
121	Xã Bắc Lý	165		165	278		278	58.167	610	57.557	1.175	58.732	0	0	0	58.732
122	Xã Keng Đu	154		154	290		290	53.254	538	52.716	1.076	53.792	0	0	0	53.792
123	Xã Huổi Tụ	157		157	283		283	42.710	532	42.178	861	43.039	0	0	0	43.039
124	Xã Mường Lống	167		167	285		285	45.039	610	44.429	907	45.336	0	0	0	45.336
125	Phường Thái Hòa	253		253	904		904	100.939	866	100.073	2.042	102.115	15.300	765	14.535	116.650
126	Phường Tây Hiếu	237		237	592		592	89.389	747	88.642	1.809	90.451	10.200	510	9.690	100.141
127	Xã Đông Hiếu	269		269	627		627	88.674	740	87.934	1.795	89.729	19.338	967	18.371	108.100
128	Phường Hoàng Mai	388		388	900		900	139.269	1.214	138.055	2.817	140.872	63.750	3.188	60.563	201.435
129	Phường Quỳnh Mai	495		495	1.268		1.268	178.468	1.572	176.896	3.610	180.506	40.800	2.040	38.760	219.266
130	Phường Tân Mai	309		309	708		708	119.252	1.050	118.202	2.412	120.614	35.700	1.785	33.915	154.529
131	Phần bổ sung				5.000		5.000	397.000		395.970		395.970	0	0	0	395.970



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện TTTT số 42/2013/TTTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH - TC	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí phổ cập cho trẻ 03 đến 05 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định 57/2017-NĐ-CP (chính sách học sinh dân tộc ít người)	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024	Kinh phí thực hiện các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Thông tư số 190/2014/T-T-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính (Hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí thực hiện Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (Hưu xã)	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	10.492.764	45.332	31.013	726.951	30.000	239.836	1.433	1.140.851	146.885	1.381.072	745.280	45.167	110.055	2.776.626	86.346
1	Phường Trường Vinh	264.336	0	41	52.207				19.040	752	16.895	8.076	33	476	110.795	842
2	Phường Thành Vinh	230.317	6	17	44.042				17.414	279	14.697	6.660	15	865	97.351	1.078
3	Phường Vinh Hưng	118.056	1	17	20.988				9.914	682	9.041	4.860	15	562	41.965	438
4	Phường Vinh Phú	148.439	6	34	31.032				11.720	459	9.829	5.310	30	260	52.610	539
5	Phường Vinh Lộc	155.102	4	210	23.238				12.970	1.317	20.559	12.240	125	735	50.256	505
6	Phường Cửa Lò	166.906	33	17	27.820				12.515	216	11.859	7.500	36	519	40.921	1.045
7	Xã Hưng Nguyên	111.361	37	202	6.041				8.283	2.609	14.272	8.790	123	1.990	48.815	1.820
8	Xã Yên Trung	48.685	19	101	3.817				6.154	1.834	10.261	3.426	159	562	11.325	539
9	Xã Hưng Nguyên Nam	104.102	56	118	4.567				8.040	1.937	15.146	8.310	123	3.028	48.570	168
10	Xã Lam Thành	93.996	42	135	3.621				7.672	2.183	17.635	6.000	177	2.163	39.544	674
11	Xã Vạn An	98.232	65	286	5.323				8.743	1.659	12.816	8.196	108	1.038	41.812	674
12	Xã Nam Đàn	63.261	13	118	3.400				5.749	1.569	10.523	5.160	116	779	24.885	168
13	Xã Đại Huệ	70.936	35	51	3.233				5.575	1.653	12.124	6.900	119	519	31.127	202
14	Xã Thiên Nhân	108.422	53	168	4.424				8.628	2.585	18.720	10.320	177	1.298	46.640	438
15	Xã Kim Liên	136.622	58	118	9.057				10.844	3.604	17.629	10.176	77	1.601	62.742	505
16	Xã Nghi Lộc	91.884	56	286	6.605				9.115	2.180	18.150	6.738	332	389	27.340	67
17	Xã Phúc Lộc	69.984	46	168	3.940				6.463	2.435	9.196	2.538	123	130	31.563	168
18	Xã Đông Lộc	67.800	17	51	5.369				6.560	1.117	8.226	3.840	239	476	28.610	236
19	Xã Trung Lộc	69.104	33	34	4.990				6.460	1.107	13.533	5.652	288	476	20.748	168
20	Xã Thần Lĩnh	46.252	17	17	3.262				5.293	1.518	7.724	3.690	104	303	14.065	371
21	Xã Hải Lộc	41.615	42	135	3.743				5.264	1.033	6.448	3.462	69	389	11.291	168
22	Xã Văn Kiều	52.976	56	84	3.930				6.323	1.908	8.913	3.840	204	260	14.740	101
23	Xã An Châu	82.246	88	101	7.972				9.148	693	12.538	6.918	255	1.514	24.789	202
24	Xã Đức Châu	73.452	68	152	5.952				8.682	802	8.037	6.852	93	1.211	27.403	303
25	Xã Quảng Châu	82.494	78	185	5.359				8.257	2.135	9.040	6.276	162	1.211	33.229	404
26	Xã Hải Châu	85.459	69	202	6.257				9.371	885	11.007	8.370	270	2.206	29.325	472
27	Xã Tân Châu	82.377	71	236	4.362				7.644	2.058	9.825	7.620	219	1.428	34.317	236
28	Xã Minh Châu	101.804	52	135	5.930				8.972	3.056	15.431	11.520	509	2.033	35.341	505
29	Xã Hùng Châu	95.912	91	84	8.505				12.422	2.891	9.446	8.718	128	1.557	32.376	943
30	Xã Diễn Châu	113.720	94	219	12.274				11.916	737	12.081	10.122	161	1.687	40.803	337
31	Xã Quỳnh Lưu	150.670	160	371	11.214				16.446	3.020	22.519	17.400	350	2.942	47.270	607

m



Phụ lục 17

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện TLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT-LĐTĐ - TC	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí phổ cập cho trẻ 03 đến 05 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017-NĐ-CP (chính sách học sinh dân tộc rất ít người)	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024	Kinh phí thực hiện các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Thông tư số 190/2014/T-T-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính (Hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí thực hiện Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (Hưu xã)	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
32	Xã Quỳnh Văn	77.989	353	539	7.669				10.493	1.605	9.214	6.924	208	1.557	19.697	573
33	Xã Quỳnh Anh	118.370	291	371	13.564				12.998	1.530	19.268	11.550	216	1.687	26.888	1.179
34	Xã Quỳnh Tam	58.917	50	34	5.282				7.714	1.626	9.041	5.400	116	1.125	13.432	270
35	Xã Quỳnh Phú	128.482	154	152	9.237				15.489	292	19.616	12.360	278	1.731	35.998	640
36	Xã Quỳnh Sơn	66.183	124	101	6.398				8.794	2.474	9.573	3.960	212	519	16.917	674
37	Xã Quỳnh Thắng	29.363	130	51	3.024				4.759	560	4.004	1.980	108	346	4.681	168
38	Xã Yên Thành	109.952	81	219	7.196				10.248	2.612	15.342	9.288	170	1.557	41.607	472
39	Xã Quan Thánh	76.306	55	118	4.003				7.023	1.748	14.981	5.802	440	1.211	26.767	607
40	Xã Hợp Minh	106.211	109	354	6.163				10.517	2.970	19.862	7.584	238	1.082	36.605	910
41	Xã Văn Tụ	98.110	132	371	5.538				10.257	2.895	20.176	8.460	569	1.211	29.510	539
42	Xã Văn Du	56.365	49	51	3.483				6.533	1.439	11.433	3.966	386	433	15.796	337
43	Xã Quang Đông	46.759	65	101	3.132				5.868	1.210	8.363	3.090	347	173	14.246	640
44	Xã Giai Lạc	78.500	55	303	5.046				8.573	2.124	15.829	6.120	382	735	23.267	1.011
45	Xã Bình Minh	69.542	98	270	5.335				9.056	2.481	14.393	5.700	208	519	13.376	775
46	Xã Đông Thành	87.439	60	202	6.753				11.159	2.480	18.624	6.150	563	389	20.988	1.213
47	Xã Đô Lương	147.815	164	303	9.519				13.169	2.112	24.288	9.516	285	2.163	59.771	910
48	Xã Bạch Ngọc	71.283	101	185	3.459				7.067	1.836	11.564	4.626	604	1.211	28.121	708
49	Xã Văn Hiến	89.617	72	118	5.044				8.988	2.563	16.968	7.020	228	1.514	31.626	371
50	Xã Bạch Hà	81.353	114	185	6.390				9.726	2.763	17.287	6.120	278	865	22.212	741
51	Xã Thuận Trung	99.672	115	185	5.683				9.322	2.490	20.274	7.830	372	1.168	37.049	640
52	Xã Lương Sơn	60.014	76	118	3.142				6.348	1.100	10.948	4.218	247	952	21.964	809
53	Xã Cát Ngán	73.023	33	101	1.253				5.260	1.370	16.759	6.900	162	303	30.479	270
54	Xã Tam Đồng	59.424	63	67	1.541				5.661	1.114	10.234	7.500	108	476	22.366	573
55	Xã Hạnh Lâm	26.021	36	17	955				2.930	457	4.529	1.740	116	173	7.095	539
56	Xã Sơn Lâm	57.195	846	741	3.400		5.980	204	12.975	326	11.908	2.136	571	519	1.978	607
57	Xã Hoa Quân	77.592	133	140	2.009				7.145	1.740	14.713	9.000	348	779	28.367	472
58	Xã Kim Bảng	62.253	114	152	1.984				6.251	1.520	10.552	6.192	186	692	22.222	404
59	Xã Bích Hào	72.643	117	219	2.036				7.359	2.090	14.310	7.584	180	909	23.765	943
60	Xã Đại Đồng	154.005	120	286	4.270			22	12.543	2.711	18.182	13.710	347	1.860	76.023	438
61	Xã Xuân Lâm	93.506	180	320	5.070				9.081	1.776	16.765	7.110	218	692	36.045	202
62	Xã Thành Bình Thọ	27.575	333	185	1.031		83		3.782	540	6.200	2.670	158	216	5.041	236
63	Xã Nhân Hòa	44.816	248	286	1.734				5.316	402	9.602	1.926	108	562	13.228	404

ng



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện TCTL số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của Liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH - TC	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí phổ cập cho trẻ 03 đến 05 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017-ND-CP (chính sách học sinh dân tộc rất ít người)	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024	Kinh phí thực hiện các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Thông tư số 190/2014/T-TBTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính (Hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí thực hiện Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (Hưu xã)	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
64	Xã Vĩnh Tường	47.621	85	135	1.572		88		5.332	801	9.640	3.474	133	346	13.997	505
65	Xã Anh Sơn	72.884	199	185	3.183		903		7.816	1.129	10.658	5.250	298	649	23.068	236
66	Xã Anh Sơn Đông	42.072	89	84	922				4.072	1.027	6.755	2.634	126	649	17.686	202
67	Xã Yên Xuân	68.656	173	303	2.073		168		6.425	1.514	12.186	5.598	355	995	24.135	472
68	Xã Tân Kỳ	80.194	76	185	4.042		47		6.376	945	10.040	4.914	275	433	38.206	607
69	Xã Tân Phú	62.791	78	219	2.253		195		5.722	1.293	11.207	6.288	188	303	20.433	1.314
70	Xã Tân An	49.219	230	350	2.040		236		6.029	1.338	9.697	3.036	197	87	14.822	472
71	Xã Nghĩa Đồng	44.363	35	34	1.922				4.639	1.061	6.028	3.720	69	476	16.639	505
72	Xã Giai Xuân	25.494	246	185	1.471		1.138		3.933	508	3.846	1.770	386	87	5.016	337
73	Xã Nghĩa Hành	43.019	212	185	1.516		148		5.373	1.297	5.500	3.660	202	562	14.015	371
74	Xã Tiên Đồng	36.671	130	185	1.868		256		4.426	1.266	7.500	5.700	386	87	5.926	539
75	Xã Nghĩa Dân	29.505	17	67	1.800		6		3.572	665	4.160	2.382	71	87	7.131	67
76	Xã Nghĩa Thọ	38.277	163	152	2.614		1.844		5.558	779	5.434	2.766	100	216	5.993	371
77	Xã Nghĩa Lâm	33.370	147	118	2.167		116		5.599	816	6.030	2.052	73	87	3.728	202
78	Xã Nghĩa Mai	33.957	206	168	1.708		89		5.234	701	7.686	1.998	87	216	5.193	1.179
79	Xã Nghĩa Hưng	49.752	96	388	1.607		138		5.053	560	11.342	2.248	86	433	14.337	505
80	Xã Nghĩa Khánh	44.336	88	118	2.967		9		5.780	1.032	8.480	4.416	139	389	8.623	472
81	Xã Nghĩa Lộc	35.471	43	185	2.368				5.193	992	5.273	3.510	142	346	5.952	539
82	Xã Quý Hợp	97.449	885	623	4.900		1.445		15.635	1.028	21.977	4.878	434	346	21.632	303
83	Xã Tam Hợp	105.671	849	791	5.978		2.302		17.498	827	19.332	5.700	463	562	25.331	741
84	Xã Châu Lộc	29.344	494	253	1.684		2.372		8.125	291	3.894	1.050	249	130	1.226	505
85	Xã Châu Hồng	47.145	856	354	2.874		4.185		12.694	451	8.638	1.830	465	43	1.635	337
86	Xã Mường Ham	60.620	1.001	341	3.542		2.169		14.920	767	12.612	3.042	457	130	5.446	337
87	Xã Mường Chông	46.022	841	791	3.042		4.245		12.346	789	5.929	1.104	387	130	1.773	573
88	Xã Minh Hợp	66.716	957	724	3.843		1.592		13.163	212	12.369	2.628	351	130	11.378	573
89	Xã Quý Châu	78.975	1.400	708	5.330		3.673		19.768	863	12.720	4.800	1.486	346	6.741	472
90	Xã Châu Tiến	51.154	841	556	3.264		1.883		11.780	1.079	9.262	3.852	787	562	3.243	1.213
91	Xã Hùng Chấn	46.934	998	573	3.527		3.410		13.126	675	4.629	2.700	764	606	2.840	337
92	Xã Châu Bình	44.403	765	522	2.926		941		11.692	294	6.924	4.500	600	87	3.121	303
93	Xã Quế Phong	63.214	1.165	590	3.616		1.814	17	13.191	1.202	10.231	6.762	600	952	5.282	573
94	Xã Tiên Phong	61.580	1.045	505	4.256		4.922		16.022	1.005	11.437	3.882	826	216	1.471	607
95	Xã Tri Lễ	72.583	1.416	532	4.781		10.338		15.145	1.207	13.958	2.700	1.359	216	246	708

ng

Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện TLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT-LĐTBXH - TC	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí phổ cập cho trẻ 03 đến 05 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017-NĐ-CP (chính sách học sinh dân tộc rất ít người)	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024	Kinh phí thực hiện các Nghị định: số 20/2021/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Thông tư số 190/2014/T-TBTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính (Hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí thực hiện Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (Hưu xã)	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
96	Xã Mường Quảng	58.632	1.342	522	4.775		1.281		18.675	132	8.624	4.350	1.230	303	767	674
97	Xã Thông Thu	47.669	823	152	2.394		7.291		9.257	308	8.025	2.622	610	173	1.494	539
98	Xã Con Cuông	49.698	238	152	2.787		897		5.793	531	8.624	3.300	181	216	10.686	270
99	Xã Môn Sơn	70.602	1.506	404	4.741		4.798		19.248	1.220	11.528	840	508	87	3.024	674
100	Xã Mậu Thạch	55.215	1.264	927	4.078		3.503		13.462	838	9.112	792	352	130	3.604	640
101	Xã Cam Phục	27.854	596	185	1.280		2.884		7.955	323	2.135	858	262	0	1.112	741
102	Xã Châu Khê	53.240	1.067	371	3.540		3.525		12.447	240	8.325	3.600	457	260	3.681	202
103	Xã Bình Chuẩn	19.380	399	118	1.208		1.205		5.329	227	2.448	660	169	130	505	438
104	Xã Tương Dương	47.889	609	320	2.409		3.917	76	8.083	393	6.230	4.740	434	519	5.038	539
105	Xã Tam Quang	29.481	371	320	1.356		1.458	22	4.470	529	4.920	2.424	315	260	2.816	809
106	Xã Tam Thái	30.948	665	168	2.203		1.669	76	4.196	445	6.603	2.400	455	130	1.376	135
107	Xã Nga My	43.505	652	236	2.081		4.167	682	8.995	580	9.363	2.520	619	43	786	472
108	Xã Yên Hòa	37.931	623	202	2.180		4.660	107	8.901	421	4.022	2.442	309	43	784	303
109	Xã Yên Na	42.459	804	219	2.400		5.648	93	10.291	426	5.966	2.646	735	43	1.170	1.011
110	Xã Nhôn Mai	38.348	752	455	2.307		5.265	34	7.845	513	2.570	768	972	87	207	910
111	Xã Lương Minh	28.033	583	17	1.586		5.061	84	6.001	201	4.015	1.170	486	252	364	270
112	Xã Hữu Khuông	19.723	244	1.516	921		3.069		3.360	302	2.487	534	396	216	165	135
113	Xã Mường Xén	43.761	961	135	2.580		5.264		7.611	47	4.389	780	469	173	1.730	708
114	Xã Hữu Kiệm	54.022	1.296	438	3.624		10.715		9.791	141	7.263	1.632	721	303	213	809
115	Xã Nậm Cắn	44.846	958	118	3.047		8.796		8.832	67	4.005	1.380	617	87	38	741
116	Xã Chiêu Lưu	51.061	1.103	118	3.089		6.490	17	11.201	222	10.499	2.688	626	173	1.022	472
117	Xã Na Loi	24.306	531	17	1.440		3.864		4.414	350	3.134	150	305	130	96	438
118	Xã Mường Típ	49.912	878	152	2.369		7.266		7.341	55	15.146	1.212	583	43	37	708
119	Xã Na Ngòi	54.702	1.432	522	3.727		8.452		9.385	213	7.151	1.572	541	0	123	910
120	Xã Mỹ Lý	27.987	629	354	1.686		4.283		6.147	41	2.905	198	508	87	63	404
121	Xã Bắc Lý	28.195	622	168	2.002		4.727		6.043	46	2.958	210	536	43	110	438
122	Xã Keng Đu	27.553	667	152	1.944		5.481		5.457	86	2.664	582	664	216	261	270
123	Xã Huồi Tu	27.518	679	51	1.895		5.293		5.598	32	3.165	870	412	87	52	371
124	Xã Mường Lống	26.972	675	34	1.957		4.196		5.890	10	3.311	1.026	371	260	76	438
125	Phường Thái Hòa	49.994	24	17	8.330		24		4.433	282	6.985	2.316	30	346	16.119	337
126	Phường Tây Hiếu	39.658	23	34	6.559		60		3.915	191	5.426	1.386	37	173	11.503	236
127	Xã Đông Hiếu	44.558	24	135	4.390				5.200	881	7.800	3.120	185	43	11.624	404

ng



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỨC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/20(20)/ND-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH - TC	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí phổ cập cho trẻ 03 đến 05 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017-ND-CP (chính sách học sinh dân tộc rất ít người)	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024	Kinh phí thực hiện các Nghị định: số 20/2021/ND-CP, số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Kinh phí thực hiện Thông tư số 190/2014/T-T-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính (Hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí thực hiện Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (Hưu xã)	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
128	Phường Hoàng Mai	76.970	89	51	17.446				9.404	1.015	10.246	6.684	184	692	14.140	607
129	Phường Quỳnh Mai	90.664	168	135	19.983				13.091	920	11.376	8.322	140	1.255	14.462	640
130	Phường Tân Mai	59.808	75	51	14.172				7.556	374	4.438	3.924	56	822	13.328	708
131	Kinh phí phân bổ sau	1.527.389				30.000	47.887				28.917	126.106	3.255	27.386	308.086	17.269

ng



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động, kinh phí tổ dân vận cấp xóm theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc cho đối tượng KCT xóm theo Nghị định 158/2025/NĐ-CP	Kinh phí dạy thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/1/2024 của Bộ GDĐT	Kinh phí dạy 02 buổi/ngày theo Chỉ thị số 17/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chế độ phụ cấp hàng tháng của DQTV theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	Kinh phí chi trả tổ chức dịch vụ chi trả theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	Kinh phí Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	★ Trong đó:			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó:			Kinh phí thực hiện trợ cấp TNXP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí mua khung Giấy chúc thọ, thiệp chúc thọ của Chủ tịch UBND tỉnh theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường PT DTBT theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND
									Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo	Các lĩnh vực còn lại		Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội				
A	B	16	17	18	19	20	21	22	a	b	c	23	a	b	c	24	25	26	27
	Tổng cộng	768.610	88.495	30.000	300.000	69.739	6.630	572.582	95.140	477.270	172	222.582	196.227	8.036	18.319	2.399	40.000	691	1.394
1	Phường Trường Vinh	20.598	1.782			776	51	13.967	1.614	12.207	146	5.629	5.264	167	198	13	450		17
2	Phường Thành Vinh	17.339	1.598			699	51	12.915	1.498	11.417		5.083	4.760	149	174	45	293		28
3	Phường Vinh Hưng	9.254	836			440	51	7.138	1.241	5.897		2.757	2.516	100	141		90		7
4	Phường Vinh Phú	12.334	1.128			535	51	8.409	1.342	7.067		3.680	3.394	147	139	13	180		8
5	Phường Vinh Lộc	10.303	962			260	51	8.282	1.276	7.006		3.227	2.878	139	210	79	360		17
6	Phường Cửa Lò	9.351	693			295	51	8.843	1.591	7.226	26	2.199	2.012	68	119	13	540		5
7	Xã Hưng Nguyên	7.643	710			455	51	6.645	1.141	5.503		2.233	1.961	94	178	19	338		8
8	Xã Yên Trung	4.601	447			293	51	3.141	720	2.421		1.425	1.238	68	119	0	360		3
9	Xã Hưng Nguyên Nam	6.039	561			249	51	5.080	937	4.143		1.754	1.548	57	149	69	225		10
10	Xã Lam Thành	6.422	584			364	51	4.395	907	3.488		1.981	1.754	73	154	6	338		9
11	Xã Vạn An	6.609	636			334	51	6.540	855	5.685		2.089	1.806	105	178	13	1.230		10
12	Xã Nam Dân	4.361	407			279	51	3.771	789	2.981		1.402	1.187	80	135	13	440		5
13	Xã Đại Huệ	3.851	355			230	51	3.611	684	2.927		1.223	1.032	64	127	13			7
14	Xã Thiên Nhân	6.871	630			357	51	4.862	741	4.121		2.064	1.806	94	164	13	110		10
15	Xã Kim Liên	8.475	785			508	51	7.517	890	6.627		2.521	2.219	100	202	32	220		11
16	Xã Nghi Lộc	9.014	831			430	51	6.357	816	5.541		2.784	2.452	114	218	45	788		11
17	Xã Phúc Lộc	6.309	550			336	51	3.566	668	2.898		1.942	1.651	101	190	13	440		7
18	Xã Đồng Lộc	5.642	550			312	51	4.447	702	3.744		1.743	1.496	73	174	6	0		4
19	Xã Trung Lộc	6.894	601			325	51	4.507	723	3.784		2.041	1.754	87	200	39	1.113		6
20	Xã Thần Lĩnh	4.279	390			269	51	2.865	650	2.215		1.321	1.148	66	107	6	670		3
21	Xã Hải Lộc	4.076	315			262	51	3.159	618	2.541		1.044	890	45	109		558		3
22	Xã Văn Kiều	5.994	550			228	51	3.210	661	2.549		1.906	1.651	97	158	6	665		5
23	Xã An Châu	8.632	630			370	51	6.000	850	5.150		2.113	1.858	83	172		225		6
24	Xã Đức Châu	5.687	521			290	51	5.757	767	4.990		1.573	1.393	71	109	13			6
25	Xã Quảng Châu	7.058	647			246	51	5.474	775	4.699		2.105	1.884	92	129	32	538		6
26	Xã Hải Châu	7.913	647			410	51	5.988	779	5.209		1.988	1.729	101	158	19			7
27	Xã Tân Châu	6.579	596			248	51	4.668	772	3.896		1.950	1.754	77	119	32	225		12
28	Xã Minh Châu	7.590	693			301	51	6.992	896	6.096		2.178	1.961	61	156	26	450		39
29	Xã Hưng Châu	8.415	785			370	51	6.473	743	5.730		2.410	2.129	115	166	19	220		7
30	Xã Diễn Châu	10.071	808			439	51	8.640	1.006	7.634		2.400	2.180	99	121	39	830		11
31	Xã Quỳnh Lưu	12.079	1.146			637	51	10.454	1.140	9.314		3.501	3.096	144	261	32	450		23

ng



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động, kinh phí tổ dân vận cấp xóm theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc cho đối tượng KCT xóm theo Nghị định 158/2025/NĐ-CP	Kinh phí dạy thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/1/2024 của Bộ GDĐT	Kinh phí dạy 02 buổi/ngày theo Chỉ thị số 17/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chế độ phụ cấp hàng tháng của ĐQTV theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	Kinh phí chi trả tổ chức dịch vụ chi trả theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	Kinh phí Quỹ tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trong đó:			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó:			Kinh phí thực hiện trợ cấp TNXP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí mua khung Giấy chúc thọ, thiệp chúc thọ của Chủ tịch nước và Chủ tịch UBND tỉnh theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường PT DTBT theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND
									Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo	Các lĩnh vực còn lại		Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội				
A	B	16	17	18	19	20	21	22	a	b	c	23	a	b	c	24	25	26	27
32	Xã Quỳnh Văn	8.804	808			365	51	5.756	751	5.005		2.816	2.425	126	265	13	540	3	
33	Xã Quỳnh Anh	15.106	1.083			350	51	8.337	961	7.376		3.702	3.251	174	277	6	180	13	
34	Xã Quỳnh Tam	6.901	636			218	51	4.762	650	4.112		2.156	1.858	120	178	39		6	
35	Xã Quỳnh Phú	16.545	1.226			687	51	9.421	1.019	8.402		4.006	3.560	137	289	6	585	10	
36	Xã Quỳnh Sơn	7.568	705			409	51	5.151	842	4.309		2.312	2.012	100	200	13	225	4	
37	Xã Quỳnh Thắng	4.496	412			289	51	2.465	572	1.893		1.463	1.238	76	149		113	1	
38	Xã Yên Thành	9.194	831			274	51	7.759	964	6.796		2.693	2.374	111	208	35	315	9	
39	Xã Quan Thành	5.800	516			250	51	4.818	745	4.073		1.690	1.496	63	131	19	405	5	
40	Xã Hợp Minh	9.014	825			427	51	6.407	879	5.528		2.740	2.425	109	206	32	315	8	
41	Xã Văn Tú	8.640	796			395	51	5.713	823	4.890		2.627	2.322	95	210		225	5	
42	Xã Văn Du	5.994	550			196	51	3.756	653	3.103		1.900	1.651	85	164	9		3	
43	Xã Quang Đông	4.121	378			237	51	3.372	639	2.733		1.314	1.135	58	121	48		2	
44	Xã Giai Lạc	6.422	590			376	51	5.611	815	4.796		1.994	1.754	97	143	6		5	
45	Xã Bình Minh	7.973	727			254	51	5.006	745	4.261		2.457	2.167	112	178	13	845	5	
46	Xã Đông Thành	8.122	727			370	51	6.793	828	5.965		2.330	2.077	91	162	13	440	10	
47	Xã Đô Lương	9.913	922			255	51	10.702	1.102	9.600		2.840	2.528	116	196	26	890	15	
48	Xã Bạch Ngọc	5.268	481			190	51	3.994	766	3.228		1.629	1.393	78	158		180	6	
49	Xã Văn Hiến	6.759	630			336	51	5.221	818	4.403		1.983	1.703	90	190	6	110	9	
50	Xã Bạch Hà	6.354	596			264	51	5.462	721	4.741		1.822	1.548	100	174	6	110	7	
51	Xã Thuận Trung	6.407	584			156	51	5.572	839	4.733		1.764	1.548	75	141			9	
52	Xã Lương Sơn	4.458	418			246	51	3.562	810	2.752		1.244	1.084	61	99		110	3	
53	Xã Cát Ngạn	4.548	418			241	51	3.269	645	2.624		1.472	1.238	72	162	13	110	10	
54	Xã Tam Đồng	4.196	390			224	51	3.426	687	2.739		1.280	1.084	57	139	39	110	5	
55	Xã Hạnh Lâm	3.357	321			202	51	2.454	591	1.863		869	722	40	107		180	1	
56	Xã Sơn Lâm	3.117	298			179	51	2.719	577	2.141		744	671	4	69			0	
57	Xã Hoa Quân	5.245	481			311	51	4.745	785	3.960		1.694	1.445	81	168	32	180	7	
58	Xã Kim Bảng	5.275	407			306	51	3.991	660	3.331		1.331	1.135	71	125	32	585	6	
59	Xã Bích Hà	5.725	527			329	51	4.541	688	3.853		1.828	1.548	90	190	32	90	8	
60	Xã Đại Đồng	10.048	905			442	51	8.918	924	7.994		2.951	2.580	118	253	32	113	24	
61	Xã Xuân Lâm	6.309	584			317	51	5.951	809	5.143		1.926	1.651	75	200	72	825	11	
62	Xã Thành Bình Thọ	2.810	258			151	51	2.427	632	1.795		893	774	40	79			3	
63	Xã Nhân Hòa	4.871	447			197	51	3.859	738	3.121		1.554	1.342	67	145	19		2	

2

Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động, kinh phí tổ dân vận cấp xóm theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc cho đối tượng KCT xóm theo Nghị định 158/2025/NĐ-CP	Kinh phí dạy thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/1/2024 của Bộ GDĐT	Kinh phí dạy 02 buổi/ngày theo Chỉ thị số 17/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chế độ phụ cấp hàng tháng của DQTV theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	Kinh phí chi trả tổ chức dịch vụ chi trả theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trong đó:			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó:			Kinh phí thực hiện trợ cấp TNXP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí mua khung Giấy chúc thọ, thiệp chúc thọ của Chủ tịch nước và Chủ tịch UBND tỉnh theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường PT DTBT theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND	
									Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo	Các lĩnh vực còn lại		Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội					
A	B	16	17	18	19	20	21	22	a	b	c	23	a	b	c	24	25	26	27	
64	Xã Vĩnh Tường	4.923	453			273	51	4.248	770	3.477		1.556	1.342	67	147	6			4	
65	Xã Anh Sơn	8.392	716			555	51	5.385	859	4.526		2.064	1.806	76	182	43	333		8	
66	Xã Anh Sơn Đông	3.559	327			151	51	2.563	662	1.901		1.150	980	51	119	19			4	
67	Xã Yên Xuân	6.369	584			337	51	4.835	810	4.026		2.047	1.754	85	208	32			4	
68	Xã Tân Kỳ	5.313	453			309	51	6.056	998	5.058		1.500	1.290	61	149	26	336		6	
69	Xã Tân Phú	5.882	521			428	51	4.548	709	3.839		1.793	1.548	83	162	71			3	
70	Xã Tân An	3.934	361			233	51	3.651	682	2.970		1.276	1.084	61	131	181	113		6	
71	Xã Nghĩa Đồng	3.934	361			245	51	3.027	604	2.423		1.251	1.084	54	113	143	220		4	
72	Xã Giai Xuân	2.727	258			193	51	2.477	617	1.860		843	722	38	83	19			2	
73	Xã Nghĩa Hành	3.986	367			245	51	3.461	655	2.806		1.252	1.084	63	105	162	450		3	
74	Xã Tiên Đồng	3.342	304			230	51	3.068	610	2.458		1.033	877	57	99	13	360		2	
75	Xã Nghĩa Đàn	4.121	378			230	51	3.380	782	2.598		1.311	1.135	45	131	6			3	
76	Xã Nghĩa Tho	5.110	464			224	51	3.707	716	2.990		1.625	1.393	72	160	6			2	
77	Xã Nghĩa Lâm	4.923	453			357	51	3.640	679	2.961		1.562	1.342	66	154	13	110		1	
78	Xã Nghĩa Mai	4.309	395			193	51	2.809	596	2.213		1.391	1.187	67	137	6	335		2	
79	Xã Nghĩa Hưng	5.807	533			495	51	3.985	738	3.247		1.872	1.600	88	184	32	180		3	
80	Xã Nghĩa Khánh	5.433	498			434	51	3.654	674	2.980		1.736	1.496	72	168	13			3	
81	Xã Nghĩa Lộc	5.058	464			304	51	3.409	573	2.836		1.633	1.393	80	160	6			2	
82	Xã Quý Hợp	10.116	928			451	51	5.256	856	4.400		3.159	2.786	139	234	58	313		4	
83	Xã Tam Hợp	10.303	945			474	51	5.924	797	5.127		3.212	2.838	126	248	39	425		6	
84	Xã Châu Lộc	2.248	206			160	51	1.780	628	1.153		678	619	0	59	71	110		0	17
85	Xã Châu Hồng	3.559	327			172	51	2.348	605	1.744		1.039	980	0	59				1	51
86	Xã Mường Ham	4.121	378			202	51	2.671	651	2.020		1.268	1.135	0	133				3	
87	Xã Mường Chông	3.747	344			218	51	2.344	653	1.691		1.135	1.032	0	103				1	22
88	Xã Minh Hợp	5.994	550			335	51	3.501	655	2.846		1.818	1.651	48	119	26			1	
89	Xã Quý Châu	5.620	516			239	51	4.621	988	3.634		1.712	1.548	23	141	20	378		3	34
90	Xã Châu Tiên	4.121	378			204	51	3.172	802	2.370		1.294	1.135	40	119		395		3	17
91	Xã Hùng Chân	3.185	292			209	51	2.708	710	1.998		950	877	0	73		450		1	17
92	Xã Châu Bình	2.810	258			446	51	2.120	640	1.479		837	774	0	63	12	130		1	
93	Xã Quế Phong	7.433	561			386	51	4.974	801	4.173		1.850	1.600	72	178		113		4	22
94	Xã Tiên Phong	4.316	344			173	51	3.124	673	2.451		1.036	929	0	107				3	34
95	Xã Tri Lễ	5.035	453			369	51	3.257	597	2.661		1.209	1.084	0	125				2	56



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động, kinh phí tổ dân vận cấp xóm theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc cho đối tượng KCT xóm theo Nghị định 158/2025/NĐ-CP	Kinh phí dạy thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/1/2024 của Bộ GDĐT	Kinh phí dạy 02 buổi/ngày theo Chỉ thị số 17/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chế độ phụ cấp hàng tháng của DQTV theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	Kinh phí chi trả tổ chức dịch vụ chi trả theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trong đó:			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó:			Kinh phí thực hiện trợ cấp TNXP	Kinh phí thực hiện trợ cấp	Kinh phí mua khùng Giấy chức to, thiệp chúc thọ của Chủ tịch UBND tỉnh theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường PT DTBT theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND
									Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo	Các lĩnh vực còn lại		Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội				
A	B	16	17	18	19	20	21	22	a	b	c	23	a	b	c	24	25	26	27
96	Xã Mường Quảng	4 309	395			1.298	51	3.462	627	2.835		1.316	1.187	0	129		720	3	
97	Xã Thông Thụ	3 357	286			498	51	2.532	554	1.978		801	722	0	79			1	22
98	Xã Con Cuông	6 744	825			398	51	4.760	837	3.923		2.140	1.858	94	188	6	885	5	34
99	Xã Môn Sơn	5 994	510			256	51	3.708	660	3.047		1.419	1.290	0	129		113	1	
100	Xã Mậu Thạch	3 747	344			137	51	2.807	553	2.254		1.141	1.032	0	109			1	17
101	Xã Cam Phục	2 061	189			226	51	1.404	577	827		635	568	0	67			1	34
102	Xã Châu Khê	3 836	327			182	51	2.634	602	2.032		913	826	0	87		373	1	17
103	Xã Bình Chuẩn	1 311	120			108	51	1.100	367	733		405	361	0	44		130	0	
104	Xã Tương Dương	4 871	447			311	51	3.906	569	3.338		1.565	1.342	69	154	4	563	1	17
105	Xã Tam Quang	4 316	372			296	51	2.916	521	2.395		1.076	929	40	107	19		1	
106	Xã Tam Thái	3 357	269			308	51	2.223	547	1.676		837	722	32	83			1	22
107	Xã Nga My	2 997	275			101	51	1.819	477	1.342		869	774	0	95			2	28
108	Xã Yên Hòa	3 372	309			252	51	2.134	480	1.654		1.036	929	0	107			2	51
109	Xã Yên Na	2 997	275			101	51	2.010	444	1.566		921	826	0	95			0	56
110	Xã Nhôn Mai	5.035	481			227	51	2.189	508	1.682		1.209	1.084	0	125			1	90
111	Xã Lượng Minh	1.873	172			369	51	1.324	401	924		575	516	0	59	8		0	45
112	Xã Hữu Khuông	1.311	120			100	51	855	372	483		403	361	0	42			0	17
113	Xã Mường Xén	5.275	441			245	51	3.353	515	2.838		1.267	1.135	13	119		495	2	56
114	Xã Hữu Kiêm	4.683	430			250	51	2.991	501	2.490		1.454	1.290	21	143			2	120
115	Xã Năm Cẩn	3.836	309			222	51	2.755	549	2.207		915	826	0	89			5	53
116	Xã Chiêu Lưu	2.997	275			164	51	2.182	414	1.768		915	826	0	89		135	8	45
117	Xã Na Loi	2.638	252			195	51	1.600	375	1.225		627	568	0	59	0		1	45
118	Xã Mường Típ	3.597	344			241	51	2.270	510	1.759		853	774	0	79			2	67
119	Xã Na Ngòi	5.994	573			210	51	3.028	488	2.540		1.429	1.290	0	139			2	64
120	Xã Mỹ Lý	2.877	275			265	51	1.798	316	1.482		688	619	0	69			1	51
121	Xã Bắc Lý	3.117	298			248	51	1.534	327	1.207		748	671	0	77			1	45
122	Xã Keng Đu	2.398	229			89	51	1.406	349	1.057		575	516	0	59			2	56
123	Xã Huồi Tụ	2.435	223			370	51	1.245	320	925		730	671	0	59			1	34
124	Xã Mường Lống	2.435	223			195	51	1.294	345	949		730	671	0	59			0	39
125	Phường Thái Hòa	4.309	395			171	51	4.063	835	3.228		1.326	1.187	48	91		428	4	
126	Phường Tây Hiếu	4.548	418			230	51	3.422	721	2.700		1.353	1.238	48	67		90	3	
127	Xã Đông Hiếu	4.758	447			218	51	3.468	753	2.715		1.446	1.238	59	149		360	4	

m



Phụ lục 17

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động, kinh phí tổ dân vận cấp xóm theo quy định tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc cho đối tượng KCT xóm theo Nghị định 158/2025/NĐ-CP	Kinh phí dạy thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/1/2024 của Bộ GDĐT	Kinh phí dạy 02 buổi/ngày theo Chỉ thị số 17/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Chế độ phụ cấp hàng tháng của DQTV theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	Kinh phí chi trả tổ chức dịch vụ chi trả theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Trong đó:			Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Trong đó:			Kinh phí thực hiện trợ cấp TNXP	Kinh phí thực hiện trợ cấp	Kinh phí mua khung Giấy chúc thọ, thiệp chúc thọ của Chủ tịch UBND tỉnh theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND	Kinh phí hỗ trợ nhân viên các trường PT DTBT theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND
									Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo	Các lĩnh vực còn lại		Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội				
A	B	16	17	18	19	20	21	22	a	b	c	23	a	b	c	24	25	26	27
128	Phường Hoàng Mai	6.744	619			278	51	5.946	797	5.149		2.125	1.871	90	164	71	473	5	
129	Phường Quỳnh Mai	8.632	670			272	51	7.980	864	7.115		2.129	1.858	75	196	13	360	5	
130	Phường Tân Mai	6.474	464			245	51	5.149	806	4.343		1.628	1.406	73	149	13	203	3	
131	Kinh phí phân bổ sau		19.675	30.000	300.000	30.000											9.804		

h



Phụ lục 17

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Trong đó:		Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-Q-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách mua xi măng hỗ trợ trong xây dựng NTM (bao gồm nợ phải trả) (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách thưởng và vườn chuẩn trong xây dựng NTM theo (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách hỗ trợ người trông coi di tích theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Chính sách mô hình văn hóa tiêu biểu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ công tác vệ sinh môi trường	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính	Kinh phí hỗ trợ với cán bộ, công chức và các đối tượng đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND	Tiền tết hộ nghèo	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
				Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo													
A	B	28	29	a	b	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	Tổng cộng	13.894	262.272	72.379	189.893	1.932	1.070	195.683	150.000	50.000	5.064	400	13.000	66.000	55.400	20.000	12.278	35.800
1	Phường Trường Vinh					95								6.800	5.000			
2	Phường Thành Vinh					40								4.800	5.000			
3	Phường Vinh Hưng													4.000	5.000			
4	Phường Vinh Phú					73								5.200	5.000			
5	Phường Vinh Lộc													4.400	5.000			
6	Phường Cửa Lò					36								22.000	20.400			
7	Xã Hưng Nguyên					278												
8	Xã Yên Trung					167												
9	Xã Hưng Nguyên Nam																	
10	Xã Lam Thành																	
11	Xã Vạn An																	
12	Xã Nam Đàn					52												
13	Xã Đại Huệ					58												
14	Xã Thiên Nhãn																	
15	Xã Kim Liên					92												
16	Xã Nghi Lộc					312												
17	Xã Phúc Lộc																	
18	Xã Đông Lộc					303												
19	Xã Trung Lộc					39												
20	Xã Thần Lĩnh					35												
21	Xã Hải Lộc					102												
22	Xã Văn Kiều																	
23	Xã An Châu																	
24	Xã Đức Châu																	
25	Xã Quảng Châu																	
26	Xã Hải Châu																	
27	Xã Tân Châu																	
28	Xã Minh Châu																	
29	Xã Hùng Châu																	
30	Xã Diễn Châu					1												
31	Xã Quỳnh Lưu																	



Phụ lục 17

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Trong đó:		Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-Q-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách mua xi măng hỗ trợ trong xây dựng NTM (bao gồm nợ phải trả) (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách thưởng và vườn chuẩn trong xây dựng NTM theo (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách hỗ trợ người trông coi di tích theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Chính sách mô hình văn hóa tiêu biểu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ công tác vệ sinh môi trường	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính	Kinh phí hỗ trợ với cán bộ, công chức và các đối tượng đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND	Tiền tết hộ nghèo	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
				Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo													
A	B	28	29	a	b	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
32	Xã Quỳnh Văn																	
33	Xã Quỳnh Anh																	
34	Xã Quỳnh Tam						58											
35	Xã Quỳnh Phú																	
36	Xã Quỳnh Sơn																	
37	Xã Quỳnh Thắng						263											
38	Xã Yên Thành																	
39	Xã Quan Thành																	
40	Xã Hợp Minh																	
41	Xã Văn Tụ																	
42	Xã Văn Du																	
43	Xã Quang Đông																	
44	Xã Giai Lạc																	
45	Xã Bình Minh																	
46	Xã Đông Thành																	
47	Xã Đô Lương																	
48	Xã Bạch Ngọc																	
49	Xã Văn Hiến																	
50	Xã Bạch Hà																	
51	Xã Thuần Trung																	
52	Xã Lương Sơn																	
53	Xã Cát Ngạn																	
54	Xã Tam Đồng																	
55	Xã Hạnh Lâm																	
56	Xã Sơn Lâm		7.146	2.730	4.416		749											
57	Xã Hoa Quân																	
58	Xã Kim Bảng																	
59	Xã Bích Hà																	
60	Xã Đại Đồng					9												
61	Xã Xuân Lâm																	
62	Xã Thành Bình Thọ		507		507													
63	Xã Nhân Hòa																	

19



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Trong đó:		Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách mua xi măng hỗ trợ trong xây dựng NTM (bao gồm nợ phải trả) (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách thưởng và vườn chuẩn trong xây dựng NTM theo (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách hỗ trợ người trông coi di tích theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Chính sách mô hình văn hóa tiêu biểu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ công tác vệ sinh môi trường	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính	Kinh phí hỗ trợ với cán bộ, công chức và các đối tượng đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND	Tiền tết hộ nghèo	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
				Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo													
A	B	28	29	a	b	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
64	Xã Vĩnh Tường																	
65	Xã Anh Sơn		1.762		1.762													
66	Xã Anh Sơn Đông																	
67	Xã Yên Xuân																	
68	Xã Tân Kỳ																	
69	Xã Tân Phú																	
70	Xã Tân An		879	0	879													
71	Xã Nghĩa Đồng																	
72	Xã Giai Xuân																	
73	Xã Nghĩa Hành																	
74	Xã Tiên Đông																	
75	Xã Nghĩa Đàn																	
76	Xã Nghĩa Thọ		1.098		1.098													
77	Xã Nghĩa Lâm		1.126		1.126													
78	Xã Nghĩa Mai																	
79	Xã Nghĩa Hưng																	
80	Xã Nghĩa Khánh																	
81	Xã Nghĩa Lộc																	
82	Xã Quý Hợp		3.027	400	2.627													
83	Xã Tam Hợp	631	3.286	480	2.806													
84	Xã Châu Lộc	312	3.438	994	2.444													
85	Xã Châu Hồng		5.236	956	4.280													
86	Xã Mường Ham	193	6.970	2.505	4.465													
87	Xã Mường Chông		6.211	2.338	3.873													
88	Xã Minh Hợp		6.519	2.902	3.617													
89	Xã Quý Châu	367	7.109	862	6.247													
90	Xã Châu Tiên	204	2.992	1.196	1.796													
91	Xã Hùng Chấn		4.887		4.887													
92	Xã Châu Bình		5.063	1.271	3.792													
93	Xã Quế Phong	158	1.667		1.667													
94	Xã Tiên Phong	217	6.089	3.598	2.491													
95	Xã Trĩ Lễ	702	8.843	2.106	6.737													

ng



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Trong đó:		Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách mua xi măng hỗ trợ trong xây dựng NTM (bao gồm nợ phải trả) (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách thưởng và vườn chuẩn trong xây dựng NTM theo (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách hỗ trợ người trông coi di tích theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Chính sách mô hình văn hóa tiêu biểu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ công tác vệ sinh môi trường	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính	Kinh phí hỗ trợ với cán bộ, công chức và các đối tượng đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND	Tiền tết hộ nghèo	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
				Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo													
A	B	28	29	a	b	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
96	Xã Mường Quảng		4.403	1.504	2.899													
97	Xã Thông Thụ	167	6.266	2.418	3.848													
98	Xã Con Cuông		177		177													
99	Xã Mỗn Sơn		9.972	3.328	6.644													
100	Xã Mậu Thạch	181	8.089	3.025	5.065													
101	Xã Cam Phục	325	4.597	2.632	1.965													
102	Xã Châu Khê	243	6.949	3.016	3.933													
103	Xã Bình Chuẩn		3.319	1.662	1.657													
104	Xã Tương Dương	325	2.522	89	2.433													
105	Xã Tam Quang		363		363													
106	Xã Tam Thái	105	3.254	1.751	1.503													
107	Xã Nga My	701	5.466	2.250	3.216													
108	Xã Yên Hòa	504	5.223	2.036	3.187													
109	Xã Yên Na	436	4.160	1.473	2.687													
110	Xã Nhôn Mai	723	5.658	2.088	3.570													
111	Xã Lượng Minh	490	3.035	2.037	998													
112	Xã Hữu Khuông	310	3.210	1.146	2.064													
113	Xã Mường Xén	698	7.031	2.264	4.767													
114	Xã Hữu Kiềm	929	6.168	2.336	3.832													
115	Xã Nậm Cắn	590	7.424	2.606	4.818													
116	Xã Chiêu Lưu	773	5.797	1.047	4.750													
117	Xã Na Loi	306	3.724	1.179	2.545													
118	Xã Mường Típ	533	6.164	2.281	3.883													
119	Xã Na Ngòi	805	8.520	1.984	6.535													
120	Xã Mỹ Lý	417	4.260	1.252	3.008													
121	Xã Bắc Lý	162	4.088	1.503	2.585													
122	Xã Keng Đu	459	3.845	1.195	2.650													
123	Xã Huân Tụ	535	3.391	1.033	2.358													
124	Xã Mường Lống	396	3.363	907	2.456													
125	Phường Thái Hòa					4												
126	Phường Tây Hiếu																	
127	Xã Đông Hiếu																	

ng



Phụ lục 17
TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH XÃ - NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **68**/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Trong đó:		Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ	Chính sách mua xi măng hỗ trợ trong xây dựng NTM (bao gồm nợ phải trả) (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách thưởng và vườn chuẩn trong xây dựng NTM theo (giai đoạn 2021-2025)	Chính sách hỗ trợ người trông coi di tích theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Chính sách mô hình văn hóa tiêu biểu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	Kinh phí chi thực hiện các nhiệm vụ công tác vệ sinh môi trường	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính	Kinh phí hỗ trợ với cán bộ, công chức và các đối tượng đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND	Tiền tết hộ nghèo	Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
				Khối QLNN, Đảng, MTTQ và Đoàn thể	Khối sự nghiệp giáo dục đào tạo													
A	B	28	29	a	b	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
128	Phường Hoảng Mai					100												
129	Phường Quỳnh Mai					60												
130	Phường Tân Mai					76												
131	Kinh phí phân bổ sau		37.979		37.979			195.683	150.000	50.000	5.064	400	13.000	18.800	10.000	20.000	12.278	35.800

79



Phụ lục 18
KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dư nợ đến 31/12/2025	Kế hoạch trả nợ năm 2026	Kế hoạch vay năm 2026	Dư nợ đến 31/12/2026
1	2	3	4	5	6
I	Vay lại vốn vay nước ngoài	357.871	59.811	324.100	622.160
1	Dự án Năng lượng nông thôn II (REII) và dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng (REII mở rộng)	110.374	26.638	0	83.736
-	Trả nợ từ nguồn ngân sách địa phương	38.970	9.527		29.443
-	Trả nợ từ nguồn Công ty Điện lực Nghệ An hoàn trả	71.404	17.111		54.293
2	Vay mới Chương trình, dự án khác	247.497	33.173	324.100	538.424
II	Vay trong nước	19.863	0	0	19.863
1	Vay khác	19.863	0	0	19.863
	Dư nợ ngân sách địa phương	306.330	42.700	324.100	587.730
	Tổng cộng (bao gồm cả điện lực)	377.734	59.811	324.100	642.023

huy



Phụ lục 19

KẾ HOẠCH VAY LẠI NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NƯỚC NGOÀI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	TỔNG CỘNG	324.100
I	Kế hoạch phân bổ chi tiết	124.635
1	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2023	10.045
2	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	42.318
3	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	72.272
II	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ	199.465

32



Phụ lục 20
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/2025	KẾ HOẠCH NĂM 2026					DU' NGUỒN ĐẾN 31/12/2026
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Tr.đó Bỏ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7=1+2-4
	TỔNG CỘNG	1.145.068	580.904	23.000	743.453	8.038	-162.549	982.519
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.979	1.100		950		150	2.129
2	Quỹ Vì người nghèo	70.178	35.000		53.000		-18.000	52.178
3	Quỹ Cứu trợ	118.506	302.000		330.000		-28.000	90.506
4	Quỹ Khuyến học	7.200	3.000		2.000		1.000	8.200
5	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	250	700	0	465		235	485
6	Quỹ Nhân đạo	1.100	1.500	0	1.500		0	1.100
7	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	8.964	800		500		300	9.264
8	Quỹ Bảo vệ môi trường	27.184	3.804		3.500		304	27.488
9	Quỹ Hỗ trợ nông dân	63.916	20.000	20.000	0		20.000	83.916
10	Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	5.038	3.000	3.000	8.038	8.038	-5.038	0
11	Quỹ Phòng, chống thiên tai	75.570	13.000		13.000		0	75.570
12	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	13.449	127.000		130.500		-3.500	9.949
13	Quỹ Phát triển đất Nghệ An	751.734	70.000		200.000		-130.000	621.734

ng